

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ QUỐC TẾ**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ
NHÂN TẠI VIỆT NAM**

Họ và tên sinh viên	: Hà Ngọc Diệp
Mã sinh viên	: 1914410034
Lớp	: Anh 04 - KTQT
Khóa	: 58
Người hướng dẫn khoa học	: TS. Nguyễn Bình Dương

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc và xin trân trọng cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ hết sức nhiệt tình của **TS. Nguyễn Bình Dương**, giảng viên khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội. Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc đối với các thầy cô trong trường, đặc biệt là các thầy cô khoa Kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện trong quá trình hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Trong quá trình làm Khóa luận tốt nghiệp khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong các thầy, cô bỏ qua. Đồng thời do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế nên bài khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót, tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy, cô để có thể học thêm được nhiều kinh nghiệm.

Tác giả

Hà Ngọc Diệp

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	PHẦN MỞ ĐẦU	1
1.1	Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2	Mục tiêu nghiên cứu.....	2
1.3	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
1.4	Phương pháp nghiên cứu.....	3
1.5	Cấu trúc của Khóa luận.....	3
CHƯƠNG 2	CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN	5
2.1	Tổng quan về ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.....	5
2.1.1	<i>Khái niệm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân</i>	<i>5</i>
2.1.2	<i>Chức năng của ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.....</i>	<i>7</i>
2.1.3	<i>Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân</i>	<i>9</i>
2.2	Tổng quan về nợ xấu.....	12
2.2.1	<i>Khái niệm nợ xấu</i>	<i>12</i>
2.2.2	<i>Nguyên nhân phát sinh nợ xấu.....</i>	<i>14</i>
2.2.3	<i>Tác động của nợ xấu</i>	<i>16</i>
2.3	Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố tác động đến nợ xấu.....	20
2.3.1	<i>Tổng quan tình hình nghiên cứu.....</i>	<i>20</i>
2.3.2	<i>Khoảng trống nghiên cứu</i>	<i>24</i>
CHƯƠNG 3	THỰC TRẠNG NỢ XẤU VÀ MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM.....	26
3.1	Thực trạng về hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam.....	26
3.1.1	<i>Hoạt động huy động vốn</i>	<i>26</i>

3.1.2	<i>Hoạt động tín dụng</i>	27
3.2	Thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam.....	29
3.3	Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam.....	36
3.3.1	<i>Nhóm các yếu tố vĩ mô</i>	36
3.3.2	<i>Nhóm các nhân tố đặc thù ngân hàng</i>	40
CHƯƠNG 4 MÔ HÌNH VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM.....		46
4.1	Mô hình nghiên cứu	46
4.2	Các biến số và nguồn dữ liệu.....	47
4.2.1	<i>Biến số phụ thuộc</i>	48
4.2.2	<i>Biến số độc lập</i>	49
4.3	Mô tả thống kê và tương quan giữa các biến.....	54
4.3.2	<i>Tương quan giữa các biến</i>	56
4.4	Kết quả mô hình và thảo luận.....	57
4.4.1	<i>Kết quả ước lượng</i>	57
4.4.2	<i>Lựa chọn mô hình</i>	58
4.4.3	<i>Kiểm định khuyết tật mô hình</i>	60
4.4.4	<i>Mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay</i>	62
4.4.5	<i>Thảo luận</i>	64
CHƯƠNG 5 GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM HẠN CHẾ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM		68
5.1	Bối cảnh và diễn biến nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam thời gian tới.....	68
5.1.1	<i>Bối cảnh tín dụng trong nước và quốc tế</i>	68

5.1.2 Dự báo nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam.....	69
5.2 Kiến nghị các giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam.....	70
5.2.1 Nhóm giải pháp đối với nhà quản trị ngân hàng.....	70
5.2.2 Nhóm giải pháp đối với ngân hàng nhà nước	73
5.2.3 Nhóm giải pháp đối với Chính phủ và các Bộ/ngành liên quan.....	75
KẾT LUẬN	79

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Ý nghĩa
BCBS	Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTN	Báo cáo thường niên
CREDITGR	Tốc độ tăng trưởng tín dụng
HĐTD	Hoạt động tín dụng
HĐNH	Hoạt động ngân hàng
IASB	Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
INF	Tỷ lệ lạm phát
GGDP	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội
LA	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản
LLR	Tỷ lệ dự phòng rủi ro
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMCPTN	Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NPL	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ hiện tại
NPLP	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước
ROA	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản
ROAE	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân
ROE	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

SIZE	Quy mô ngân hàng
SME	Các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
TCTD	Tổ chức tín dụng
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Biểu đồ 3.1. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam	26
Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam	28
Biểu đồ 3.3. Thực trạng nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam	30
Biểu đồ 3.4. Thực trạng tỷ lệ nợ xấu của 10 Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tiêu biểu	32
Biểu đồ 3.5. Thực trạng từng nhóm nợ của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam	35
Biểu đồ 3.6. Thực trạng tốc độ tăng trưởng GDP và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam.....	37
Biểu đồ 3.7. Thực trạng tỷ lệ lạm phát và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam	39
Biểu đồ 3.8. Thực trạng quy mô và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.....	41
Biểu đồ 3.9. Thực trạng ROAE, NPLP và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân	42
Biểu đồ 3.10. Thực trạng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.....	44
Bảng 4.1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình	53
Bảng 4.2. Thể hiện một số thông tin thống kê về các biến số được sử dụng trong mô hình.....	54
Bảng 4.3. Ma trận tương quan giữa các biến	56
Bảng 4.4. Kết quả hồi quy mô hình POLS, REM và FEM.....	58
Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian.....	59
Bảng 4.6. Kết quả kiểm định Hausman	59
Bảng 4.7. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số VIF	60
Bảng 4.8. Kết quả kiểm định Modified Wald	61

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định Wooldridge	61
Bảng 4.10. Kết quả kiểm định Pesaran	62
Bảng 4.11. Kết quả mô hình sau khi sửa chữa khuyết tật	63

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Sơ đồ 2.1. Mô tả sự chống đỡ của ngân hàng đối với các thất thoát tín dụng	17
Sơ đồ 2.2 Vòng luân chuyển về tình trạng tài chính không lành mạnh của các Ngân hàng thương mại.....	19

TÓM TẮT KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tên đề tài: Phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam

Sinh viên thực hiện: Hà Ngọc Diệp

Mã sinh viên: 1914410034

Khóa: 58

Lớp: Anh 04 - KTQT

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Bình Dương

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế quốc tế - Trường Đại học Ngoại Thương

Từ khóa: nợ xấu, ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam

Nội dung tóm tắt:

Khóa luận với đề tài: **“Phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam”** nhằm tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam, mức độ ảnh hưởng của chúng đến nợ xấu và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu. Khóa luận sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình được xây dựng từ mô hình của Salas và Saurina (2002), Merkl và Stolz (2009), Messai và Jouini (2013) và Nguyễn (2021) với sự thay đổi biến độc lập ROA thành ROAE của tác giả để loại bỏ bớt các yếu tố biến thiên trong kỳ. Phương pháp ước lượng được sử dụng gồm: Mô hình hồi quy bình phương sai số nhỏ nhất (POLS), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình tác động cố định (FEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam chịu sự tác động của cả các nhân tố vĩ mô và các nhân tố đặc thù ngân hàng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh được biểu thị qua chỉ số ROAE, dự phòng rủi ro tín dụng qua biến LLR, tăng trưởng và rủi ro tín dụng được biểu thị lần lượt qua biến CREDITGR và LA, nợ xấu trong quá khứ qua biến NPLP và tỷ lệ lạm phát có ý nghĩa thống kê và đều có ảnh hưởng cùng chiều đến nợ xấu.

CHƯƠNG 1

PHẦN MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Đối với nền kinh tế theo hướng thị trường hiện đại hiện nay, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) có vai trò cực kỳ quan trọng, đặc biệt là với thị trường tài chính. Sự thông suốt và vững chắc trong hoạt động của các ngân hàng giúp các nguồn tài chính phân bổ và chuyển đổi, từ đó tạo ra sự hợp lý trong sử dụng, qua đó tạo ra bền vững trong tăng trưởng kinh tế. Chính vì những vai trò to lớn đó, khi hoạt động ngân hàng (HĐNH) xảy ra không như kỳ vọng và xuất hiện những rủi ro dẫn đến thất thoát, điều này có thể tạo ra hiệu ứng lan truyền và kéo theo cả hệ thống sụp đổ, khiến kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Rủi ro trong HĐNH là một trong những tác nhân trọng yếu dẫn đến khủng hoảng ngân hàng, mà tiêu biểu là những rủi ro gặp phải trong hoạt động tín dụng (HĐTD), được coi là một trong những hoạt động trọng yếu nhất của NHTM. Trong khi đó, nợ xấu lại là giá trị luôn tồn tại trong HĐTD. Nó không chỉ là nguyên nhân đặc thù khiến tín dụng mất an toàn, khiến các ngân hàng phải gia tăng mức trích lập dự phòng rủi ro, cộng thêm đó là chi phí đòi nợ khiến ngân hàng bị giảm sút về lợi nhuận. Ngoài ra, nợ xấu còn khiến ngân hàng mất uy tín và cơ hội hội nhập quốc tế. Từ đó gián tiếp gây ra hưởng xấu khiến xã hội và kinh tế kém hiệu quả trong phát triển triển. Trong tình hình nền kinh tế thế giới vừa vượt qua đại dịch Covid – 19, lạm phát toàn cầu, đồng USD tăng giá, Fed cũng như các ngân hàng trung ương (NHTW) trên toàn thế giới đẩy mạnh tốc độ tăng lãi suất, căng thẳng chiến tranh giữa Nga và Ukraine,... hệ thống ngân hàng nói chung đều đang gặp những khó khăn riêng. Tại Việt Nam, báo cáo của ngân hàng nhà nước (NHNN) chỉ ra tuy tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng (NPL) vẫn nằm trong ngưỡng an toàn do NHNN quy định (3%) thì có khả năng vẫn tiếp tục tăng trong tương lai với các nhóm nợ phân hóa ngày càng mạnh.

Việc nghiên cứu nợ xấu được xem là hoạt động cần thiết giúp các ngân hàng phát hiện ra tác nhân gây ra, ước tính thất thoát có thể xảy ra, từ đó đưa ra được các biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng do nợ xấu gây ra và biện pháp dự phòng để tránh nợ xấu tăng cao trong thời gian tiếp theo. Mặc dù thế, hoạt động nghiên cứu nợ xấu

tại các ngân hàng Việt Nam lại chưa đa dạng và còn nhiều thiếu sót. Với các NHTM có vốn hoá từ nhà nước, việc sụp đổ ít khả năng xảy ra hơn do sự bảo hộ của NHNN cũng như chính phủ. Trong khi đó, đối với các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân (NHTMCPTN), chỉ số NPL của một số ngân hàng còn khá cao và nhiều trường hợp nợ xấu không được đánh giá đúng bản chất khiến chỉ số NPL khi đó không phản ánh chính xác thực trạng HĐTD của ngân hàng, tạo ra nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến các ngân hàng và cho kinh tế.

Chính từ thực trạng nghiên cứu cũng như nợ xấu được dự báo có khả năng diễn ra phức tạp hơn trong tương lai, Khoa luận lựa chọn đề tài nghiên cứu **“Phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam”** nhằm đưa ra những nhân tố tác động ảnh hưởng đến nợ xấu, đồng thời kiến nghị những giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu tại các NHTMCPTM Việt Nam.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Tác giả thực hiện khóa luận với mục tiêu tổng quát là tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu tại các NHTMCPTN Việt Nam, từ đó tìm ra được những giải pháp nhằm giảm thiểu tình hình và các giải pháp giúp xử lý các vấn đề liên quan nợ xấu tốt hơn tại các ngân hàng này.

Để có thể đạt mục tiêu tổng quát này, bài khóa luận cần thông qua được những câu hỏi sau:

Thứ nhất, những yếu tố nào ảnh hưởng đến nợ xấu tại các NHTMCPTN Việt Nam?

Thứ hai, những yếu tố đó tác động tiêu cực hay tích cực và mức độ tác động đến nợ xấu như thế nào?

Thứ ba, từ đó có thể đưa ra được những kiến nghị, biện pháp nào để tác động đến những yếu tố này nhằm giảm thiểu tình hình cũng như giúp nợ xấu được xử lý tốt hơn?

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu về nợ xấu và các nhân tố tác động đến nợ xấu của các NHTMCPTN Việt Nam

Phạm vi nghiên cứu của đề tài bao gồm:

Phạm vi nghiên cứu về không gian: Khóa luận được thực hiện ở hệ thống các

NHTMCPTN tại Việt Nam với mẫu nghiên cứu gồm 19 NHTMCPTN. Thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất đã qua kiểm toán, Báo cáo thường niên (BCTN) của các ngân hàng này.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Từ năm 2011 đến năm 2021. Thời gian 11 năm đủ để phản ánh một cách tin cậy, đầy đủ tình trạng về nợ xấu, qua đó khiến các giải pháp đưa ra thuyết phục và thực tế hơn.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu trong Khoá luận như sau:

Thứ nhất, phương pháp nghiên cứu tại bàn được sử dụng trong Khoá luận qua các tài liệu thứ cấp như các bài đăng tạp chí của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm thu thập cơ sở lý luận về NHTMCPTN và nợ xấu.

Thứ hai, Khoá luận sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, đối chiếu với số liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của World Bank, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), BCTC hợp nhất đã qua kiểm toán, BCTN của các ngân hàng nhằm nhận định thực trạng về nợ xấu tại các NHTMCPTN Việt Nam.

Thứ ba, Khoá luận sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình được xây dựng từ mô hình của Salas và Saurina (2002), Merkl và Stolz (2009), Messai và Jouini (2013) và Nguyễn (2021) với sự thay đổi biến độc lập ROA thành ROAE của tác giả để loại bỏ bớt các yếu tố biến thiên trong kỳ. Phương pháp ước lượng được sử dụng gồm: Mô hình hồi quy bình phương sai số nhỏ nhất (POLS), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình tác động cố định (FEM). Khoá luận sử dụng dữ liệu thứ cấp với GDP và tỷ lệ lạm phát được lấy từ World Bank và IMF, dữ liệu của các NHTMCPTN được thu thập từ BCTC hợp nhất đã qua kiểm toán và BCTN của 19 NHTMCPTN hoạt động trong giai đoạn 2011 – 2021. Phần mềm được sử dụng để phân tích, xử lý số liệu và xây dựng mô hình trong bài là Stata 15.

1.5 Cấu trúc của Khóa luận

Bài Khóa luận có kết cấu năm chương bao gồm:

Chương 1: Phần mở đầu

Chương 2: Cơ sở lý luận về các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng

Thương mại cổ phần tư nhân

Chương 3: Thực trạng nợ xấu và một số nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam

Chương 4: Mô hình và kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam

Chương 5: Giải pháp, kiến nghị nhằm hạn chế nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỖ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN

2.1 Tổng quan về ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

2.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

Thuật ngữ “ngân hàng” đã có từ rất lâu, trước cả khi sản xuất hàng hóa có những bước tiến lớn đầu tiên. Những nhà nghiên cứu của mỗi quốc gia trong từng thời điểm của lịch sử lại có cách khác nhau về định nghĩa ngân hàng. Dewett (1987) cho rằng đây là một tổ chức giao dịch tiền; các ngân hàng lấy tiền thặng dư từ những người không sử dụng tiền tại thời điểm đó cho người khác sử dụng nó vào mục đích sản xuất. Ahuja (1992) cũng đồng tình với quan điểm đó khi cho rằng ngân hàng thu tiền từ những người có tiền dư thừa hoặc những người đang tiết kiệm tiền từ thu nhập của họ, và ngân hàng cho vay số tiền đó. Gupta (1992) mở rộng khái niệm ra khi khẳng định “Ngân hàng là một tổ chức chuyên nhân tiền gửi từ công chúng rút tiền bằng séc và được ngân hàng sử dụng để cho vay. Các ngân hàng được cho là cửa hàng bách hóa cung cấp cho khách hàng của họ các dịch vụ tài chính. Phạm vi của các dịch vụ này không giống nhau giữa các ngân hàng mà nó phụ thuộc chủ yếu vào quy mô và loại hình ngân hàng”.

Có thể thấy, khái niệm Ngân hàng được định nghĩa và sử dụng ở các quốc gia tương đối giống nhau. Tuy nhiên, khi các nghiệp vụ ngân hàng càng ngày càng phát triển và tùy thuộc vào mục đích cuối cùng của HDNH, khái niệm NHTM ra đời với mục đích cuối cùng là tìm kiếm lợi nhuận bằng cách kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ (khác với NHNN khi mục đích cuối cùng là quản lý tính nhất quán của cung tiền tệ). Định nghĩa về NHTM được đưa ra khác nhau đối với từng nhà nghiên cứu trên các quốc gia và ở các thời điểm lịch sử khác nhau. Theo Nguyễn (2016), tại Mỹ thì NHTM là công ty kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, hoạt động chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho khách mà, đặc biệt là dịch vụ tài chính. Trong khi đó, ở Ấn Độ, NHTM được định nghĩa là cơ sở nhận các khoản ký thác để cho vay hay tài trợ đầu tư. Còn ở Thổ Nhĩ Kỳ, NHTM được cho là một công ty TNHH thiết lập nhằm mục đích nhận tiền ký

thác và thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, nghiệp vụ công hối phiếu, chiết khấu và những hình thức vay mượn khác. Tại Pháp (1941), theo luật ngân hàng của nước này thì "NHTM là những cơ sở, công ty mà nghiệp vụ chính là nhận tiền ký thác của công chúng hoặc bằng hình thức khác và nguồn tài chính đó được sử dụng trong các nghiệp vụ về tín dụng hoặc chiết khấu và tài chính". Như vậy, dù khác nhau song các định nghĩa trên đây đều tiếp cận khái niệm NHTM thông qua hoạt động nghiệp vụ của nó. Tại Việt Nam, theo Từ điển Kinh tế học (Nguyễn, 2012) khái niệm “Ngân hàng thương mại (commercial bank) theo nghĩa rộng là các định chế tài chính được phép nhận tiền gửi và cho vay dưới nhiều hình thức và điều kiện khác nhau. Theo nghĩa hẹp, khái niệm này dùng để chỉ các định chế tài chính tổng hợp có các hoạt động như nhận tiền gửi viết séc, tiền gửi cầm cố, tiền gửi tiết kiệm, cho vay (thường là ngắn hạn), môi giới chứng khoán,...”. Định nghĩa NHTM theo Luật các tổ chức tín dụng là một doanh nghiệp thực hiện toàn bộ HĐNH gồm kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nhận tiền gửi của khách hàng, sau đó số tiền này được sử dụng để cấp tín dụng hoặc cung cấp dịch vụ thanh toán. Đây là nghiệp vụ chủ yếu và thường xuyên của NHTM. Theo nghị định 59/2009/NĐ-CP, NHTM là tổ chức tín dụng (TCTD) được thực hiện toàn bộ HĐNH và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận. Định nghĩa trên cũng tương tự với khái niệm NHTM tại khoản 2, Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Luật các TCTD chỉ định nghĩa NHTM thông qua các khái niệm ngân hàng và HĐNH.

Cũng dựa vào nghị định 59/2009/NĐ-CP, đánh giá qua tiêu chí hình thức sở hữu thì Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) là NHTM được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần. Theo đó, khi NHTMCP được thành lập với 100% vốn góp từ tư nhân, không bao gồm vốn góp nhà nước hay vốn góp liên doanh với ngân hàng nước ngoài, khái niệm NHTMCPTN ra đời.

Tổng kết lại, NHTMCPTN là loại hình TCTD được tổ chức như một công ty cổ phần với 100% nguồn vốn góp từ tư nhân, hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng, được cho phép thực hiện tất cả các HĐNH và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

2.1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

NHTMCPTN nằm trong hệ thống các NHTM. Vì vậy, theo Từ điển Kinh tế học (Nguyễn, 2012), chúng có các chức năng của một NHTM, bao gồm:

2.1.2.1 Chức năng trung gian tín dụng

Đây được coi là chức năng tối quan trọng của NHTMCPTN (Nguyễn, 2012). Nó không chỉ cho thấy nhiệm vụ chính của các NHTMCPTN mà còn đóng góp phần lớn vào việc kích thích phát triển kinh tế. Khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, NHTMCPTN trở thành cầu nối giữa đơn vị thặng dư và đơn vị thâm hụt. Thông qua chức năng này, NHTMCPTN đóng cả hai vai trò người nhận tiền gửi và người cho vay, trở thành người trung gian huy động của các nguồn vốn chưa được sử dụng trong dân chúng đồng thời thoả mãn các nhu cầu về vốn trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư cho các ngành kinh tế và vốn tiêu dùng cho toàn xã hội.

NHTMCPTN tìm kiếm lợi nhuận từ sự chênh lệch lãi suất giữa việc nhận tiền gửi vào và cho vay, từ đó giúp các bên tham gia đều đạt được lợi ích (Bansal, 2021) Đây luôn là hoạt động quan trọng nhất và cũng là hoạt động mang đến lợi nhuận nhiều nhất cho các NHTMCPTN. Thông qua chức năng này, các nguồn vốn chưa sử dụng trong nền kinh tế đã được huy động triệt để bởi các NHTMCPTN, chúng cũng được điều hoà từ nơi thừa đến nơi thiếu, qua đó đẩy mạnh quá trình luân chuyển vốn của toàn xã hội và kích thích quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp (Nguyễn, 2012).

2.1.2.2 Chức năng trung gian thanh toán

Theo Karl Marx “Công việc của người thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian để thanh toán. Khi ngân hàng xuất hiện thì chức năng này được chuyển giao sang cho ngân hàng”. Thông qua chức năng này, NHTMCPTN đóng vai trò là thủ quỹ, làm các thanh toán trung gian như trích tiền gửi để thanh toán hay nhập tiền thu được từ các hoạt động kinh doanh vào tài khoản,... theo yêu cầu của khách hàng để hoàn tất các quan hệ kinh tế thương mại giữa họ với nhau (Khamkiew, 2021).

Chức năng này gắn bó chặt chẽ với chức năng đã nêu ở trên. Khách hàng được các NHTMCPTN cung cấp cho nhiều phương tiện thanh toán, công cụ lưu thông tín dụng thuận tiện như ủy nhiệm chi, thu, thẻ tín dụng, séc,... và độc quyền quản lý chúng để điều tiết, từ đó khiến chi phí lưu thông và vận chuyển tiền trong xã hội tiết kiệm hơn. Khách hàng không cần phải dự trữ tiền mặt hay phải thanh toán tiền trực

tiếp mà tùy thuộc vào nhu cầu, tự chọn lựa phương thức thanh toán phù hợp cho bản thân. Qua đó khiến thời gian cũng như chi phí được tiết kiệm cũng như an toàn bảo mật hơn. Chức năng này vô hình trung đã giúp lưu thông hàng hóa với việc thanh toán nhanh hơn. Từ đó khiến nguồn vốn trong nền kinh tế được luân chuyển nhịp nhàng, kích thích kinh tế phát triển.

2.1.2.3 Chức năng tạo tiền

Tạo tiền là một chức năng quan trọng, phản ánh rõ bản chất của NHTM (Khamkiew, 2021). Các NHTMCPTN thông qua việc tìm kiếm lợi nhuận để bản thân ngân hàng có thể tồn tại và tiếp tục phát triển với đặc thù trong nghiệp vụ kinh doanh đã thực hiện tạo tiền cho nền kinh tế. Chức năng này được thực hiện dựa trên cơ sở hai chức năng bên trên của NHTMCPTN.

Với chức năng này, số vốn huy động của ngân hàng được sử dụng để cho các thành phần trong nền kinh tế vay với mục đích sử dụng để trao đổi hàng hóa, trả tiền dịch vụ hay kinh doanh. Mặt khác, số dư trong tài khoản của khách hàng vẫn là một bộ phận của tiền giao dịch. Ngoài ra, các NHTMCPTN còn trở thành những trung gian tài chính, là trung gian giữa cung và cầu vốn tiền tệ. Một trong những chức năng chủ yếu của NHTMCPTN trên phương diện tiền tệ là tạo ra tiền dưới hình thức bút toán qua tiền tệ ngân hàng. Ngoài việc thu hút tiền gửi vào ngân hàng và cho khách hàng vay, NHTMCPTN còn tạo tiền khi phát tín dụng. Vốn phát qua tín dụng không nhất thiết dựa trên vàng hay tiền giấy đã gửi mà do ngân hàng tạo ra tiền để cho vay gọi là bút tệ, hay tiền bút toán (tiền ghi sổ). Khoản tiền vay sẽ được ghi thẳng vào tài khoản của người vay và người vay sử dụng những công cụ thanh toán để chuyển tiền. Điều đó tương đương với việc quá trình tạo tiền ghi sổ của NHTM được thực hiện thông qua hoạt động tiền tệ và tổ chức thanh toán. Khi hết hạn vay, người vay trả nợ ngân hàng, tiền vay rút khỏi lưu thông quay trở lại ngân hàng, tiền bị huỷ bỏ. Trong phạm vi nền kinh tế hoạt động cho vay và trả nợ diễn ra thường xuyên, hàng ngày có tiền tạo ra và tiền huỷ đi. Khi luồng tiền tạo ra (phát tiền tệ) lớn hơn luồng tiền huỷ đi (trả nợ ngân hàng), khối lượng tiền tệ trong lưu thông tăng lên. Việc tạo bút tệ là một thành tựu lớn trong công nghệ ngân hàng, khi nó là công cụ thanh toán linh động, có thể được tạo ra dần dần sao cho thích hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế tương ứng, qua đó khiến nhu cầu của nền kinh tế được đáp ứng (Gupta, 1992).

Việc tạo tiền cũng có những ràng buộc và giới hạn nhất định. Bút tệ do ngân hàng phát tiền tệ không có cơ sở tiền gửi, mặt khác bút tệ của người có gửi tiền tại ngân hàng đều có tính chất chuyển đổi sang tiền giấy. Do vậy, nếu ngân hàng phát tiền tệ làm cho ngân hàng không đủ khả năng cung cấp đủ tiền giấy khi mọi người đồng loạt đem bút tệ để đổi lấy tiền giấy, từ đó ngân hàng sẽ bị lâm vào tình cảnh phá sản. Vì chỉ có ngân hàng trung ương mới được phép in tiền giấy, nên để cứu nguy cho tình hình này thì NHTW và các NHTM khác phải cung cấp đủ tiền giấy thỏa mãn kịp thời nhu cầu của khách hàng.

2.1.2.4 Chức năng thực thi chính sách tiền tệ

Các NHTM dù mang tính chất độc lập nhưng luôn phải đặt dưới sự quản lý chặt chẽ của NHTW về mọi mặt. Đặc biệt, NHTM luôn phải thực hiện theo các quyết định của NHTW trong các quyết định liên quan đến thi hành chính sách tiền tệ.

Để ổn định giá trị đồng tiền, lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế phải phù hợp với giá trị hàng hóa lưu thông. Do đó, để điều hoà khối lượng tiền tệ trong lưu thông, NHTW thường sử dụng các chính sách tiền tệ khác nhau trong đó chú trọng vào các chính sách chủ yếu như nghiệp vụ thị trường mở (OMO), dự trữ bắt buộc, lãi suất, công cụ tái cấp vốn, hay kể cả các công cụ mang tính hành chính bắt buộc các NHTM chấp hành (Nguyễn, 2012).

Như vậy, các NHTM nói chung và các NHTMCPTN nói riêng là các chủ thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ của NHTW. Để gia tăng tăng trưởng kinh tế, các NHTMCPTN phải phát huy hiệu quả, việc sử dụng vốn thu hút nước ngoài thông qua các ngân hàng cũng phải đúng mục đích và đúng với yêu cầu của nền kinh tế,... Tín dụng trên cơ sở cho vay mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề, góp phần hoàn tất các mục tiêu và chính sách xã hội của đất nước.

2.1.3 Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

Các hoạt động trọng yếu của NHTMCPTN không phải là bất biến mà liên tục phát triển theo sự biến đổi của kinh tế xã hội. Ngày nay, hoạt động của các NHTM và NHTMCPTN nói riêng rất đa dạng. Tùy vào yếu tố phát triển kinh tế và kỹ thuật của mỗi nước mà các nghiệp vụ kinh doanh của các NHTMCPTN có thể khác nhau. Tuy nhiên, các NHTM nói chung và các NHTMCPTN nói riêng thường căn cứ vào bảng tổng kết tài sản để xác định các hoạt động chủ yếu, gồm các hoạt động trong

bảng tổng kết tài sản và các hoạt động ngoài bảng tổng kết tài sản.

2.1.3.1 Các hoạt động trong bảng tổng kết tài sản

Theo Nguyễn (2021), các hoạt động trong mục này của các NHTMCPTN bao gồm:

Hoạt động huy động vốn

Hoạt động này còn được gọi là hoạt động tạo lập nguồn nằm trong những hoạt động cơ bản của NHTMCPTN và thông qua nghiệp vụ này, các NHTMCPTN thực hiện chức năng tạo tiền đã nêu ở phần trên. Đây là nghiệp vụ khởi đầu, tạo điều kiện cho mọi HĐNH. Khi một NHTMCPTN cần vốn cung cấp cho hoạt động kinh doanh thì sẽ huy động từ ba nguồn cơ bản, với nguồn đầu tiên là nguồn vốn chủ sở hữu, sau đó là tiền gửi và nguồn vốn đi vay. Ngoài ra, hoạt động này còn có thể tạo lập từ nguồn vốn khác (như phát hành chứng khoán hoặc chứng chỉ tiền gửi, các trái khoán ngân hàng hay đi vay từ ngân hàng hoặc các TCTD khác).

Với vốn được huy động từ chủ sở hữu, được coi là vốn riêng có của các NHTMCPTN do các chủ sở hữu đóng góp và các quỹ trong ngân hàng được hình thành từ kết quả hoạt động kinh doanh ở dạng lợi nhuận để lại. Các NHTMCPTN thường huy động nguồn này bằng việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn cấp phát của Ngân sách Nhà nước,... Nguồn vốn này có tính ổn định cao và các ngân hàng không phải hoàn lại, góp phần lớn trong việc tài trợ cho việc mở rộng quy mô của các NHTMCPTN như liên doanh, liên kết, mở rộng mạng lưới,...

Với nguồn vốn từ tiền gửi, đây là nguồn huy động chiếm tỉ trọng lớn đối với việc huy động vốn của các NHTMCPTN do nguồn vốn từ chủ sở hữu thường có tỷ trọng nhỏ hơn khi so với số tiền mà ngân hàng cần sử dụng để hoạt động và kinh doanh. Các NHTMCPTN chỉ được quyền sử dụng nó trong một thời gian nhất định còn quyền sở hữu nó thuộc về những người gửi tiền. Dựa vào tính khả dụng của vốn thì các NHTMCPTN có thể huy động dưới các hình thức: Tiền gửi không hoặc có kỳ hạn, Tiền gửi tiết kiệm,...

Với nguồn vốn đi vay, các NHTMCPTN thường sử dụng nghiệp vụ đi vay ở NHTW, ở các NHTM khác, vay ở thị trường tiền tệ, vay các tổ chức nước ngoài,... khi đã sử dụng hết vốn nhưng nhu cầu cho vay vốn, nhu cầu thanh toán và chi trả của khách hàng vẫn chưa được đáp ứng đủ. Trong kết cấu nguồn vốn, nguồn vốn này so

với các nguồn vốn khác không lớn bằng nhưng lại rất cần thiết và có vị trí trọng yếu trong việc đảm bảo cho Ngân hàng hoạt động một cách bình thường.

Hoạt động sử dụng vốn

Đây là hoạt động chính mang lại phần lớn lợi nhuận cho các NHTMCPTN với việc sử dụng nguồn vốn đã được tạo lập ở trên vào một số hoạt động, gồm hoạt động ngân quỹ, hoạt động cấp tín dụng – là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất và hoạt động đầu tư.

Với hoạt động ngân quỹ (hay hoạt động dự trữ), đây là hoạt động trọng yếu với chức năng giúp khả năng thanh toán của ngân hàng được duy trì, qua đó thoả mãn nhu cầu chi trả cho khách hàng. Để thực hiện nghiệp vụ dự trữ, các NHTMCPTN phải duy trì một bộ phận vốn (bằng tiền mặt) với mức dự trữ căn cứ theo quy mô hoạt động, mối quan hệ thanh toán và chuyển khoản hoặc thời vụ của các khoản chi trả tiền mặt.

Với hoạt động đầu tiên, cấp tín dụng (hay còn được gọi hoạt động cho vay). Đây là nghiệp vụ trọng yếu giúp các NHTMCPTN nhân tìm kiếm lợi nhuận. Hoạt động cấp tín dụng có liên quan với tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế từ tiêu dùng đến sản xuất kinh doanh một cách chặt chẽ. Do vậy, song song với nền kinh tế phát triển, hoạt động cấp tín dụng ngày càng đa dạng nhằm thoả mãn nhu cầu về vốn cho nền kinh tế, qua đó tạo điều kiện tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Các hình thức cho vay chủ yếu như: Cho vay ngắn hạn, Cho vay trung và dài hạn, Cho vay có đảm bảo,... Phần lớn tổng thu nhập của các NHTMCPTN đến từ hoạt động này. Tuy nhiên, nó cũng là lĩnh vực phức tạp và có nhiều rủi ro trong việc xác thực cấp cũng như thu hồi tín dụng.

Với hoạt động đầu tư, bao gồm đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào các hoạt động khác. Trong trường hợp chưa tìm ra khách hàng đáng tin cậy để cho vay thì đầu tư chứng khoán là nơi giải quyết vốn một cách hữu hiệu nhất cho NHTMCPTN. Ngoài ra, các NHTMCPTN cũng có thể đầu tư nhằm mục đích sinh lợi thông qua các hình thức khác như góp vốn liên doanh, đầu tư vào trang thiết bị,...

Hoạt động trung gian thanh toán

Hay còn được gọi hoạt động trung gian hưởng hoa hồng thương mại là hoạt động phi tín dụng, cấu thành bởi những hoạt động: hoạt động ngân hàng điện tử, dịch vụ ngoại hối, bảo lãnh, thanh toán chuyển tiền.

Các NHTMCPTN thực hiện thanh toán bằng cách cung cấp các công cụ thanh toán lợi nhuận gồm: uỷ nhiệm thu, chi; séc... theo yêu cầu của khách hàng. Hoạt động này làm lợi nhuận tăng từ việc thu phí dịch vụ thanh toán. Ngoài các hoạt động trên, NHTMCPTN còn đưa đến cho khách hàng nhiều loại dịch vụ như: dịch vụ uỷ thác, đại lý tài sản vốn theo hợp đồng, mua bán ngoại tệ, tư vấn đầu tư chứng khoán, tham gia bảo lãnh phát hành chứng khoán,...

Thực hiện các hoạt động trung gian mang tính dịch vụ sẽ đem lại cho các NHTMCPTN những khoản thu nhập khá quan trọng. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến vấn đề cạnh tranh giữa các ngân hàng bằng con đường “phi giá” (cạnh tranh bằng cách giảm giá dịch vụ). Vì thế, hoạt động trung gian thanh toán mang lại lợi nhuận lớn cho các NHTMCPTN, ít rủi ro nhưng lại có tính chất cạnh tranh cao.

2.1.3.2 Các hoạt động ngoài bảng tổng kết tài sản

Ngoài các giao dịch được phản ánh trong nội bảng (huy động vốn, sử dụng vốn, môi giới trung gian), các NHTMCPTN còn tham gia vào hoạt động chưa được thừa nhận là tài sản nợ hoặc tài sản có. Các hoạt động này hiện đang được giám sát ở các tài khoản ngoài bảng. Một số hoạt động ngoài bảng chủ yếu có thể kể đến như: Bảo lãnh công nợ, các hợp đồng có liên quan đến lãi suất, các giao dịch về hối đoái như giao dịch Swaps, Options, Futures, các chứng từ có giá,... Mặc dù cân số của bảng tổng kết tài sản không bị thay đổi bởi sự biến động của các giao dịch ngoài bảng, nhưng nó cũng là một hiện tượng kinh tế xảy ra trong quá trình kinh doanh khiến độ rủi ro của nó cũng ảnh hưởng mạnh đến độ an toàn của các NHTMCPTN.

2.2 Tổng quan về nợ xấu

2.2.1 Khái niệm nợ xấu

Tương tự như đối với khái niệm ngân hàng, khái niệm nợ xấu tùy theo từng thời điểm, ở các quốc gia và đối với từng cá nhân và tổ chức trong nghiên cứu lại có cách định nghĩa và cách xác định khác biệt. Điều đó khiến định nghĩa và cách xác định nợ xấu trên thế giới vô cùng đa dạng và phức tạp.

Trong tiếng Anh có nhiều thuật ngữ để chỉ “Nợ xấu”. Trong khi thuật ngữ ‘non-performing loan’ thường được sử dụng trong các ấn phẩm, tạp chí nghiên cứu khoa học thì hai thuật ngữ còn lại là “bad debt” và “doubtful debt” thường được sử dụng đại trà hơn.

Rose và Hudgins (2008) cho rằng về nợ xấu là một khoản cho vay không sinh lời, đã quá hạn từ 90 ngày trở lên khi tính thanh toán lãi và/hoặc tính gốc. Trong cuộc họp cuộc họp lần thứ 18 về cán cân thanh toán (2005), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng đồng tình với định nghĩa này. Ngoài ra, IMF còn đưa thêm rằng các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng ngân hàng có bằng chứng nghi ngờ đối tượng vay không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cũng được xếp vào nợ xấu. Về cơ bản, Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) định nghĩa nợ xấu dựa trên hai yếu tố: quá hạn trên 90 ngày và khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Có thể thấy IMF tiếp cận nợ xấu dựa trên khả năng trả nợ và thời gian quá hạn trả nợ và của khách hàng. Tuy nhiên, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) lại quan tâm tới khả năng trả nợ của khách hàng hơn (được đưa ra ở Chuẩn mực kế toán IAS) khi đánh giá nợ xấu. Theo AEG (Advisory Expert Group, 2004), khái niệm nợ xấu cũng tương tự như các khái niệm của những nhà nghiên cứu và tổ chức ở trên đưa thêm được lý do “trì hoãn theo thỏa thuận” khi xuất hiện các khoản lãi suất quá hạn 90 ngày.

Trong chuẩn mực IAS, phân tích dòng tiền chiết khấu trong tương lai hoặc xếp hạng khoản vay của khách hàng là các phương pháp phổ biến được sử dụng để đánh giá khả năng hoàn trả nợ của người vay (được đưa ra bởi IMF). Tuy phương pháp này trên mặt lý thuyết khá chính xác, nhưng lại gặp nhiều khó khăn và bất cập khi áp dụng vào các trường hợp thực tế. Vì vậy, nó vẫn đang chỉnh sửa lại trong IFRS 9. Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (BCBS) đưa ra phương pháp xác định khả năng hoàn trả của khách hàng dựa vào một trong hai điều kiện: nhận thấy không có khả năng khách hàng vay trả nợ đầy đủ trong khi ngân hàng chưa có động thái thực hiện hành động thu hồi nợ hoặc thời hạn trả nợ của người vay đã quá 90 ngày. Có thể thấy, BCBS căn cứ vào khái niệm để đánh giá một khoản vay mà sau này được sử dụng rất nhiều là expected loss hay “mất mát dự báo trong tương lai”

Ở Việt Nam, nợ xấu được xác định là những khoản nợ có chất lượng dưới chuẩn (under standard). Nợ xấu được NHNN đưa ra dựa trên tiêu chuẩn của Việt Nam trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Thông tư số 02/2013/TTNHNN. Theo đó, nợ xấu được đánh giá cũng dựa vào thời gian quá hạn của khoản nợ trên 90 ngày và khả năng trả nợ của người vay. Theo đó, NHNN Việt Nam xác định nợ xấu là những

khoản nợ được phân loại vào 3 nhóm nợ từ 3 đến 5 lần lượt là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Dựa vào mức độ trễ hạn của các khoản nợ, nợ nhóm 3 gồm các khoản nợ có thời gian quá hạn từ 91 - 180 ngày, nợ nhóm 4 gồm các khoản nợ có thời gian quá hạn từ 181 - 360 ngày và các khoản nợ thuộc nợ nhóm 5 có thời gian quá hạn trên 360 ngày. Dựa trên tính khả thi của việc trả nợ của khách hàng, nợ nhóm 3 gồm các khoản nợ được các ngân hàng, tổ chức tín dụng nhận định là có khả năng thất thoát một phần nợ gốc và lãi, nợ nhóm 4 gồm các khoản nợ được đánh giá là khả năng tổn thất cao và các khoản nợ thuộc nợ nhóm 5 được nhận định là không còn có khả năng thu hồi, các ngân hàng chấp nhận mất vốn.

Từ các định nghĩa trên, tác giả nhận định: *Nợ xấu các khoản nợ bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn, được xác định dựa trên hai yếu tố: thời hạn trả nợ đã quá hạn trên 90 ngày hoặc khả năng thanh toán nợ của khách hàng vay nợ không được đảm bảo.*

Như vậy, giá trị nợ xấu được xác định bằng tổng của ba nhóm nợ trên.

Ngoài ra, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng (NPL) được đo lường theo công thức sau cũng thường được sử dụng bởi nhà nghiên cứu và quản trị ngân hàng do gắn liền với quy mô tín dụng.

$$\frac{\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng (NPL)}}{(\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}} \times 100\%$$

2.2.2 Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

2.2.2.1 Nhóm nguyên nhân khách quan

Tác động của môi trường thiên nhiên

Những tác động thiên nhiên như dịch bệnh, mất mùa, hoả hoạn,... là những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại trong việc kinh doanh của khách hàng vay, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này khiến khách hàng không thể trả khoản vay theo đúng thời hạn và sinh ra nợ xấu. Tác động từ môi trường thiên nhiên vượt khỏi tầm kiểm soát của cả các NHTMCPTN và cả khách hàng vay, khiến rủi ro trong tín dụng xảy ra dẫn đến nợ xấu không thể tránh khỏi.

Tác động của môi trường kinh tế

Khi trình độ cũng như tốc độ phát triển của môi trường kinh tế chưa cao, việc

bình đẳng khi cạnh tranh chưa được diễn ra khiến các doanh nghiệp, tổ chức cũng như các cá nhân chưa có đủ tiềm lực và năng lực tài chính cần thiết để chống đỡ rủi ro. Ngoài ra, các chính sách vĩ mô thay đổi liên tục như tỷ giá, chính sách xuất nhập khẩu, cơ chế lãi suất,... cũng trực tiếp dẫn đến sự bị động trong hoạt động của các đối tượng kinh tế, gián tiếp khiến đến chất lượng nợ của họ tại các THTMCPTN xấu đi.

Tác động của môi trường pháp lý

Hiện nay, HĐNH chưa có môi trường pháp lý đầy đủ là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo ra nợ xấu. Chính sự chồng chéo và bất cập của các luật lệ khiến các cơ quan hữu quan gặp vấn đề trong quá trình phân xử tranh chấp liên quan đến tài sản đảm bảo. Mặt khác, các quy định về kế kiểm cũng chưa có đủ sức mạnh pháp lý sẽ dẫn đến việc thẩm định số liệu cho vay gặp khó khăn

Hiệu quả hoạt động kinh doanh yếu kém của khách hàng:

Khi các đối tượng vay vốn có năng lực quản lý, điều hành kinh doanh yếu kém dẫn đến sự yếu kém trong hiệu quả hoạt động kinh doanh, qua đó tác động xấu đến khả năng trả nợ ngân hàng và là một trong những nguyên nhân phổ biến gây ra nợ xấu.

Đạo đức khách hàng

Một số doanh nghiệp cố ý gây khó khăn trong quá trình thẩm định cũng như cấp tín dụng như đưa ra số liệu về tài chính của doanh nghiệp không đúng thực tế,... dẫn đến việc ngân hàng gặp khó khi thu hồi nợ.

Hơn thế nữa, một số doanh nghiệp cố tình lợi dụng những điểm chưa chặt chẽ của pháp luật để tiến hành các hành vi thiếu đạo đức, cấu kết với cán bộ tín dụng, hối lộ làm hồ sơ giả để được vay vốn, lừa đảo tài sản đảm bảo với mục đích kiếm lời thông qua việc sử dụng vốn sai mục đích hoặc kéo dài thời gian trả nợ,...

2.2.2.2 Nhóm nguyên nhân chủ quan

Chính sách tín dụng

Khi một chính sách tín dụng thiếu đồng bộ và thống nhất, không đầy đủ, sẽ dẫn tới việc đánh giá sai đối tượng yêu cầu cấp tín dụng và là nguy cơ gây ra rủi ro cho các NHTMCPTN. Ngoài ra, nhiều NHTMCPTN đã tự ý lược bỏ trong quy trình tín dụng một số bước, đơn giản hóa cơ chế cho vay hoặc hạ thấp tiêu chuẩn đánh giá

người vay để thu hút khách hàng với mục đích chiếm lĩnh thị phần. Điều này dẫn đến các khoản vay rủi ro cao với chất lượng thấp. Nếu các NHTMCPTN không đánh giá chính xác về khả năng trả nợ của người vay cũng như tài sản đảm bảo ít hoặc gần như không có thì các khoản cho vay sẽ dễ dàng biến thành những nợ xấu.

Công tác tổ chức giám sát, kiểm tra

Khi việc thực hiện các công tác này của các NHTMCPTN lỏng lẻo và yếu kém sẽ dẫn đến việc phát hiện trễ những sai phạm trong hoạt động cho vay, từ đó khó đưa ra các biện pháp ngăn ngừa rủi ro cũng như không xử lý kịp thời vi phạm.

Chất lượng nhân viên ngân hàng

Các cán bộ tín dụng là người giao dịch trực tiếp với đối tượng vay vốn, phê duyệt các khoản vay cũng như nắm được chất lượng khách hàng vay. Vì thế, đội ngũ này phải có kiến thức và khả năng phân tích, dự báo,... cũng như kinh nghiệm làm việc. Khi một bộ phận cán bộ với trình độ, chuyên môn không cao, dẫn đến việc phân tích, đánh giá, thẩm định sai những rủi ro có thể xảy ra liên quan đến khoản vay. Từ đó khiến việc đưa ra quyết định cấp tín dụng trở thành sai lầm và tạo điều kiện cho nợ xấu phát sinh.

Mặc khác, ban lãnh đạo ngân hàng với năng lực quản trị điều hành không tốt dẫn đến quản lý lỏng lẻo, cho cán bộ tín dụng toàn quyền quyết định, quản lý nhân sự chưa đúng cách cũng như đề ra các quyết định sai lầm trong các hoạt động khác của việc quản lý ngân hàng cũng có thể khiến khiến tín dụng kém đi về mặt chất lượng.

Nguyên nhân cũng có thể đến từ rủi ro đạo đức. Bộ phận cán bộ tín dụng suy đồi về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, tìm kiếm kẽ hở từ luật pháp để lợi dụng liên kết với khách hàng vay nợ, làm giàu bất chính, dẫn đến ngân hàng thiệt hại cả về vốn và tài sản. Điều này không chỉ xảy ra với cán bộ tín dụng mà với cả lãnh đạo ngân hàng khi với khách hàng vay nợ hình thành quan hệ lợi ích.

2.2.3 Tác động của nợ xấu

Nợ xấu ở các NHTMCPTN sẽ tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực nhất định đến hệ thống tài chính ngân hàng nói chung cũng như chính bản thân từng NHTMCPTN nói riêng. Nhiều bài nghiên cứu cho rằng nợ xấu hay tỷ lệ NPL lớn tiềm ẩn nguy cơ cao dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng và dẫn đến khủng hoảng tài chính tiền

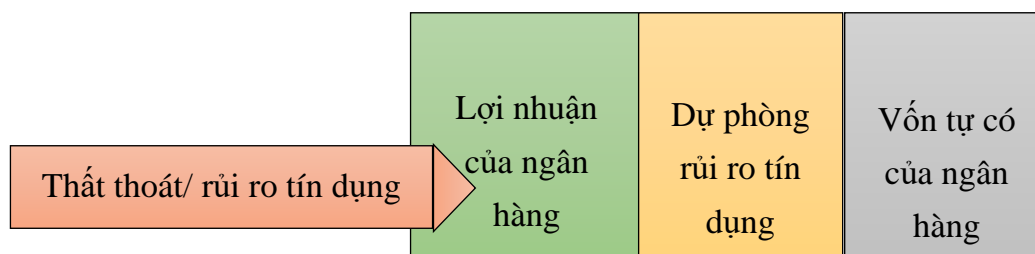
tệ. Ngoài ra, nợ xấu cũng tạo ra áp lực chi phí cho ngân hàng, khiến khả năng huy động vốn và HĐTD bị suy giảm, khiến dân chúng mất lòng tin và uy tín quốc tế bị suy giảm đối với các NHTMCPTN.

2.2.3.1 Tác động đến tình hình tài chính của ngân hàng

Nợ xấu của các NHTMCPTN trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và sự ổn định về mặt tài chính của bản thân ngân hàng đó. Lý giải cho điều này là vì nếu ngân hàng gặp rủi ro trong HĐTD khiến phát sinh nợ xấu. Với khoản mất mát này, các NHTMCPTN phải dùng vốn để bù đắp cho và đến một mức nào đó, việc bù đắp những khoản nợ xấu này không thể được hoàn thành nữa khiến ngân hàng không còn khả năng thanh toán cho khách hàng gửi tiền và gây ra sự sụp đổ ngân hàng. Sự đổ vỡ có thể mang tính dây chuyền và gây ra sự sụp đổ của hàng loạt ngân hàng khác.

Dựa vào sơ đồ 2.1, nguồn tài chính để bù đắp nợ xấu đầu tiên mà ngân hàng dùng đến từ lợi nhuận của ngân hàng. Tiếp sau đó là nguồn tiền từ dự phòng rủi ro được trích lập và cuối cùng là từ vốn của ngân hàng. Khi nguồn tài chính dùng để bù đắp nợ xấu vượt quá vốn tự có của ngân hàng thì khi đó, nợ xấu trở thành gánh nặng lên ngân sách cho dù đối với NHNN hay NHTMCPTN.

Sơ đồ 2.1. Mô tả sự chống đỡ của ngân hàng đối với các thất thoát tín dụng



Nguồn: Sheng, 1996

Vì thế, nợ xấu tác động đến nhiều phương diện hoạt động của ngân hàng. Đầu tiên là làm giảm lợi nhuận. Trong khi lợi nhuận được cấu thành từ các khoản thu của ngân hàng, trong đó thu nhập từ lãi đóng góp tỷ trọng lớn nhất. Nợ xấu tác động tiêu cực trực tiếp đến lợi nhuận thông qua hai mặt: khiến thu nhập từ hoạt động kinh doanh giảm và việc phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro cho khoản vay cũng khiến thu nhập giảm xuống.

Thứ hai, nợ xấu tác động xấu không chỉ đến khả năng thanh toán mà còn kế hoạch kinh doanh của các NHTMCPTN. Cụ thể, các khoản nợ xấu của các

NHTMCPTN khiến ngân hàng gặp tình trạng thiếu hụt tiền so với dự toán. Sự suy giảm về tiền đảm bảo cho khả năng thanh toán của ngân hàng tại thời điểm đó tác động tới các kế hoạch hoạt động, kinh doanh của các NHTMCPTN do không vốn không đủ đáp ứng hay thậm chí mất khả năng thanh toán.

Tiếp theo, nợ xấu gây mất uy tín của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Những tác động tiêu cực của nợ xấu đến khả năng thanh toán nói trên lợi nhuận ảnh hưởng nặng nề đến tâm lý của khách hàng gửi tiền vào ngân hàng và cả các ngân hàng khác trong quá trình hợp tác kinh doanh. Sự sụt giảm uy tín có thể dẫn đến tình trạng khách hàng rút tiền hàng loạt dẫn đến nguy cơ ngân hàng phá sản.

Cuối cùng, nợ xấu gây mất cơ hội hội nhập của các NHTMCPTN. Tình trạng nợ xấu tăng cao hay không ổn định khiến các ngân hàng không muốn công khai tình trạng tài chính thực tế của bản thân. Sự thiếu minh bạch và thiếu hụt thông tin nếu kéo dài sẽ gây ra sa sút lòng tin quốc tế, cuối cùng là mất cơ hội cạnh tranh và hội nhập.

2.2.3.2 Tác động đến nền kinh tế

Giá trị nợ xấu là luôn tồn tại ở mỗi NHTMCPTN. Tuy nhiên, khi nợ xấu có giá trị và tỷ lệ tăng cao, vượt ngoài tầm kiểm soát sẽ làm ảnh hưởng đến cả bản thân ngân hàng và nền kinh tế. Một số hệ quả cho nền kinh tế đến từ nợ xấu có thể kể đến như phá giá tiền tệ, nền kinh tế vĩ mô mất ổn định,... Thông qua đó gián tiếp tạo nên nhiều tác động không tốt khác cho nền kinh tế.

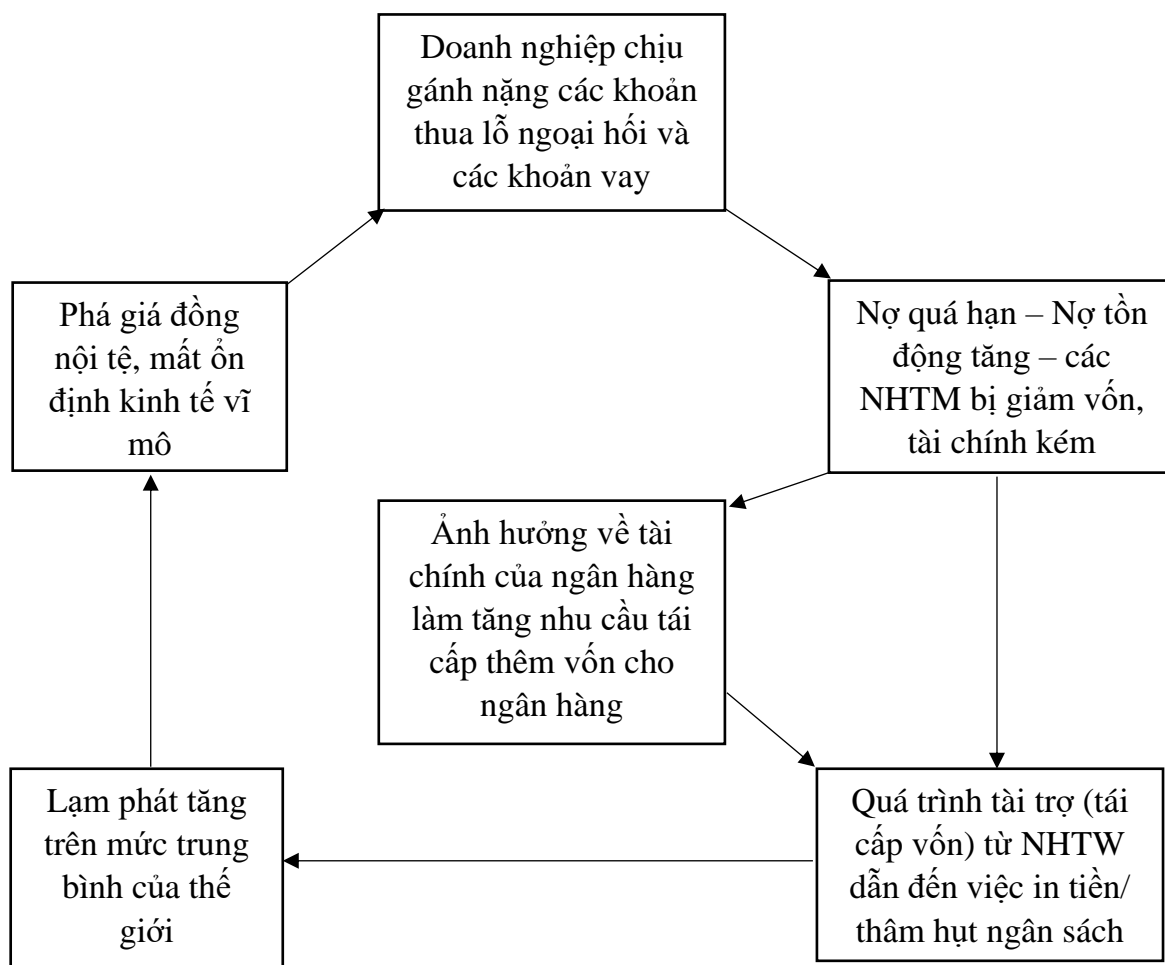
Sơ đồ 2.2 thể hiện “vòng luẩn quẩn” của tình trạng tài chính không lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại được đưa ra bởi Sheng (1996), cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa hoạt động của các ngân hàng, các biến động trong chính sách kinh tế vĩ mô cũng như hiệu quả hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Từ đó, Sheng kết luận rằng có thể việc thể tìm ra được nguyên nhân bắt đầu của vấn đề rất khó khăn. Tuy nhiên, vẫn có thể phân tích được phần nào ảnh hưởng của tình trạng tài chính không lành mạnh với giá trị nợ xấu lớn đến nền kinh tế nói chung và đến bản thân các NHTMCPTN nói riêng.

Tỷ lệ nợ xấu cao khiến khu vực tài chính ngân hàng có nguy cơ cao mất vốn hay thậm chí không còn khả năng thanh toán. Hệ quả từ hoạt động kinh doanh không tốt, chỉ số NPL cao dẫn đến nguy cơ đổ vỡ của các NHTMCPTN. Qua đó gián tiếp

làm cơ chế thị trường bị giảm tính hiệu quả và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Nợ xấu khiến chi phí tăng cao trong hệ thống ngân hàng, khiến cho các thành phần kinh tế và thậm chí kể cả Chính phủ cũng phải đối mặt với gặp khó khăn trong việc hoàn thành nghĩa vụ trả nợ hiện tại do ngân hàng nâng cao lãi suất cho vay.

Sơ đồ 2.2. Vòng luẩn quẩn về tình trạng tài chính không lành mạnh của các Ngân hàng thương mại



Nguồn: Sheng, 1996

Tỷ lệ tích lũy nội bộ thấp cũng là hệ quả của tính kém hiệu quả của hệ thống NHTM, khiến tăng trưởng trong hạn chế gặp hạn chế, cùng lúc đó làm cho xu thế tăng trưởng phụ thuộc vào bên ngoài. Ngoài ra, luồng vốn đầu tư trên thị trường không tập trung vào những khả năng đầu tư tiềm năng mang lại hiệu quả cho nền kinh tế và khách hàng gửi tiền việc thực hiện làm trung gian tài chính của các NHTMCPTN không tốt.

2.3 Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố tác động đến nợ xấu

2.3.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.3.1.1 Các nghiên cứu tại nước ngoài

Nợ xấu đã tồn tại từ rất lâu và luôn và vấn đề phức tạp cũng như được quan tâm đặc biệt trong HĐNH. Tuy đây là một lĩnh vực xuất hiện khá muộn so với các hoạt động tài chính khác nhưng vẫn đã có khá nhiều nghiên cứu đi trước làm tiền đề, cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu về nợ xấu. Tuy thế, việc các nhân tố được lựa chọn chưa được giải quyết một cách thấu đáo do sự thiếu nhất trí giữa các nhà nghiên cứu dẫn đến các phương pháp và mô hình được sử dụng trong các nghiên cứu rất đa dạng.

Các nghiên cứu về đề tài này được bắt đầu từ những năm 1985 và đã được thử nghiệm bởi nhiều nhà nghiên cứu (Keeton và Morris, 1987; Berger và DeYoung, 1997, Boyd và Gertler, 1994, Rajan, 1994,...). Đã gần 40 năm từ những nghiên cứu đầu tiên được thực hiện, tuy nhiên hiện tại đây vẫn được coi là một trong những vấn đề vẫn còn tiềm năng để mở rộng và phát triển nhằm đưa ra những biện pháp hợp lý cho bản thân ngân hàng, chính phủ hay các ban ngành liên quan khác.

Một trong những tác giả đầu tiên nghiên cứu về các yếu tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng là Keeton và Morris (1987). Hai tác giả đã thực hiện nghiên cứu trên các NHTM Mỹ từ 1979 – 1985. Trong đó, Keeton và Morris đã tập trung giải quyết được một số câu hỏi như những yếu tố nào tác động tới nợ xấu, biến đại diện cho các yếu tố đó là gì và mức độ ảnh hưởng của chúng tới nợ xấu. Từ nghiên cứu đó, một số kết quả đã trở thành chuẩn mực và là thước đo cho các mô hình sau này. Đầu tiên là về cách chọn biến phụ thuộc, do giá trị nợ xấu rất lớn và không phản ánh được nợ xấu đối với từng quy mô tài sản và quy mô tín dụng nên Keeton và Morris lựa chọn biến đại diện cho nợ xấu là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng (NPL). Thứ hai, Keeton và Morris đưa ra giả thuyết “Rủi ro đạo đức” đề cao vai trò của mức vốn hóa trong việc xác định mức độ nợ xấu. Về chi tiết giả thuyết, hai tác giả cho rằng mức vốn hóa không cao sẽ khiến của danh mục cho vay tăng rủi ro, từ đó khiến nợ xấu tăng. Giả thuyết này sau đó đã được các nhà nghiên cứu áp dụng trong nhiều nghiên cứu khác nhau cũng như kết quả về mối quan hệ ngược chiều giữa NPL và các chỉ tiêu đánh giá vốn hoá cũng được đưa ra trong nghiên cứu của Berger và DeYoung (1997), Salas và Saurina (2002).

Rajan (1994) đưa ra giả thuyết “Chính sách tín dụng có tính chu kỳ”. Mô hình của ông đưa ra mối tương quan giữa sự thay đổi của chính sách tín dụng và cầu tín dụng thông qua nhu cầu khách hàng. Ông xác định chính sách tín dụng thông qua việc quản lý ngân hàng hợp lý để có uy tín trong ngắn hạn và thông qua tối đa hóa thu nhập của ngân hàng. Từ đó, ông lập luận rằng ban quản lý ngân hàng lợi dụng chính sách tín dụng tự do và các khoản nợ xấu ở tương lai bị giấu đi với mong muốn cố gắng nâng cao thu nhập. Như vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng (CREDITGR) có mối tương quan dương với nợ xấu của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của Keeton (1999) cũng ủng hộ giả thuyết trên khi nghiên cứu các NHTM Mỹ trong giai đoạn 1982 – 1996. Salas và Saurina (2002) có cùng kết quả nghiên cứu tương tự, nhưng cho rằng tồn tại độ trễ nhất định giữa mối quan hệ này.

Giả thuyết “Quản lý kém” được đưa ra bởi Berger và DeYoung (1997) cho rằng quản lý kém trong việc thẩm định tín dụng cũng như tài sản đảm bảo,...dẫn đến hiệu quả thấp và có mối tương quan dương với sự gia tăng của nợ xấu trong tương lai. Hai tác giả tiến hành nghiên cứu trên các NHTM của Mỹ trong giai đoạn 1985 – 1994 và từ thực nghiệm tìm ra bằng chứng cho thấy quản lý kém được thể hiện thông qua tỷ lệ nợ xấu năm trước (NPLP), các chỉ số hiệu quả hoạt động kinh doanh như ROA, ROE,...có mối tương quan chặt chẽ với NPL. Podpiera và Weill (2008) khi thực hiện nghiên cứu với các ngân hàng của Séc từ 1994 – 2005 đưa ra kết luận tương tự về mối quan hệ ngược chiều giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và NPL. Trong khi đó, Salas và Saurina (2002) và Klein (2013) cũng ủng hộ giả thuyết này với kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ và tỷ lệ nợ xấu hiện tại.

Salas và Saurina (2002) đưa ra giả thuyết “Đa dạng hóa danh mục cho vay” khi cho rằng danh mục cho vay của ngân hàng được đa dạng hoá sẽ có mối tương quan chặt chẽ với chất lượng tín dụng. Cụ thể, nó được kỳ vọng làm giảm rủi ro tín dụng và có mối tương quan âm với NPL. Hai tác giả thể hiện đa dạng hóa danh mục cho vay thông qua quy mô ngân hàng làm biến đại diện cho và chứng thực được giả thuyết với kết quả cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và chỉ số NPL của ngân hàng. Ủng hộ cho giả thuyết này còn có Rajan và Dhal (2003) với kết luận tương tự khi lấy biến đại diện là dư nợ ngắn hạn làm biến đại diện và đạt được kết

quả như kỳ vọng giả thuyết.

Ngược lại với giả thuyết của Salas và Saurina (2002) đã nêu trên, Stern và Feldman (2004) thông qua kết quả từ nghiên cứu của bản thân đã đưa ra giả thuyết “Quá lớn nên không thể bị phá sản”. Stern và Feldman lập luận rằng các ngân hàng lớn không bị áp đặt kỷ luật thị trường do họ được chính phủ bảo vệ hơn trong trường ngân hàng gặp các cú sốc có thể dẫn đến phá sản. Vì thế, các ngân hàng với tài sản lớn dễ dàng chấp nhận rủi ro hơn khi cho vay với chất lượng khách hàng thấp, từ đó dẫn đến chỉ số NPL tăng cao. Tên giả thuyết được đặt theo chính sách “Too big to fail” của Mỹ những năm 1980 và cũng trong giai đoạn này, nghiên cứu của Boyd và Gertler (1994) cho thấy danh mục đầu tư rủi ro tại các ngân hàng lớn của Mỹ có xu hướng cao hơn do chính sách trên. Tuy nhiên, nghiên cứu của Ennis và Malek (2005) lại cho thấy bằng chứng chứng minh giả thuyết trên thông qua quy mô ngân hàng không đủ thuyết phục.

Có thể thấy, các mô hình nêu trên đa phần đều tập trung vào các yếu tố đặc thù ngân hàng. Đối với các yếu tố vĩ mô, Carey (1998) lần đầu tiên đưa ra lập luận cho rằng nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến nợ xấu là tăng trưởng của nền kinh tế. Carey (1998) cho rằng khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh, khách hàng vay nợ có dòng thu nhập ổn định và dư thừa để trả nợ. Ngược lại, vào thời kỳ suy thoái, tín dụng bùng nổ và các khoản vay được mở rộng thì tiêu chuẩn khách hàng vay bị hạ xuống và nợ xấu gia tăng. Các nghiên cứu thực nghiệm khác cũng có xu hướng ủng hộ giả thuyết này. Quagliariello (2007) đưa ra kết luận rằng chu kỳ kinh doanh ảnh hưởng đến chỉ số NPL khi nghiên cứu tại các Ngân hàng ở Ý từ 1985 – 2002. Cifter & cộng sự (2009) trong nghiên cứu các hệ thống tài chính Thổ Nhĩ Kỳ từ 2001 – 2007 đưa ra kết quả cho thấy sản xuất công nghiệp tụt hậu có ảnh hưởng đến nợ xấu khi. Salas và Saurina (2002), Jimenez và Saurina (2006) cũng đưa ra bằng chứng cho thấy mối quan hệ ngược chiều của tốc độ tăng trưởng GDP thực (GGDP) với chỉ số NPL.

Ngoài ra, lạm phát cũng thường được xuất hiện trong các nghiên cứu về nợ xấu. Nghiên cứu của Fofack (2005) đưa ra kết quả cho thấy áp lực về lạm phát là một trong những yếu tố dẫn đến nợ xấu tăng khi kiểm nghiệm mô hình nghiên cứu với các ngân hàng ở châu Phi. Klein (2013) cũng đưa ra kết luận tương tự rằng tỷ lệ lạm phát cao làm suy giảm vốn chủ sở hữu của các ngân hàng suy và khiến nợ xấu lớn

hơn. Ủng hộ với quan điểm trên còn có nghiên cứu của Polodoo & cộng sự (2015) với kết luận rằng thu nhập thực tế bị giảm và lãi suất tăng cao do ảnh hưởng của lạm phát. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ do NHTW phải tiến hành chính sách tiền tệ có phần thắt chặt để giảm phát, từ đó gián tiếp tác động đến nợ xấu.

2.3.1.2 Các nghiên cứu tại Việt Nam

So với những kết quả nghiên cứu được thực hiện ở nước ngoài nêu trên, các nghiên cứu về nợ xấu ở Việt Nam diễn ra muộn hơn và cũng ít đa dạng hơn. Một trong những nghiên cứu đầu tiên về các yếu tố tác động tới nợ xấu của Việt Nam là nghiên cứu của Nguyễn (2015). Lựa chọn nghiên cứu trên 22 THTM Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2014, kết hợp sử dụng cả ba phương pháp lần lượt là mô hình tác động cố định (FEM), phương pháp Momen tổng quát dạng sai phân (DGMM), phương pháp Momen tổng quát dạng hệ thống (SGMM), bài nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế của phương pháp FEM là dẫn đến “bảng năng động sai lệch” nếu các biến trễ có tính nội sinh hay biến độc lập tương quan với phần dư, hạn chế của phương pháp DGMM là tính chính xác của ước lượng thấp với mẫu được lựa chọn trong khoảng thời gian ngắn. Nguyễn (2015) đưa ra kết luận rằng tỷ suất sinh lời và tăng trưởng kinh tế là những nhân tố chính tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM. Cùng với đó, quy mô ngân hàng, nợ xấu trong quá khứ, và tăng trưởng tín dụng có mối tương quan dương với NPL. Ngoài ra, sử dụng mô hình SGMM lại cho thấy vốn chủ sở hữu và tỷ lệ lạm phát tác động có ý nghĩa thống kê đến NPL.

Nguyễn (2018) thực hiện nghiên cứu với việc sử dụng hai phương pháp là FEM và REM nghiên cứu trên số liệu của 23 NHTMCP Việt Nam từ 2009 – 2017. So với các nghiên cứu trong quá khứ, bài Khoá luận đưa thêm ba yếu tố là số lượng nhân viên chi nhánh, chỉ số ứng dụng công nghệ và dự phòng rủi ro của ngân hàng vào mô hình. Tuy cả ba yếu tố đầu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 10% nhưng hai yếu tố đầu có hệ số ảnh hưởng tới NPL rất nhỏ.

Đặng (2019) thực hiện nghiên cứu “Các yếu tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng khu vực Châu Á Thái Bình Dương” với số liệu của các ngân hàng được công bố đầy đủ trên Ngân hàng thế giới của 13 quốc gia trong khu vực châu Á Thái Bình Dương trong 10 năm (2008 đến 2017). Mô hình sử dụng các biến độc lập gồm các các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ phát triển kinh tế, tỷ số lạm phát,

lãi suất cho vay, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số sản xuất công nghiệp, lượng cung tiền và tỷ lệ thất nghiệp. Sử dụng mô hình FEM và các kiểm định khuyết tật liên quan, tác giả đưa ra kết luận rằng tốc độ tăng phát triển kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp có tác động ngược chiều, chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số sản xuất công nghiệp có tác động cùng chiều với NPL.

2.3.2 Khoảng trống nghiên cứu

Phân tổng quan nêu trên đã chỉ ra được một số yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng, các biến đại diện trong mô hình nghiên cứu cũng như hướng và tầm ảnh hưởng của các biến đó đến biến phụ thuộc qua các nghiên cứu trong nước và trên thế giới. Tuy mỗi công trình nghiên cứu lại có những bối cảnh lịch sử, kinh tế khác nhau, do đó còn tồn tại nhiều hạn chế khi ứng dụng kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu đi trước tại Việt Nam lúc này. Sau đây là những hạn chế thường gặp phải của các nghiên cứu khi áp dụng tại Việt Nam.

Thứ nhất, các mẫu dữ liệu được lấy từ các ngân hàng nước ngoài tại nhiều thời điểm khác nhau không phù hợp với bối cảnh kinh tế Việt Nam. Mỗi mẫu dữ liệu mang đặc điểm riêng biệt của từng nền kinh tế vào các giai đoạn nhất định, do đó không thể áp dụng các kết quả từ những nghiên cứu thực hiện trước đó vào Việt Nam.

Thứ hai, các nghiên cứu về đề tài này ở Việt Nam đã cũ và cần được cập nhật. Các nghiên cứu tập trung nhiều vào thời kỳ trước đại dịch Covid – 19 hoặc khi Covid – 19 đang diễn biến phức tạp với bộ số liệu đa phần lấy đến năm 2019. Covid-19 đã làm biến đổi nền kinh tế toàn cầu khiến bối cảnh tín dụng Việt Nam và thế giới thay đổi rõ rệt. Từ đó, các chính sách, thông tư mới được NHNN cũng như chính phủ ban hành đã góp phần làm thay đổi phương pháp xác định, dự phòng cũng như thực trạng nợ xấu của các ngân hàng trong nước. Rõ ràng cần có một nghiên cứu mới để đánh giá lại xem các kết quả đi trước còn chính xác không và chúng đã thay đổi ra sao.

Thứ ba, các nghiên cứu nước ngoài cũng như nước ngoài đa phần tập trung vào hệ thống các NHTM. Cách lựa chọn phạm vi nghiên cứu này khiến việc lấy mẫu dữ liệu cũng như thu thập quan sát dễ dàng và đa dạng hơn. Tuy nhiên, sự đa dạng trong việc thu thập quan sát gây ra nhiễu loạn khi sự khác nhau giữa các nhóm mô hình thương mại ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu, đặc biệt là đối với nhóm NHTMCP sở hữu vốn nhà nước và nhóm NHTMCPTN.

Trên cơ sở tính hình các nghiên cứu đi trước và khoảng trống nghiên cứu đã được trình bày, tác giả thực hiện Khoá luận này nhằm kế thừa kết quả từ các nghiên cứu đi trước, cố gắng khắc phục được những hạn chế nêu trên, qua đó chỉ ra những điểm mới trong lĩnh vực nghiên cứu.

CHƯƠNG 3

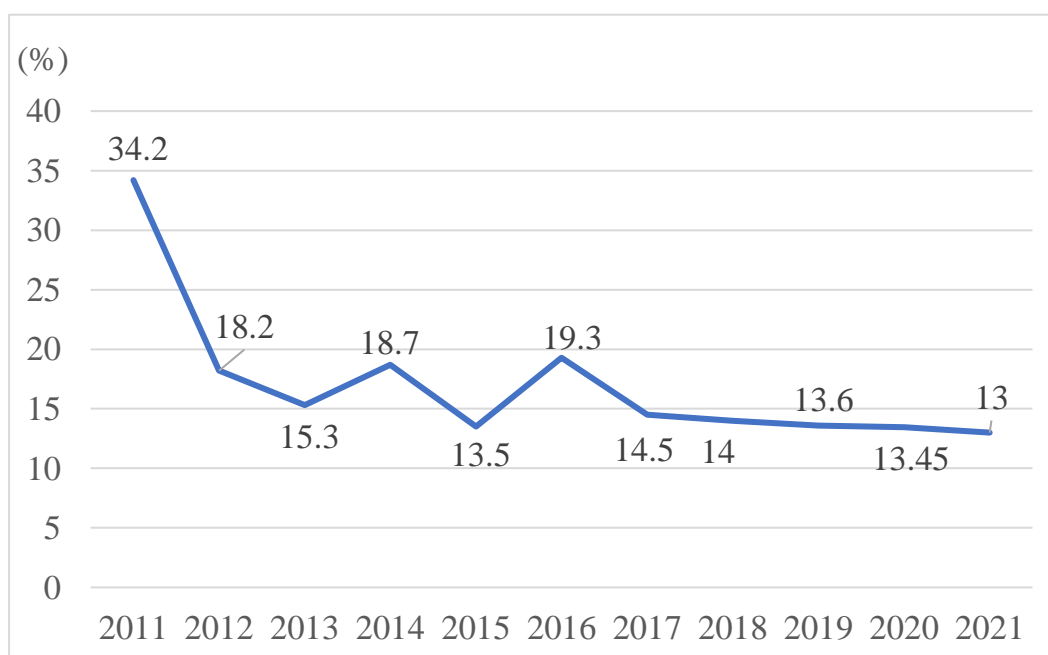
THỰC TRẠNG NỢ XẤU VÀ MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM

3.1 Thực trạng về hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam

3.1.1 Hoạt động huy động vốn

Hoạt động huy động vốn như đã nêu trong chương 2, là một trong những nghiệp vụ trọng yếu của các NHTMCPTN. Dù không mang lại lợi nhuận trực tiếp nhưng hoạt động này lại là điều kiện tiên quyết để các ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ khác.

Biểu đồ 3.1. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Do hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu, tốc độ tăng trưởng huy động vốn toàn ngành được tác giả thể hiện thông qua số liệu của 19 NHTMCPTN hoạt động trong giai đoạn 2011 – 2021.

Dựa vào biểu đồ 3.1, có thể nhận ra tốc độ tăng trưởng huy động vốn giảm mạnh từ năm 2012, từ 34,2% xuống mức dưới 20%. Lý do cho việc thay đổi tốc độ đột ngột

này là do chính phủ phải tiến hành các chính sách tiền tệ thắt chặt trong giai đoạn 2008 nhằm ngăn chặn lạm phát từ cuộc ảnh hưởng tài chính toàn cầu. Sau thời kỳ đó, khi kinh tế đã ổn định lại và các thành phần kinh tế cần vốn để kinh doanh, mở rộng sản xuất, các NHTMCPTN tăng cường huy động vốn để thoả mãn nhu cầu thị trường dẫn đến tốc độ tăng trưởng huy động vốn tăng vọt (với đỉnh điểm là trong giai đoạn 2010-2011). Khi nhu cầu vốn của thị trường được đáp ứng, tốc độ tăng trưởng huy động vốn giảm và chững lại.

Tốc độ tăng trưởng huy động vốn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2015, từ 18,7% xuống 13,5%. Sự giảm sút này là hệ quả của nền kinh tế chưa thể phục hồi sau nỗ lực khôi phục kinh tế sau khủng hoảng thông qua các biện pháp của chính phủ. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng GDP thấp, lạm phát cao, lãi suất huy động vốn thấp khiến việc đầu tư vốn vào ngân hàng kém thu hút hơn so với các kênh đầu tư khác hiện có trên thị trường.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 – 2018, chỉ số này lại tăng nhẹ từ 13,5% lên 14% do lạm phát được giữ ở mức thấp. Điều đó khiến chênh lệch lãi suất huy động tiền nội tệ - ngoại tệ được duy trì ổn định và hợp lý, nâng cao giá trị đồng nội tệ. Trong khi đó, các kênh đầu tư hiện có khác như chứng khoán, bất động sản trở nên kém hấp dẫn hơn trong giai đoạn này. Vì vậy, ngân hàng trở thành kênh đầu tư an toàn và được tin cậy hơn mà xã hội hướng tới.

Mặc dù thế, trong giai đoạn năm 2019 – 2021, dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cuộc cạnh tranh trong nghiệp vụ huy động tiền gửi giữa các NHTMCPTN diễn ra ngày càng gay gắt cùng với các chính sách của nhà nước nhằm giữ mặt bằng lãi suất ổn định để hỗ trợ các doanh nghiệp SME (các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ) khiến tốc độ tăng trưởng huy động vốn giảm nhẹ từ 13,6% xuống còn 13% trong giai đoạn này. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tình hình dịch bệnh tốt cùng với các chủ trương hỗ trợ ngân hàng của chính phủ như miễn giảm lãi phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ,...mà tốc độ tăng trưởng huy động vốn tuy giảm nhưng vẫn giữ ở mức ổn định, không gây ra cú sốc lớn cho các NHTMCPTN.

3.1.2 Hoạt động tín dụng

Trong khi hoạt động huy động vốn là tiền đề để ngân hàng tiếp tục thực hiện các nghiệp vụ khác thì HĐTD lại là hoạt động cốt lõi tạo lợi nhuận, duy trì khả năng

hoạt động cũng như mở rộng quy mô cho các NHTMCPTN.

Tương tự với tốc độ tăng trưởng huy động vốn, tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành được thể hiện thông qua số liệu của 19 NHTMCPTN hoạt động trong giai đoạn 2011 – 2021.

Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Từ biểu đồ 3.2, ta dễ dàng thể thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng có sự sụt giảm mạnh từ 19% vào năm 2011, chỉ còn 13,35 % vào năm 2012. Lý do cho sự giảm mạnh này là do 2012 là năm các HĐTD của toàn hệ thống ngân hàng có kết quả rất kém với tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp nhất trong vòng 11 năm gần nhất. Kinh tế thế giới năm 2012 dưới sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu diễn biến rất phức tạp. Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề, lạm phát ở mức cao, lãi suất cho vay cao kỷ lục khoảng 20-25% một năm.

Giai đoạn năm 2012-2017, chỉ số này tăng đều qua các năm, từ 13,35% vào năm 2012 đến 29,1% vào năm 2017. Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam đã dần hồi phục sau khủng hoảng kinh tế. Chính phủ đưa ra các chính sách, biện pháp thích hợp và kịp thời để ổn định lãi suất, lạm phát giúp tốc độ tăng trưởng ổn định. Cũng trong năm 2017, NHNN đã đưa ra các thông tư nhằm giám sát và quản trị mức độ rủi ro tại các NHTM cũng như NHTMCPTN nói riêng và áp dụng Basel II (đưa ra trong

thông tư 41/2017/TT-NHNN) vào việc đánh giá rủi ro hoạt động cũng như định lượng sức chịu đựng của ngân hàng, giúp cải thiện và lành mạnh hóa hoạt động của các NHTMCPTN.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2021, tốc độ tăng trưởng tín dụng lại giảm mạnh. Chỉ số này giảm từ 29,1% vào năm 2017 xuống còn 18,435% vào năm 2018 và chỉ tăng nhẹ tới 17,75% vào năm 2021. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do từ 2018, thu nhập ngoài lãi bắt đầu gia tăng, dần trở thành chiến lược nhằm gia tăng lợi nhuận, đặc biệt là các NHTMCPTN khi có lợi thế tiên phong trong việc phát triển thu nhập ngoài lãi (phần lớn là nguồn thu từ phí banca – nguồn phí đến từ việc hợp tác với các công ty bảo hiểm). Trong khi đó, NHNN đưa ra trần hạn chế mức tăng trưởng tín dụng. Ngoài ra, đây cũng là giai đoạn nền kinh tế bị ảnh hưởng trầm trọng do đại dịch Covid-19. Giãn cách xã hội khiến các hoạt động kinh doanh, sản xuất bị ngừng trệ. Nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh bị hạn chế khiến nhu cầu tín dụng suy giảm. Tuy nhiên, do tình hình dịch được kiểm soát tốt cũng như chính phủ đưa ra nhiều gói hỗ trợ tín dụng với gói lãi suất được ưu đãi nên tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức khả quan, không bị giảm sâu.

3.2 Thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam

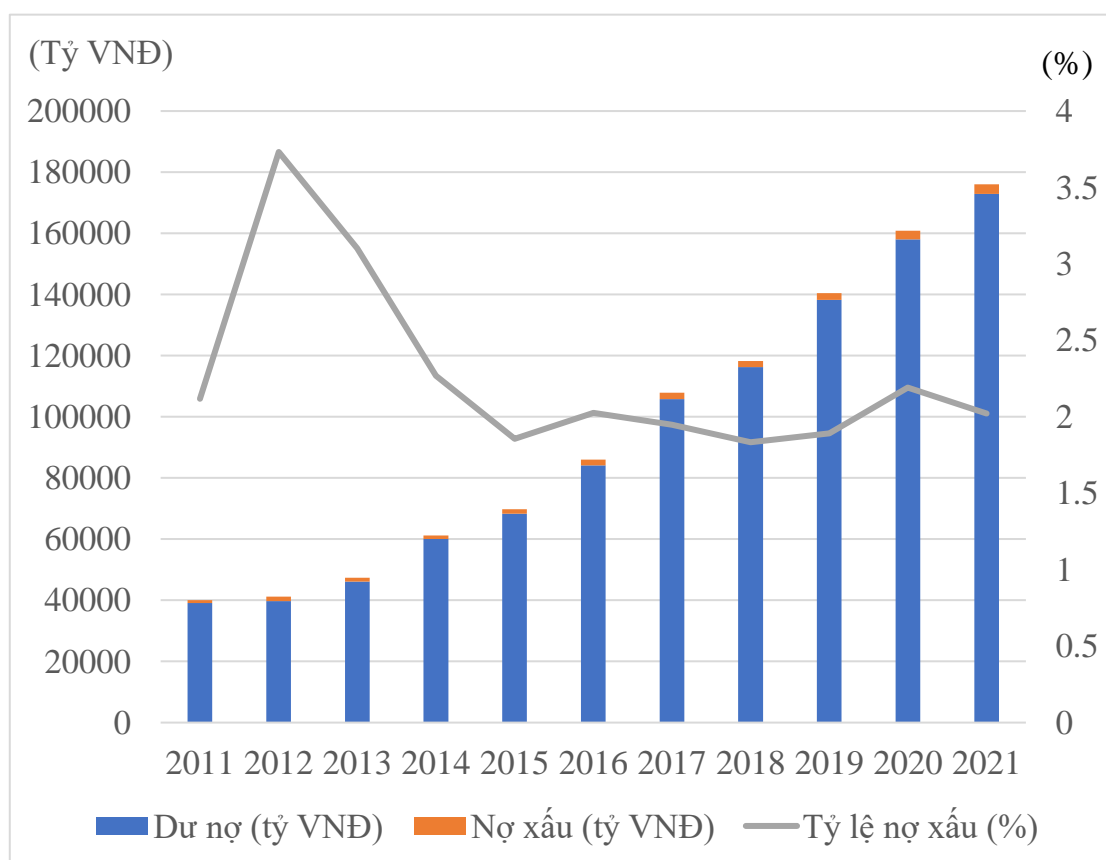
Nợ xấu được các nhà kinh tế so sánh với “cục máu đông”, làm chậm và gây tắc nghẽn sự phát triển của nền kinh tế. Từ phân tích ở chương 2, nợ xấu không chỉ gây thiệt hại về lợi nhuận của các NHTMCPTN, giảm uy tín đối với khách hàng, giảm vị thế cạnh tranh thị trường của ngân hàng mà còn làm cho nền kinh tế kém tăng trưởng, lạm phát cao.

Do hạn chế trong việc thu thập số liệu ở tất cả các giai đoạn của các NHTMCPTN, tác giả thể hiện thực trạng nợ xấu thông qua nợ xấu trung bình, dư nợ tín dụng trung bình và tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ tín dụng trung bình toàn ngành thông qua số liệu của 19 NHTMCPTN hoạt động trong giai đoạn 2011 – 2021.

Thông qua biểu đồ 3.3, trong giai đoạn 2011-2021, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trung bình (NPL) của các NHTMCPTN tăng giảm bất ổn nhưng vẫn có thể nhìn thấy rõ một vài xu hướng rõ rệt. Xu hướng thứ nhất là sự tăng mạnh đột ngột NPL trung bình từ 2,12% vào năm 2011 đến 3,73% vào năm 2013. Xu hướng thứ hai là sự giảm

dân NPL trung bình trong giai đoạn 2012-2018 (từ 3,73% vào năm 2013 xuống còn 1,89% vào năm 2018). Xu hướng cuối cùng là sự gia tăng NPL trung bình nhưng vẫn giữ ở mức ổn định chấp nhận được (dưới 3%) trong giai đoạn Covid-19 (2019-2021). Chỉ số NPL trung bình của các NHTMCPTN trong giai đoạn 2011-2021 đạt 2,27%, vẫn nằm trong ngưỡng tỷ lệ nợ xấu an toàn do NHNN quy định là 3%.

Biểu đồ 3.3. Thực trạng nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Về xu hướng đầu tiên, nguyên nhân cho điều này là do trong giai đoạn 2010 – 2012, ban đầu, chỉ số NPL vẫn còn khá nhỏ và nằm trong tầm kiểm soát (2-2,5%). Dù có sự gia tăng đáng kể so với giai đoạn trước đó nhưng nợ xấu khi này vẫn chưa được đánh giá đúng với bản chất nghiêm trọng của nó khi gây ra bất ổn không chỉ trong tài chính mà còn với thị trường tiền tệ quốc gia. Các NHTMCPTN vẫn phải thông qua trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của bản thân ngân hàng, phát mãi tài sản đảm bảo hoặc tái cơ cấu lại nợ vay để tự xử lý nợ xấu. Sang đến 2011, nợ xấu có xu hướng ngày càng gia tăng cả về tỷ lệ và giá trị trên toàn hệ thống NHTM. Số liệu của

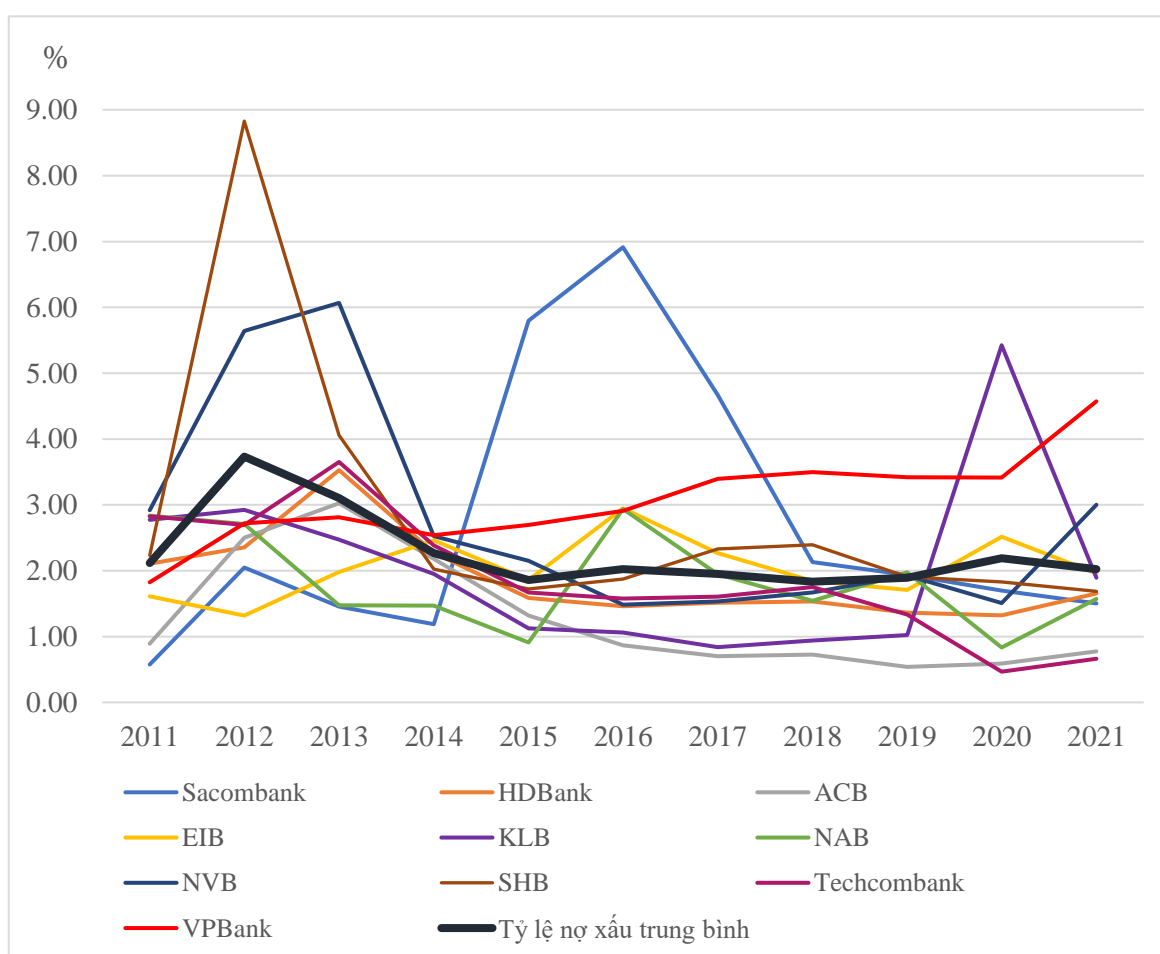
NHNN năm 2011 chỉ ra nợ xấu của các NHTM chiếm 3,07% giá trị tổng dư nợ, vượt ngưỡng an toàn. Điều này là hệ quả của chính sách tiền tệ có phần thắt chặt của chính phủ và NHNN, hệ quả của nợ xấu năm trước bùng phát và khách hàng vay làm ăn thua lỗ diễn ra phổ biến. Năm 2012, như đã phân tích ở trên, dưới tác động của cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu làm cho nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng, chính phủ đưa ra chính sách tiền tệ thắt chặt, lạm phát cao khiến gia tăng nợ xấu đột ngột cả về giá trị và tỷ lệ. Với các NHTMCPTN, dư nợ tín dụng trung bình năm 2012 (39.691 tỷ đồng) tăng trưởng không đáng kể so với năm 2011 (39.118 tỷ đồng), trong khi giá trị nợ xấu trung bình tăng vọt từ 896,7 tỷ đồng vào năm 2011 lên 1462,79 tỷ đồng vào năm 2012.

Về xu hướng thứ hai, khi chỉ số NPL vượt ngưỡng an toàn trong năm 2012 (3,73%), lúc này, nợ xấu ngày càng nghiêm trọng và vượt ngoài tầm kiểm soát của hệ thống ngân hàng, trở thành mối đe dọa thật sự đến hệ thống an ninh ngân hàng và sự ổn định về tài chính, tiền tệ quốc gia. Chính vì thế, năm 2013, Chính phủ và NHNN bắt đầu tích cực trong công cuộc xử lý nợ xấu với loạt chính sách và hành động như thực thi giai đoạn thứ hai của đề án 254, thành lập công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng VAMC (nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5), củng cố chuẩn mực Basel II,... Đến hết năm 2013, nợ xấu được cải thiện nhưng vẫn vượt ngưỡng an toàn với chỉ số NPL trung bình đạt 3,1% tuy nhiên đã giảm xuống ngưỡng an toàn vào năm 2014 với 2,27%. Năm 2015, chỉ số NPL trung bình của các NHTMCPTN đạt 1,86% nhờ vào các sự quyết liệt trong các quyết định về xử lý nợ xấu do Chính phủ và NHNN ban hành như Chỉ thị 02/CT-NHNN về việc tăng cường xử lý nợ xấu tại các TCTD, nghị định 34/2015/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho nghị định số 53/2013/NĐ-CP. Giữa năm 2017, quyết định về “Thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD” thông qua Nghị quyết 42 được Quốc hội đưa ra, khiến tình hình xử lý nợ xấu chuyển biến tốt. Đến năm 2018, nợ xấu đạt mức thấp nhất với chỉ số NPL trung bình đạt 1,83%.

Trong giai đoạn 2019-2021, đại dịch Covid-19 gây ra gián đoạn hoạt động sản xuất cũng như xuất khẩu. Giãn cách do đại dịch Covid-19 cũng gây ra sự ngừng trệ cho mọi hoạt động mở rộng và phát triển kinh doanh. Tuy nhiên, NHNN đã đưa ra các chỉ thị với mục đích giúp đỡ doanh nghiệp trong thời điểm dịch bệnh thông qua

việc chỉ đạo các NHTM về giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi phí, tái cơ cấu thời hạn trả nợ,...đồng thời cho phép các ngân hàng phân bổ chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong vòng 3 năm thay vì trích lập luôn, giúp làm giảm áp lực dự phòng và gián tiếp giữ chỉ số NPL ở mức ổn định an toàn. Bản thân các NHTMCPTN trong giai đoạn này cũng thận trọng hơn và giảm tỷ trọng cho vay với các doanh nghiệp SME và phân khúc khách hàng cá nhân, tập trung vào nhóm đi vay là các doanh nghiệp lớn. Để đề phòng rủi ro, các NHTMCPTN cũng hạ tiêu chuẩn cho vay, siết chặt cung ứng vốn ra thị trường khiến chất lượng tài sản không bị giảm sút quá đáng kể trong thời kỳ dịch bệnh. Nhờ các biện pháp đúng đắn đúng thời điểm của cả NHNN và bản thân các NHTMCPTN, nợ xấu được giữ ở ngưỡng an toàn ổn định với chỉ số NPL ở mức 1,9 - 2,2% trong giai đoạn 2019 – 2021.

Biểu đồ 3.4. Thực trạng tỷ lệ nợ xấu của 10 Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tiêu biểu



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của 10 ngân hàng

Đối với chỉ số NPL trung bình của cả các NHTMCPTN trong giai đoạn 2011 – 2021, nhìn chung, sự khác biệt không thay đổi quá đột ngột qua các năm. Dù có những giai đoạn tỷ lệ nợ xấu vượt ngưỡng an toàn 3% do ngân hàng nhà nước đặt ra, tuy nhiên, con số thường không vượt qua quá nhiều. Thực trạng nợ xấu của một số NHTMCPTN trong giai đoạn này có sự thay đổi và chỉ số NPL thay đổi giữa các năm tương đối lớn. Để xem xét vấn đề này, tác giả đưa ra nhận định về thực trạng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPL) của 10 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tiêu biểu cho sự khác biệt được thể hiện thông qua biểu đồ 3.4.

Từ biểu đồ 3.4 có thể dễ dàng nhận thấy, trong giai đoạn nền kinh tế thế giới và Việt Nam bị ảnh hưởng bởi cuộc nợ công Châu Âu (2011 – 2012), trong khi chỉ số NPL trung bình toàn ngành tăng vọt vào năm 2012 và vượt ngưỡng an toàn 3% khi đạt 3,73% thì một số ngân hàng tuy tăng vọt (từ năm 2011 đến năm 2012) tuy nhiên, mức độ và biên độ tăng có sự khác biệt rõ ràng. Sacombank, ACB, VPBank và KLB chỉ tăng nhẹ và vẫn nằm trong ngưỡng nợ xấu an toàn khi chỉ số NPL với Sacombank tăng từ 0,58% lên 2,05%, ACB tăng từ 0,89% lên 2,5%, VPBank tăng từ 1,82% lên 2,72% và KLB tăng từ 2,77% lên 2,93%. Trong khi đó, ngân hàng SHB tăng đột ngột từ 2,23% từ năm 2011 lên 8,83% vào năm 2012. Tương tự với biên độ chênh lệch lớn đó là ngân hàng NVB khi tăng từ 2,92% vào năm 2011 lên 5,64% vào năm 2012. Ngược lại, một số ngân hàng lại giảm nợ xấu trong giai đoạn này. Điển hình là ngân hàng EIB khi giảm từ 1,61% xuống 1,32%, NAB giảm từ 2,84% xuống 2,71% và Techcombank giảm từ 2,83 xuống 2,7%. Qua đó, có thể kết luận trong giai đoạn 2011 – 2012, do các chính sách và nguyên nhân khách và chủ quan của từng ngân hàng mà xu hướng nợ xấu có sự phân hoá lớn giữa các ngân hàng.

Trong giai đoạn 2013 – 2018, khi nền kinh tế sau khủng hoảng bước vào ổn định, chính phủ và NHNN nhanh chóng can thiệp và có những biện pháp xử lý kịp thời. Tỷ lệ nợ xấu trung bình toàn hệ thống giảm và ổn định trong ngưỡng an toàn 3% thì một số ngân hàng lại có nợ xấu bất ổn. Điển hình là ngân hàng Sacombank, trong khi ứng phó rất tốt với nợ xấu trong giai đoạn 2011 – 2012 thì lại có nợ xấu tăng vọt vào năm 2015 (5,8%), đạt đỉnh điểm 6,91% vào năm 2016 và chỉ hạ xuống 4,67% vào năm 2017. Trong khi ngân hàng SHB với sự bất ổn trong xử lý nợ xấu năm 2012 lại có sự cải thiện chỉ số NPL vượt bậc khi giảm mạnh từ 8,83% vào năm

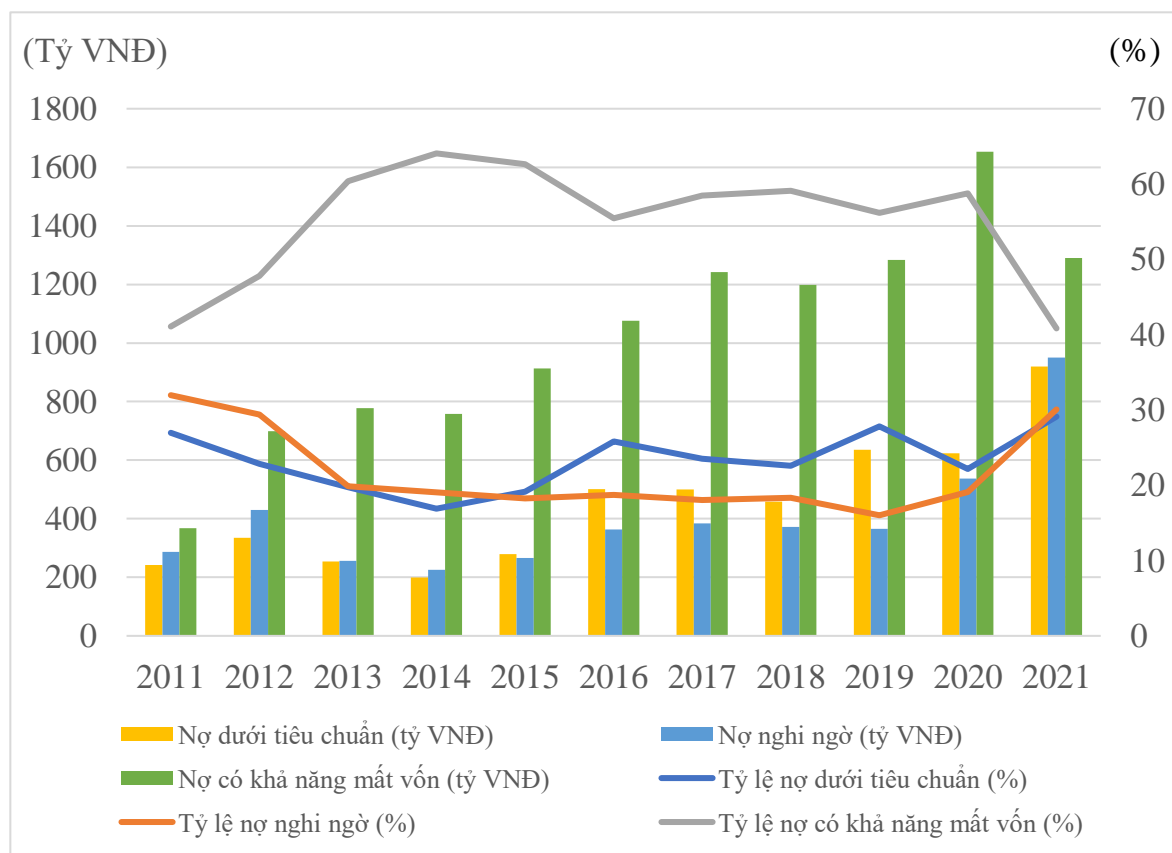
2012 xuống còn 4,06% vào năm 2013 và từ đó luôn giữ chỉ số NPL thấp hơn mức trung bình toàn ngành với chỉ khoảng 2% trên năm.

Tương tự với giai đoạn 2019 – 2021, khi đại dịch Covid – 19 diễn ra, trong khi chỉ số NPL trung bình tăng nhẹ vào năm 2020 và giảm xuống vào năm 2021 thì đối với một số NHTMCPTN, xu hướng lại theo chiều ngược lại, giảm nhẹ vào năm 2020 và tăng nhẹ vào năm 2021. Điển hình là ngân hàng NAB, NVB, Techcombank và VPBank. Tuy nhiên, trong khi NAB, NVB và Techcombank đều giữ tỷ lệ nợ xấu trong mức an toàn 3% thì VPBank lại có chỉ số NPL khá cao khi lên tới khoảng 3,42% trong giai đoạn 2019 – 2020 và đạt 4,57% vào năm 2021. Một số NHTMCPTN, tuy chỉ số NPL có cùng xu hướng tăng giảm với chỉ số NPL trung bình thì lại có biên độ tăng giảm rất lớn. Điển hình là ngân hàng KLB với sự tăng mạnh tỷ lệ nợ xấu lên 5,42% vào năm 2020. Có thể thấy, dù gặp các biến động kinh tế, môi trường, pháp lý,...giống nhau nhưng các NHTMCPTN khác nhau vẫn có phản ứng và các biện pháp đối phó khác nhau dẫn đến chỉ số NPL khác biệt giữa chúng.

Ngoài ra, để đánh giá tốt hơn về các thành phần của nợ xấu cũng như tỷ trọng của các thành phần này, tác giả thể hiện giá trị trung bình toàn ngành theo từng năm của lần lượt nợ các nhóm từ 3 đến 5 và tỷ trọng so với nợ xấu của các nhóm nợ này như trong biểu đồ 3.5.

Về tổng quan, từ biểu đồ 3.5 có thể nhận thấy tỷ trọng của nợ nhóm 5 luôn lớn nhất, chiếm từ khoảng 41 – 64% tổng nợ xấu. Tỷ trọng nợ nhóm 5 trên tổng nợ xấu đặc biệt tăng mạnh vào giai đoạn năm 2013 – 2015 và 2020 (vào khoảng 58 – 64%). Tuy nhiên, giá trị trung bình nợ nhóm 5 lại có sự thay đổi khác biệt khi không tăng quá mạnh vào giai đoạn 2013 – 2015 nhưng tăng đột ngột vào giai đoạn 2015 – 2017 và năm 2020 khi lên tới 1653 tỷ đồng.

Biểu đồ 3.5. Thực trạng từng nhóm nợ của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Lý giải cho vấn đề nợ nhóm 5 khó giảm các là dù thị trường tốt lên, thanh khoản tốt, phát mãi tài sản được cải thiện hay do Nghị quyết 42 đi vào thực tế tạo điều kiện cho ngân hàng giảm nợ xấu nhưng do công cuộc xử lý tài sản đảm bảo và thu hồi nợ xấu của ngân hàng quá gian nan, phải thông qua tòa án và kéo dài nhiều năm trời (theo ông Nguyễn Hoàng Minh, Phó giám đốc NHNN Việt Nam). Một nguyên nhân khác là do vấn đề “nợ cũ chưa qua nợ mới đã đến” xảy ra khi các khoản nợ xấu trước đó được gửi vào VAMC quay trở lại và các NHTMCPTN quá chú trọng vào tài sản đảm bảo mà chưa chú trọng vào khả năng tài chính và dòng tiền của khách hàng vay.

Trong khi đó, nợ nhóm 3 và Nợ nhóm lại có tỷ trọng và giá trị khá tương đồng nhau trong giai đoạn 11 năm từ 2011 đến 2021. Tuy nhiên, 2015 – 2021, tỷ trọng nợ nhóm 3 có xu hướng cao hơn. Xếp theo cấp độ nguy hiểm và dự phòng rủi ro tương ứng thì nhóm nợ càng cao càng nguy hiểm nhất. Nợ nhóm 5 – nhóm nợ nguy hiểm nhất lại đang có tỷ trọng cũng như giá trị cao. Từ đó đặt ra vấn đề về các chỉ thị cũng như biện pháp giúp đánh giá và giảm thiểu nợ xấu một cách tốt hơn.

3.3 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam

Trong phạm vi bài khóa luận này, tác giả chia thành 2 loại là nhóm các nhân tố vĩ mô và nhóm các nhân tố đặc thù ngân hàng (dựa trên cách phân loại của Đào & cộng sự, 2020).

3.3.1 Nhóm các yếu tố vĩ mô

Trong nhóm các yếu tố vĩ mô, bài Khóa luận lựa chọn phân tích thực trạng của 2 nhân tố lần lượt là tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát. Chi tiết về tầm ảnh hưởng của các yếu tố này sẽ được trình bày kỹ hơn trong mô hình và kết luận tại chương 4.

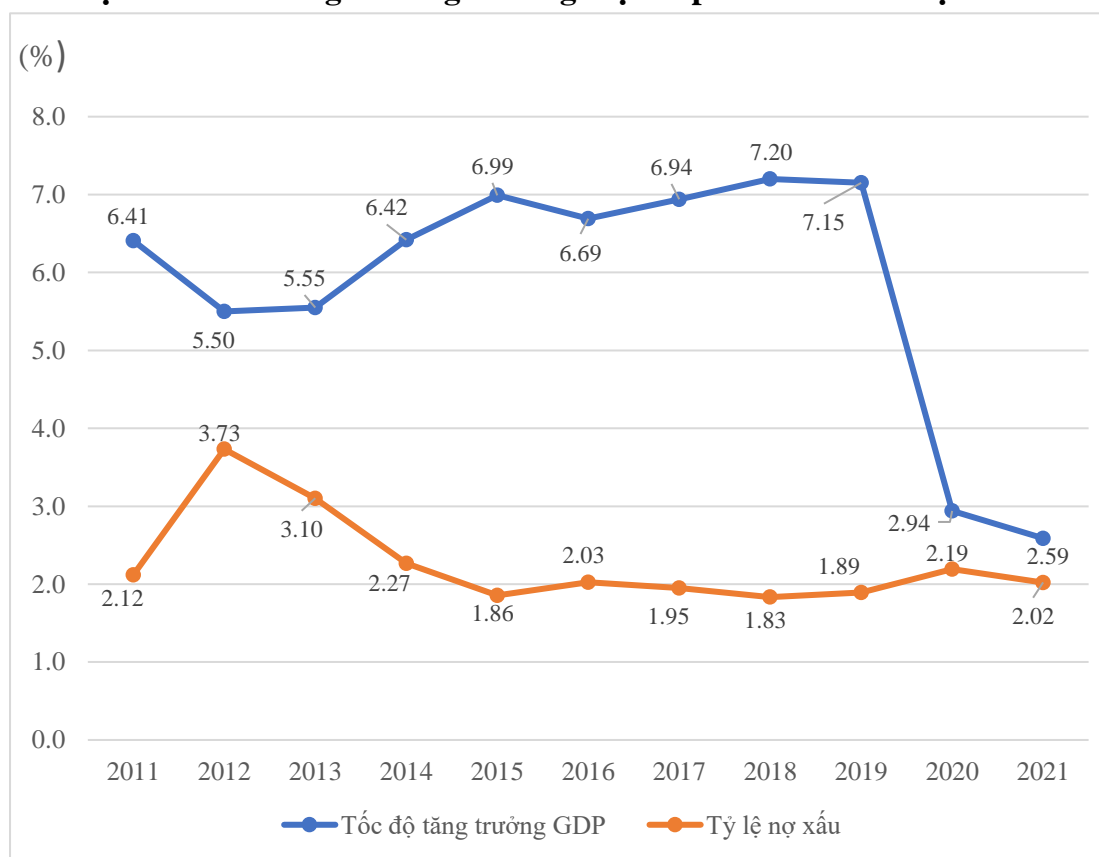
3.3.1.1 Tăng trưởng GDP

Từ chương 2, nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài của Carey (1998) và trong nước của Nguyễn (2015) có cùng nhận định rằng tăng trưởng GDP tác động nghịch biến đến tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ. Điều này tương đương với việc tăng trưởng GDP kéo theo chỉ số NPL giảm và ngược lại, tăng trưởng GDP giảm thì chỉ số NPL tăng.

Tác giả lựa chọn phân tích thực trạng tăng trưởng GDP và mối quan hệ giữa chỉ số và nợ xấu của các NHTMCPTN thông qua dữ liệu về tăng trưởng GDP Việt Nam (tổng hợp từ World Bank vào năm 2022) và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trung bình tại 19 NHTMCPTN (tổng hợp từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN của các ngân hàng) trong giai đoạn 11 năm (2011-2021) được thể hiện qua biểu đồ 3.6.

Thông qua biểu đồ 3.6, ta có thể thấy tốc độ tăng trưởng GDP diễn biến không ổn định trong thời kỳ 11 năm từ 2011 đến 2022, lúc tăng, lúc giảm, đặc biệt là giai đoạn giảm sâu trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19. Hơn thế nữa, ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy mối quan hệ ngược chiều giữa chỉ số NPL và tốc độ tăng trưởng GDP.

Biểu đồ 3.6. Thực trạng tốc độ tăng trưởng GDP và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ World Bank và BCTC, BCTN của các ngân hàng

Như đã phân tích ở trên, khoảng thời gian 2011-2012 là giai đoạn kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu. Hoạt động sản xuất bị trì trệ, làm tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,41% vào năm 2011 và giảm mạnh còn 5,5% vào năm 2012. Ngoài ra, trong giai đoạn này, nợ xấu bị dồn nén từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để, nhiều doanh nghiệp phá sản cũng như chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt khiến chỉ số NPL tăng cao (như đã phân tích trong thực trạng nợ xấu), khi tăng mạnh từ 2,12% vào năm 2011 lên 3,73% vào năm 2012.

Giai đoạn 2013 – 2018 thể hiện mối tương quan âm giữa tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ nợ xấu rõ ràng. Từ 2013 – 2015, khi nền kinh tế đã dần khôi phục sau cuộc khủng hoảng, các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất cùng với những chính sách kích cầu và các gói tài trợ có lợi, tốc độ tăng trưởng GDP tăng dần lên trong giai đoạn này, từ 5,55% vào năm 2013 lên 6,42% vào năm 2014 và đạt 6,99% vào năm 2015. Năm 2016 chứng kiến sự tuột dốc nhẹ của tốc độ tăng trưởng GDP khi giảm

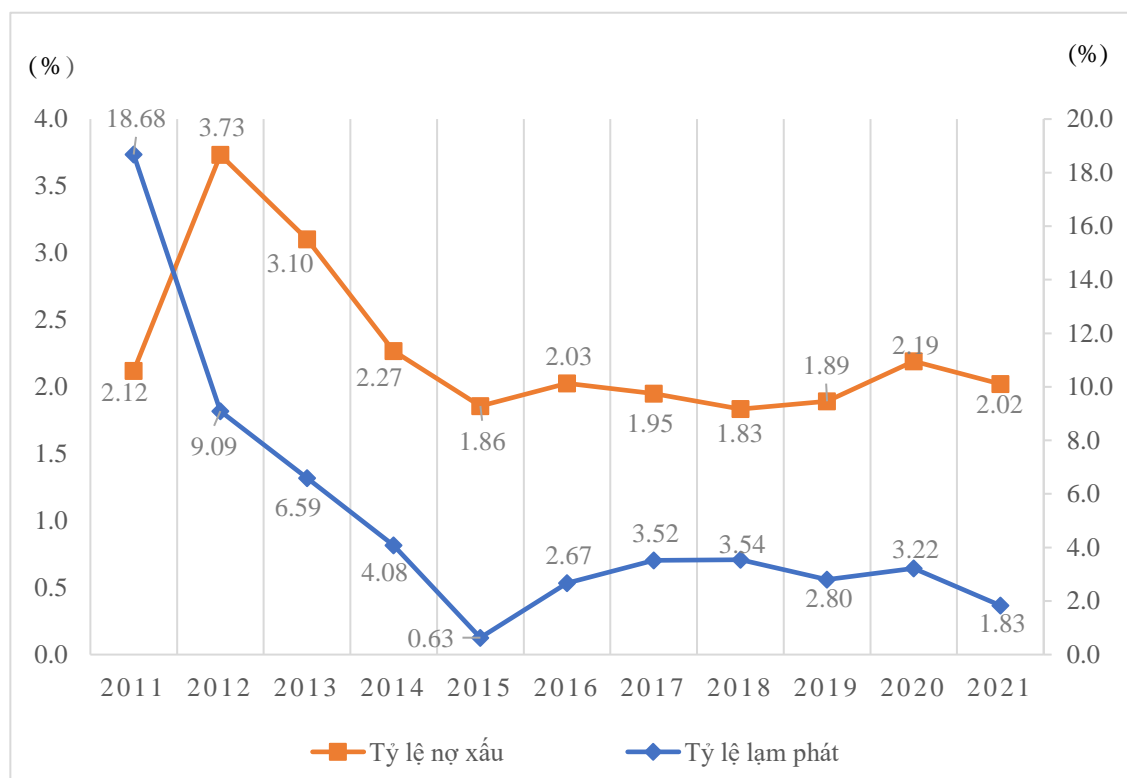
xuống còn 6,69% (so với 6,99% vào năm 2015) do năm 2016 diễn biến mưa lũ rất nghiêm trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp. Cùng lúc đó ngành khai khoáng cũng sụt giảm giá trị nghiêm trọng do than và dầu thô bị mất giá trên thị trường thế giới. Giai đoạn 2017-2018, do chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá đúng đắn của nhà nước làm ổn định các nhân tố vĩ mô đã thúc đẩy các thành phần kinh tế đặc biệt phát triển khiến tốc độ tăng trưởng GDP tăng lên 6,94% năm 2017 và đạt 7,2% vào năm 2018.

Trong giai đoạn 2019 – 2021, kinh tế thế giới và Việt Nam bị ảnh hưởng trầm trọng bởi đại dịch Covid 19. Năm 2019 chỉ bị ảnh hưởng bởi đại dịch vào các tháng cuối của năm, tuy nhiên, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cũng phần nào khiến nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng khiến tốc độ tăng trưởng giảm nhẹ từ 7,2% vào năm 2018 xuống còn 7,15%. Năm 2020 và 2021, khi diễn biến dịch bệnh diễn ra phức tạp cũng như chính phủ đưa ra chỉ thị giãn cách xã hội khiến một số ngành nghề đóng băng hay thậm chí phải dừng hoạt động. Tốc độ tăng trưởng GDP giảm sâu từ 7,15% xuống 2,94% vào năm 2020 và tiếp tục xuống 2,59% vào năm 2021.

3.3.1.2 Tỷ lệ lạm phát

Nghiên cứu thực nghiệm nước ngoài của Fofack (2005) và trong nước của Đặng (2019) có cùng nhận định rằng tỷ lệ lạm phát tác động đồng biến đến NPL hay nói cách khác, lạm phát tăng kéo NPL tăng theo và ngược lại. Tác giả lựa chọn phân tích thực trạng tỷ lệ lạm phát và mối quan hệ giữa nó và chỉ số NPL của các NHTMCPTN thông qua dữ liệu về tỷ lệ lạm phát của Việt Nam (tác giả tổng hợp từ trang web của IMF vào năm 2022) và chỉ số NPL trung bình tại 19 NHTMCPTN (tổng hợp từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN của các ngân hàng) trong giai đoạn 11 năm (2011-2021).

Biểu đồ 3.7. Thực trạng tỷ lệ lạm phát và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ World Bank và BCTC, BCTN của các ngân hàng

Nhìn vào sự thay đổi qua từng năm của chỉ số NPL và tỷ lệ lạm phát, ta có thể dễ dàng nhận ra trong đa phần giai đoạn 2011 – 2021, tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với chỉ số NPL. Ngoại trừ giai đoạn 2011 – 2012, hai chỉ số này có mối tương quan âm (hoặc không rõ ràng do giai đoạn chỉ bao gồm 1 năm). Nguyên nhân cho điều này có thể là do sau cuộc khủng hoảng 2010, chính phủ đã đưa ra các biện pháp thắt chặt tiền tệ khiến chỉ số lạm phát giảm mạnh trong năm 2012 nhưng chỉ số NPL vẫn tiếp tục tăng vì như đã giải thích trong phần thực trạng nợ xấu, nợ xấu còn tồn đọng của những năm trước cộng với kinh tế chưa phục hồi và các chính sách, biện pháp để cải thiện tình hình nợ xấu của chính phủ và NHNN chưa kịp phát huy tác dụng.

Từ năm 2013 đến 2015, tỷ lệ lạm phát và chỉ số NPL đều giảm đáng kể. Do trong khoảng thời gian này, nền kinh tế hồi phục trở lại. Các công cụ chính sách tiền tệ được Chính phủ đưa ra một cách linh hoạt, chủ động hơn, kết hợp với chính sách tài khóa phù hợp và đầu tư đúng đắn khiến lạm phát giảm nhanh chóng và đạt mức thấp kỷ lục 0,63% vào năm 2015. Đây là một con số đáng kinh ngạc, trở thành kỷ lục

về mức lạm phát thấp nhất từ khi Việt Nam bắt đầu tính toán và đưa chỉ số lạm phát vào để phân tích tình hình kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, nguyên nhân chủ yếu khiến lạm phát đạt mức thấp kỷ lục đến từ việc mất giá xăng dầu trên thế giới.

Từ 2016 đến 2021, tỷ lệ lạm phát luôn dao động ở mức dưới 4%. Dù giai đoạn 2019 – 2020, nền kinh tế thế giới và Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid – 19. Tuy nhiên, lạm phát vẫn được kiểm chế rất tốt trong giai đoạn này. Theo đó, chính phủ đưa ra các chính sách như như cắt giảm thuế môi trường, phí thuế nhập khẩu ưu đãi và tiêu thụ đặc biệt với các sản phẩm dầu mỏ, đóng băng giá một số dịch vụ (điện, y tế, giáo dục,...) góp phần giữ cho lạm phát trong tầm kiểm soát.

3.3.2 Nhóm các nhân tố đặc thù ngân hàng

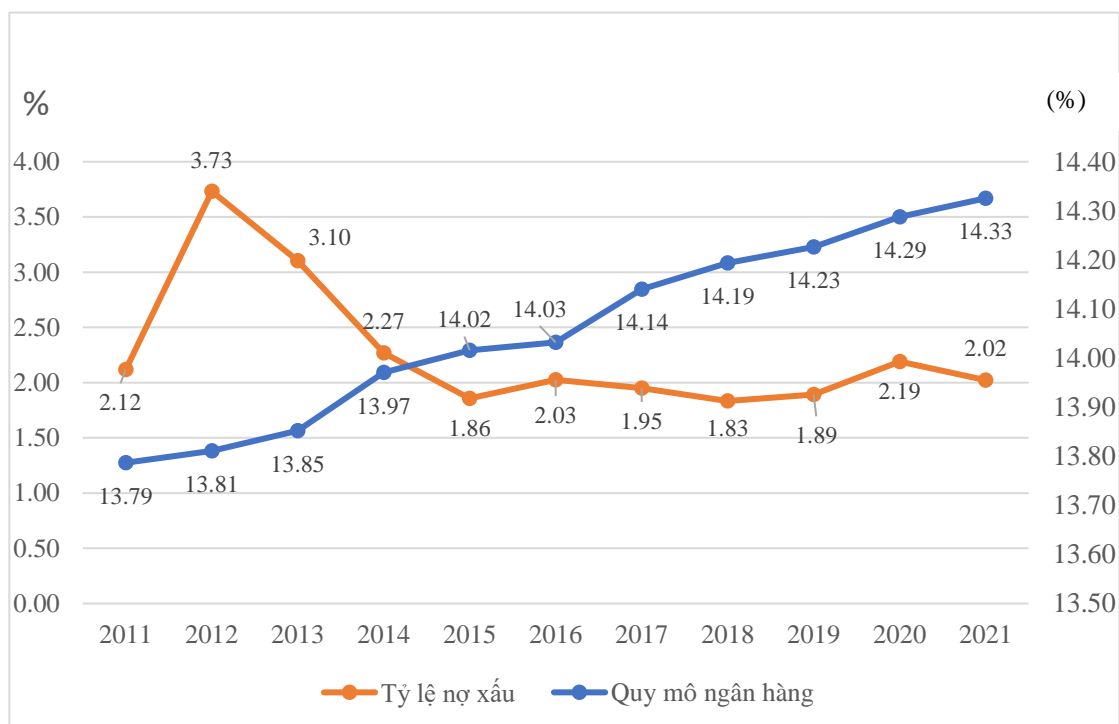
Với nhóm này, tác giả lựa chọn phân tích thực trạng của sáu nhân tố lần lượt là quy mô ngân hàng, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE), tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (LLR), tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước (NPLP). Tăng trưởng tín dụng cũng được coi là một nhân tố nhưng đã được tác giả trình bày ở phần thực trạng HĐTD. Chi tiết về ảnh hưởng của các yếu tố này sẽ được trình bày kỹ hơn trong mô hình và kết luận tại chương 4.

3.3.2.1 Quy mô ngân hàng

Tác giả lựa chọn phân tích thực trạng quy mô ngân hàng và mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân thông qua dữ liệu tại 19 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân (tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán và Báo cáo thường niên của các ngân hàng) trong giai đoạn 11 năm (2011-2021).

Để tiện lợi cho việc so sánh cũng như thể hiện hai chỉ số trên biểu đồ, tác giả sử dụng công thức $\log(\text{tổng tài sản})$ để biểu diễn quy mô ngân hàng. Từ biểu đồ 3.8 có thể thấy mối quan hệ giữa hai chỉ số này của toàn ngành không quá rõ ràng. Trong khi quy mô ngân hàng trung bình toàn ngành tăng đều qua các năm thì chỉ số NPL lại có các chu kỳ tăng giảm rõ ràng.

Biểu đồ 3.8. Thực trạng quy mô và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng
 Từ 2011 đến 2012, quy mô ngân hàng và chỉ số NPL có xu hướng đồng biến.

Trong khi quy mô ngân hàng nhẹ (từ 13,79 lên 13,81) thì chỉ số NPL tăng mạnh và vượt ngưỡng an toàn khi đạt 3,73% do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính 2008 và khủng hoảng nợ công tại Châu Âu 2010.

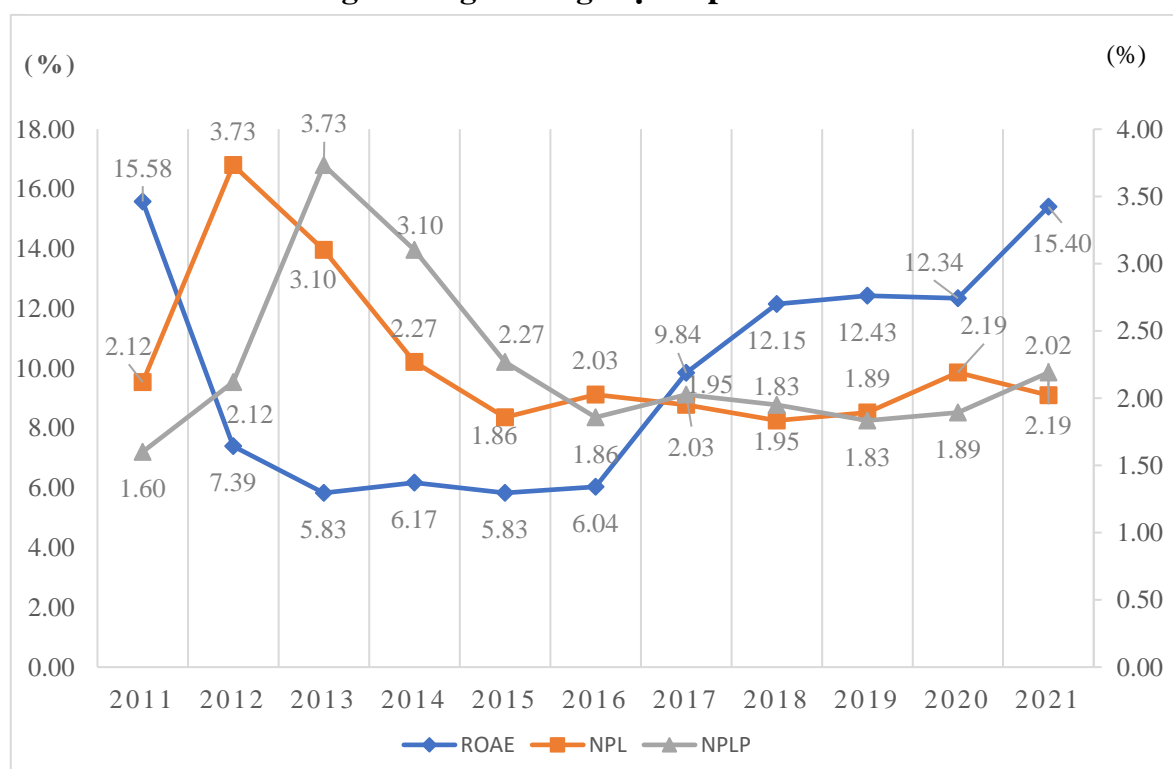
Từ 2013 đến 2018, quy mô ngân hàng tiếp tục tăng dần nhưng tăng rất ít, từ 13,85 lên 14,19 và chỉ tăng mạnh hơn vào các năm 2013 và 2017. Khi này, mối tương quan giữa quy mô ngân hàng chỉ số NPL gần hơn với quan hệ ngược chiều (tuy nhiên giai đoạn 2015 – 2016 vẫn là mối quan hệ cùng chiều). Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn này đang trong thời kỳ phục hồi và phát triển, lĩnh vực ngân hàng bước vào giai đoạn hoạt động bền vững. Hoạt động kinh doanh với kết quả tốt đã thu hút nhiều nhà đầu tư vào ngân hàng khiến quy mô tăng đều và nợ xấu được giữ ở ngưỡng ổn định

Trong giai đoạn Covid – 19 (2019 – 2021), quy mô ngân hàng có xu hướng tiếp tục tăng từ 14,23 vào năm 2019 lên 14,33 vào năm 2021. Giá trị NPL tuy có tăng lên trong năm 2022 nhưng vẫn được duy trì trong ngưỡng an toàn 3% nhờ các biện pháp can thiệp hiệu quả và kịp thời của NHNN và chính phủ.

3.3.2.2 Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ lệ nợ xấu năm trước

Dựa theo lý thuyết “Quản lý kém” đã nêu trong chương 2, tác giả lựa chọn phân tích đồng thời thực trạng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROAE) và tỷ lệ nợ xấu năm trước (NPLP) và mối quan hệ của chúng đến tỷ lệ nợ xấu (NPL) qua biểu đồ 3.9 thông qua dữ liệu tại 19 NHTMCPTN (tổng hợp từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN của các ngân hàng) trong giai đoạn 11 năm (2011-2021).

Biểu đồ 3.9. Thực trạng ROAE, NPLP và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Từ biểu đồ 3.9 có thể thấy trong giai đoạn 11 năm 2011 – 2021, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) và tỷ lệ nợ xấu năm trước (NPLP) diễn biến tăng giảm không ổn định. Trong khi ROAE có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu một cách rõ ràng thì mối quan hệ giữa NPLP và NPL khác nhau trong từng giai đoạn.

Từ 2011 đến 2012, tỷ lệ ROAE giảm mạnh từ 15,58% xuống chỉ còn 7,39% do ảnh hưởng gián tiếp từ cuộc nợ công Châu Âu khiến hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTMCPTN bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ngoài ra, cũng trong giai đoạn này, các NHTM nói chung và NHTMCPTN nói riêng đẩy mạnh tăng vốn điều lệ, từ đó

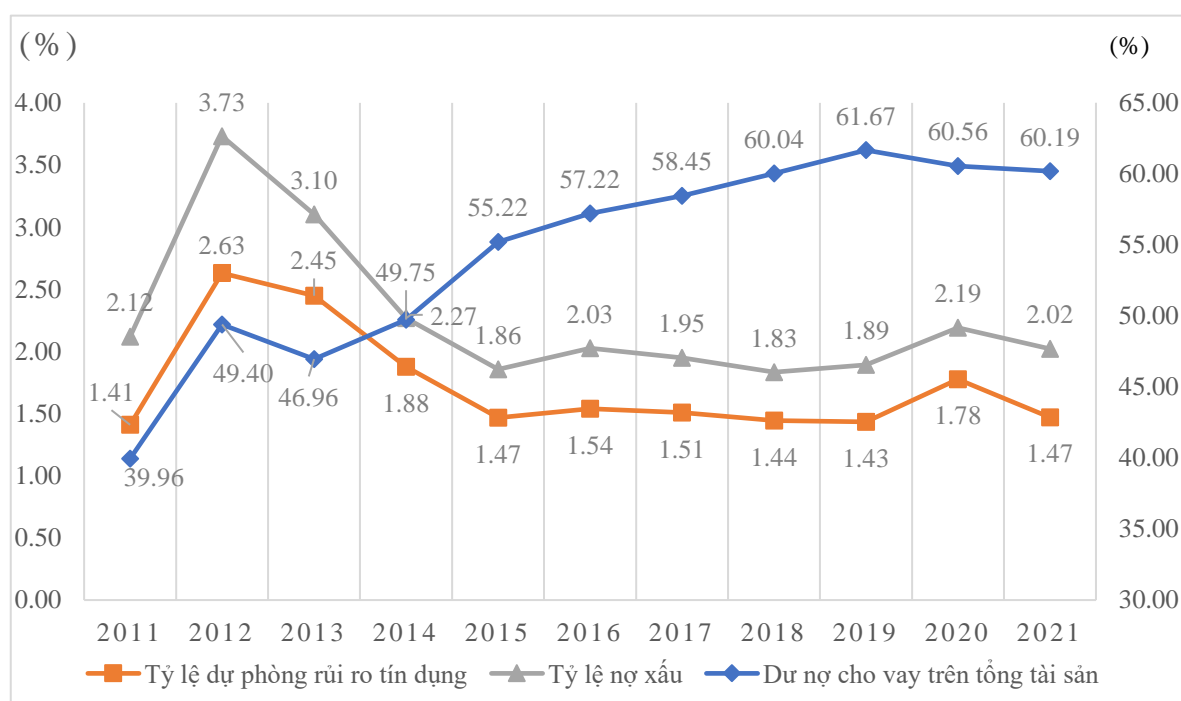
khiến vốn chủ sở hữu tăng đáng kể trong khi lợi nhuận ròng lại giảm mạnh khiến tỷ lệ ROAE giảm đột ngột. Trong giai đoạn 2013 – 2016, tỷ lệ ROAE duy trì ở mức khá thấp ở khoảng 5-6%. Tuy trong thời gian này, kinh tế đã bắt đầu khôi phục dần sau khủng hoảng, chính phủ đã có những chính sách tiền tệ và tài khoá phù hợp để ổn định các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát và lãi suất giúp hệ thống ngân hàng nói chung hoạt động tốt hơn nhưng do các chính sách có độ trễ cũng như trong giai đoạn này, hệ thống ngân hàng có nhiều thay đổi trong các chính sách về vốn điều lệ cũng như phân chia lợi nhuận nên tỷ lệ ROAE không có sự thay đổi quá đáng kể. Trong giai đoạn 2017 – 2021, việc tăng vốn đều đặn các năm đã tạo tiền đề giúp lợi nhuận tăng trưởng mạnh, khiến tỷ lệ ROAE cũng tăng mạnh khi nhanh chóng tăng lên 9,84% vào năm 2017 và đạt 12,43% vào năm 2019. Đặc biệt, trong giai đoạn Covid – 19 (2019 – 2021), dù ROAE giảm nhẹ xuống 12,34% vào năm 2020 thì lại tiếp tục tăng vượt bậc, đạt 15,4% vào năm 2021. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do 2020 là năm dịch bệnh diễn biến biến phức tạp nhất cũng như chính phủ và ngân hàng chưa kịp đưa ra các chính sách can thiệp phù hợp và kịp thời nhất cho nền kinh tế nói chung và hệ thống NHTMCPTN nói riêng. Trong khi đó, năm 2021 tuy vẫn còn chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch nhưng nhờ các chính sách kịp thời và hợp lý đã khiến tăng trưởng tín dụng duy trì tốt, tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) tăng nhờ việc mở rộng cho vay bán lẻ/SME. Ngoài ra, hệ thống các NHTM nói chung trong thời kỳ này mở rộng hoạt động bán chéo bảo hiểm, hoạt động thanh toán và mảng quản lý tài sản cá nhân khiến lợi nhuận tăng lên đáng kể.

Trong khi đó, đối với tỷ lệ nợ xấu năm trước (NPLP), tuy mối quan hệ của chỉ số này với chỉ số NPL khác nhau trong từng giai đoạn, tuy nhiên, đa phần các giai đoạn là mối quan hệ cùng chiều. Điều này được giải thích là do nợ xấu các giai đoạn trước được tích tụ lại trở thành gánh nặng cho các NHTMCPTN. Nợ xấu thường cần thời gian để xử lý, không thể giải quyết triệt để trong một năm nên chỉ số NPLP cao thường dẫn đến chỉ số NPL cũng sẽ cao. Trong các trường hợp nền kinh tế gặp các cú sốc lớn, ảnh hưởng nặng nề đến các NHTMCPTN hay NHNN và chính phủ ban hành các thông tư, chính sách đặc biệt, tác động gián tiếp hay trực tiếp đến nợ xấu thì mối quan hệ giữa chỉ số NPLP và NPL trở nên khó xác định. Điều này giải thích cho việc mối tương quan giữa hai chỉ số này khó xác định trong giai đoạn Covid – 19.

3.3.2.3 Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng

Tác giả lựa chọn phân tích đồng thời thực trạng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) và rủi ro tín dụng thông qua tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LA) và mối quan hệ của chúng đến tỷ lệ nợ xấu (NPL) qua biểu đồ 3.10 thông qua dữ liệu tại 19 NHTMCPTN (tổng hợp từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN của các ngân hàng) trong giai đoạn 11 năm (2011-2021).

Biểu đồ 3.10. Thực trạng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản và mối quan hệ với tỷ lệ nợ xấu của các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ BCTC và BCTN của các ngân hàng

Từ biểu đồ 3.10 có thể thấy tỷ lệ LLR có mối tương quan dương rõ ràng trong tất cả các giai đoạn với chỉ số NPL. Tuy giá trị luôn nhỏ hơn (đường LLR luôn nằm dưới đường NPL), tuy nhiên, có thể thấy độ bao phủ nợ xấu của các NHTMCPTN khá tốt. Trong các giai đoạn mà nền kinh tế có sự biến động mạnh như trong đại dịch Covid – 19 hay giai đoạn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu (2011 – 2012) thì tỷ lệ LLR vẫn giữ được mối tương quan dương với nợ xấu, chứng tỏ độ linh hoạt trong hoạt động dự phòng rủi ro của hệ thống các NHTMCPTN.

Trong khi đó, mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng được thể hiện qua tỷ lệ dư nợ cho vay (dư nợ tín dụng) trên tổng tài sản (LA) và chỉ số NPL lại không rõ ràng trong

giai đoạn 2011 – 2021. Trong giai đoạn 2011 – 2014, hai chỉ số này thể hiện mối quan hệ cùng chiều rõ ràng, tuy nhiên, giá trị này chỉ đạt 40 – 50%. Trong giai đoạn 2015 – 2021, tỷ lệ LA tăng vượt bậc và tăng đều qua từng năm. Kể cả trong giai đoạn 2019 – 2021, tỷ lệ LA vẫn đạt 60 – 61 %, chứng tỏ các NHTMCPTN ngày càng chấp nhận mức rủi ro tín dụng lớn hơn hay ngày càng cho vay nhiều hơn. Đây là động thái cho thấy các NHTMCPTN ngày càng mở rộng HĐTD và tự tin và các biện pháp dự phòng cũng như xử lý rủi ro không chỉ của bản thân các ngân hàng mà còn của NHNN và chính phủ.

CHƯƠNG 4

MÔ HÌNH VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM

4.1 Mô hình nghiên cứu

Có rất nhiều mô hình dùng để phân tích định lượng của các yếu tố tác động đến nợ xấu của NHTM. Để nghiên cứu cũng như làm rõ các nhân tố tác động đến nợ xấu của các NHTMCPTN tại Việt Nam, bài khóa luận này sẽ sử dụng phương pháp hồi quy đa biến với dữ liệu bảng. Khóa luận đưa ra mô hình nghiên cứu được sử dụng được xây dựng từ mô hình của Salas và Saurina (2002), Merkl và Stolz (2009), Messai và Jouini (2013) và Nguyễn (2021).

Mô hình được sử dụng có dạng:

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 ROAE_{i,t} + \beta_3 LLR_{i,t} + \beta_4 NPLP_{i,t} + \beta_5 CREDITGR_{i,t} + \beta_6 LA_{i,t} + \beta_7 GGDP_t + \beta_8 INF_t + v_{i,t}$$

Trong đó:

i đại diện cho NHTMCPTN nghiên cứu

t là năm nghiên cứu

$$v_{i,t} = a_i + u_{i,t}$$

u_{i,t} là nhiễu thỏa mãn giả thiết của OLS

a_i là nhiễu không quan sát được và không thay đổi theo thời gian nhưng có thể ảnh hưởng đến X

NPL là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng đại diện cho nợ xấu

SIZE là quy mô ngân hàng

ROAE là lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của ngân hàng đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh doanh

LLR là tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng

NPLP là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước của ngân hàng đại diện cho nợ xấu năm trước

CREDITGR là tăng trưởng tín dụng của ngân hàng

LA là tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản đại diện cho rủi ro tín dụng của ngân hàng

GGDP là tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam

INF là tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

So với các mô hình trước đó, mô hình nghiên cứu này đã thay đổi biến độc lập ROA thành ROAE để loại bỏ bớt các yếu tố biến thiên trong kỳ (được phân tích kỹ hơn trong phần các biến số và nguồn dữ liệu).

Do mô hình sử dụng dữ liệu bảng với phương pháp hồi quy đa biến nên trong bài khóa luận này cần phải đánh giá ba mô hình bao gồm: Mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất POOLED OLS, mô hình những tác động cố định FEM, mô hình các tác động ngẫu nhiên REM.

Mô hình POOLED OLS hay POLS là mô hình không kiểm soát được các đặc điểm riêng của từng ngân hàng trong nghiên cứu.

Mô hình FEM: Có bản chất được căn cứ từ mô hình POOLED OLS nhưng có thể sự kiểm soát đặc điểm khác nhau giữa các NHTMCPTN và có các biến độc lập với phần dư của mô hình có sự tương quan.

Mô hình REM: Tương tự như FEM nhưng các biến độc lập với phần dư của mô hình không có sự tương quan giữa chúng.

Mỗi bộ dữ liệu sẽ có các đặc điểm khác nhau, do vậy một mẫu dữ liệu chỉ phù hợp với một trong ba mô hình nêu trên. Để đánh giá được mô hình nào phù hợp cần thực hiện tiếp các kiểm định đánh giá mô hình như: kiểm định Lagrangian, kiểm định Hausman. Sau khi chọn ra mô hình phù hợp cần vượt qua các kiểm định về khuyết tật của mô hình như: bỏ sót biến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan,... Nếu mô hình chưa vượt qua được hết các kiểm định, cần có các biện pháp khắc phục cũng như kiểm soát khuyết tật mô hình nhằm đưa ra được những kết quả phù hợp nhất.

4.2 Các biến số và nguồn dữ liệu

Như mô hình nghiên cứu đã nêu trên, bài khóa luận này có tổng cộng 9 biến số trong đó có 1 biến phụ thuộc và 8 biến độc lập. Mỗi biến số lại có một cách tính và phương thức đo lường riêng. Do đó, nhằm tạo tính thống nhất cho cả bài tiểu luận, mục này sẽ trình bày cách tính, thước đo, đơn vị cũng như nguồn số liệu của các biến

được sử dụng trong mô hình.

Dữ liệu trong bài nghiên cứu là dữ liệu bảng. Do hạn chế trong quá trình tiếp cận số liệu cũng như do các thay đổi trong cách tiếp cận nợ xấu của các NHTMCPTN gần đây nên bài khóa luận sử dụng gồm số liệu trong 11 năm, từ năm 2011 – 2021 để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCPTN Việt Nam. Dữ liệu gồm 185 quan sát với các biến vĩ mô được tổng hợp từ World Bank và trang web của IMF, các biến đặc thù ngân hàng được tổng hợp từ 19 NHTMCPTN Việt Nam hoạt động trong 11 năm từ 2011 đến 2021.

4.2.1 *Biến số phụ thuộc*

Để tối ưu mô hình và dễ xác định các yếu tố tác động, biến phụ thuộc được sử dụng trong tất cả các mô hình nghiên cứu trước cũng như trong mô hình được kế thừa và phát triển trong bài khóa luận này là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng qua từng năm (ký hiệu là **NPL**). Biến phụ thuộc được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{NPL}_{i,t} \quad (\%) &= \frac{\text{Tổng nợ xấu}_{i,t}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}_{i,t}} \times 100\% \\ &= \frac{\text{Nợ nhóm 3}_{i,t} + \text{Nợ nhóm 4}_{i,t} + \text{Nợ nhóm 5}_{i,t}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}_{i,t}} \times 100\% \end{aligned}$$

Trong đó:

Tổng dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân (theo NHNN Việt Nam).

Do con số về nợ xấu rất lớn và chưa phản ánh được nợ xấu so với quy mô ngân hàng và quy mô tín dụng, chỉ số NPL (%) được sử dụng trong các mô hình định lượng các nhân tố tác động đến nợ xấu.

Chỉ số NPL phản ánh chất lượng và mức độ rủi ro của danh mục cho vay, từ đó giúp các nhà kinh tế dự đoán được bất ổn tiềm ẩn trên thị trường tài chính, tính toán xác suất có thể gây ra thất bại của ngân hàng và giúp các nhà đầu tư quyết định nơi đầu tư phù hợp.

4.2.2 Biến số độc lập

Biến số độc lập được chia làm 2 nhóm biến: nhóm biến đặc thù của ngân hàng (Bank-specific variables) và nhóm biến vĩ mô (Macroeconomic variables)

4.2.2.1 Nhóm biến đặc thù của ngân hàng (Bank-specific variables)

Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô của ngân hàng là một trong những tiêu chí thiết yếu trong việc xếp hạng các ngân hàng cũng như lựa chọn đầu tư vào cổ phiếu của các nhà đầu tư hay việc lựa chọn dịch vụ kinh doanh từ ngân hàng của khách hàng. Tuy nhiên, quy mô của ngân hàng thường biểu diễn thông qua tổng tài sản của, nhưng giá trị này thường rất lớn nên không phù hợp với các mô hình có chỉ số đánh giá nhỏ hoặc các chỉ số đã được tinh chỉnh qua các hệ thống thang đo riêng. Do đó, tác giả sử dụng hàm logarit cơ số 10 giúp giảm giá trị của biến số mà vẫn giữ nguyên được ý nghĩa cần có. Công thức được trình bày như sau:

$$\text{SIZE}_{i,t} = \log (\text{Tổng tài sản}_{i,t})$$

Từ giả thuyết của Stern và Feldman (2004) đã nêu trong chương 2, ngân hàng với quy mô lớn dễ dàng chấp nhận rủi ro lớn hơn khi tăng vốn cho vay, dẫn đến phát sinh nợ xấu. Ngoài ra, do các ngân hàng lớn không bị áp đặt kỷ luật thị trường (do họ mong đợi chính phủ và NHNN sẽ thực hiện các biện pháp bảo vệ trong trường hợp ngân hàng có nguy cơ phá sản) nên các ngân hàng có quy mô lớn thường cho vay nhiều với khách hàng vay có tiêu chuẩn thấp. Trên cơ sở đó, tác giả kỳ vọng SIZE có ảnh hưởng tích cực đến NPL.

Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)

Khi đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh cũng như rủi ro tín dụng của một ngân hàng thì lợi nhuận sau thuế là một trong những yếu tố trọng yếu, vì mục tiêu cuối cùng của các ngân hàng đều là lợi nhuận. Tổng lợi nhuận sau thuế phản ánh toàn bộ số tiền cuối cùng mà công ty thu được, nhưng không phản ánh được hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tuy lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) hay lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) cũng được sử dụng để làm thước đo trong việc đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hay rủi ro tín dụng nhưng do thực tế, vốn chủ sở hữu dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến thiên trong kỳ nên tác giả lựa chọn chỉ số ROAE làm thước đo trong mô hình nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{ROAE}_{i,t} (\%) = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}_{i,t}}{\frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ}_{i,t} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}_{i,t}}{2}} \times 100\%$$

Lợi nhuận có thể được coi là “nguồn sống” để duy trì hoạt động cũng như nâng cao uy tín và giá trị của ngân hàng. Chỉ số ROAE cao là nền tảng quan trọng để cải tổ ngân hàng, thanh khoản được đảm bảo, qua đó chất lượng kiểm soát và quản lý HĐTD được nâng cao cũng như xử lý nợ xấu dễ dàng hơn. Hơn nữa, chỉ số ROAE cao sẽ khiến phúc lợi nhân viên (lương và phụ cấp thu nhập) được cải thiện, từ đó nâng cao tinh thần làm việc cũng như đạo đức nghề nghiệp của các chuyên viên tín dụng, khiến việc thẩm định hồ sơ cũng như tích cực trong việc nhắc nhở và thu nợ, từ đó làm giảm nợ xấu.

Ngoài ra, dựa vào giả thuyết của Berger và DeYoung (1997) đã đưa ra ở chương 2, thể hiện mối tương quan âm giữa hiệu quả kinh doanh tốt và NPL. Berger và DeYoung (1997) và nhiều nhà nghiên cứu khác cho rằng quản lý kém được đánh giá thông qua sự yếu kém khi đánh giá tín dụng hay thẩm định tài sản đảm bảo, cam kết giám sát đối tượng vay nợ, từ đó đưa ra các quyết định sai lầm liên quan đến rủi ro tín dụng và dẫn đến nợ xấu. Chỉ số ROAE cũng nằm trong các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý. Trên cơ sở đó, tác giả kỳ vọng ROAE có ảnh hưởng tiêu cực đến NPL.

Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)

Để đánh giá nợ xấu cũng như rủi ro tín dụng của một ngân hàng thì dự phòng rủi ro tín dụng là một trong những nhân tố không thể bỏ qua. Tuy nhiên, do dự phòng rủi ro tín dụng thường rất lớn và khó phản ánh đối với từng quy mô dư nợ của ngân hàng. Vì vậy, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tín dụng (LLR) được sử dụng trong mô hình để làm giảm giá trị biến số, phản ánh tốt hơn đối với quy mô dư nợ ngân hàng và vẫn giữ nguyên ý nghĩa của nó.

Công thức tính:

$$\text{LLR}_{i,t} (\%) = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}_{i,t}}{\text{Tổng dư nợ}_{i,t}} \times 100\%$$

Ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo đánh giá mức độ rủi ro của các khoản tín dụng. Rủi ro tín dụng càng lớn thì số tiền dành cho dự phòng tín dụng càng cao. Chỉ số LLR phản ánh đánh giá rủi ro các khoản nợ có thể trở thành nợ xấu trong tương lai của ngân hàng. Trên cơ sở đó, tác giả kỳ vọng LLR ảnh hưởng tích cực đến NPL.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước (NPLP)

Nợ xấu giai đoạn trước không được xử lý hợp lý và kịp thời sẽ gây ảnh hưởng đến nợ xấu của giai đoạn sau. Vì thế, để phù hợp với biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu, tác giả lựa chọn tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước (NPLP) để đánh giá nợ xấu cũng như rủi ro tín dụng của một ngân hàng.

Công thức tính:

$$\text{NPLP}_{i,t} (\%) = \text{NPL}_{i,t-1}$$

Như đã nêu trong chương 2, nợ xấu trong quá khứ cao phản ánh khả năng quản lý, quản trị rủi ro trong HĐTD của ngân hàng yếu kém và ngược lại, từ đó có tác động cùng chiều với nợ xấu hiện tại. Qua đó, tác giả kỳ vọng NPLP có ảnh hưởng tích cực đến NPL.

Tăng trưởng tín dụng (CREDITGR):

Công thức tính:

$$\text{CREDITGR}_{i,t} (\%) = \frac{\text{Dư nợ}_{i,t} - \text{Dư nợ}_{i,t-1}}{\text{Dư nợ}_{i,t-1}} \times 100\%$$

Dựa theo giả thuyết được đưa ra trong nghiên cứu của Rajan (1994), ban lãnh đạo và quản lý ngân hàng thường lợi dụng chính sách tín dụng tự do và giấu các khoản nợ xấu trong tương lai với mục đích đẩy mạnh HĐTD, từ đó gián tiếp làm tăng thu nhập. Từ đó, tác giả kỳ vọng CREDITGE có ảnh hưởng tích cực đến NPL.

Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản ($LA_{i,t}$):

Công thức tính:

$$\frac{LA_{i,t}}{(\%)} = \frac{\text{Tổng dư nợ tín dụng } i,t}{\text{Tổng tài sản } i,t} \times 100\%$$

Biến tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LA) đại diện cho rủi ro tín dụng, đề cập đến sự chấp nhận rủi ro của các ngân hàng đối với nợ xấu. Ngoài ra, theo giả thuyết của Stern và Feldman (2004) đã nêu phía trên, các ngân hàng lớn có dư nợ tín dụng cao thường dễ chấp nhận các khoản vay với tiêu chuẩn khách hàng hạ thấp. Từ đó, tác giả kỳ vọng LA có ảnh hưởng tích cực đến NPL.

4.2.2.2 Nhóm biến vĩ mô (Macroeconomic variables)

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (GGDP)

Công thức tính:

$$\frac{GGDP_t}{(\%)} = \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} \times 100\%$$

Khi kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao và tăng bền vững sẽ tạo điều kiện cho các đối tượng trong nền kinh tế phát triển. Các đối tượng này đẩy mạnh mở rộng sản xuất, tăng lợi nhuận, từ đó nâng cao khả năng trả nợ vốn vay cho các NHTMCPTN. Ngược lại, nếu tăng trưởng GDP thấp, sản xuất, kinh doanh chững lại hay đóng băng khiến khả năng sinh lời bị giảm sút. Từ đó, khách hàng vay dần mất khả năng trả nợ khiến NPL tăng. Tác giả kỳ vọng GGDP có ảnh hưởng tiêu cực đến NPL.

Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam (INF)

Công thức tính:

$$\frac{INF_t}{(\%)} = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó: CPI là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam

Lạm phát có cả ảnh hưởng tiêu cực và tác động tích cực đến nền kinh tế. Lạm phát vừa đủ sẽ kích thích tiêu dùng và đầu tư, từ đó mở rộng sản xuất góp phần tăng trưởng kinh tế. Nhưng lạm phát quá cao sẽ làm chi phí đầu vào các nguyên vật liệu

tăng cao, gây khó khăn cho tình hình sản xuất khiến lợi nhuận của các thành phần trong nền kinh tế suy giảm, từ đó tác động xấu đến khả năng trả nợ của khách hàng vay và gián tiếp làm tăng chỉ số NPL. Từ lập luận trên kết hợp với thực trạng phân tích ở chương 3, tác giả kỳ vọng INF có ảnh hưởng tích cực đến NPL.

Bảng 4.1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Nhân tố	Ký hiệu	Giải thích	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng
Biến số phụ thuộc				
Nợ xấu	NPL	Nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng (%)	BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN	
Biến số độc lập				
Biến đặc thù ngân hàng				
Quy mô ngân hàng	SIZE	Log (Tổng tài sản)	BCTC hợp nhất đã kiểm toán và BCTN	(+)
Hiệu quả hoạt động kinh doanh	ROAE	Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (%)		(-)
Dự phòng rủi ro tín dụng	LLR	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ tín dụng (%)		(+)
Nợ xấu giai đoạn trước	NPLP	Nợ xấu năm trước/Tổng dư nợ tín dụng năm trước (%)		(+)
Tăng trưởng tín dụng	CREDITGR	Tốc độ tăng của dư nợ tín dụng (%)		(+)
Rủi ro tín dụng	LA	Dư nợ tín dụng/Tổng tài sản (%)		(+)
Biến vĩ mô				
Tăng trưởng GDP	GGDP	Tốc độ tăng của GDP thực (%)	Trang web ngân hàng thế giới World Bank	(-)
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	Trang web quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)	(+)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Như vậy, tác giả đã giới thiệu các nhân tố được sử dụng đến trong mô hình của bài Khóa luận. Để tiện theo dõi, các biến được tác giả tóm tắt như trình bày trong bảng 4.1.

4.3 Mô tả thống kê và tương quan giữa các biến

4.3.1.1 Mô tả thống kê

Tác giả đưa ra mô tả thống kê các biến được thể hiện trong bảng 4.2 với mục tiêu có cái nhìn tổng quát về mẫu nghiên cứu

Bảng 4.2. Thể hiện một số thông tin thống kê về các biến số được sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NPL	185	2,232401	1,426434	0,3398304	8,827463
SIZE	185	14,07968	0,3792242	13,17956	14,80195
ROAE	185	9,852424	7,912502	0,0282864	30,33149
LLR	185	1,709028	1,135109	0,2828577	6,360308
NPLP	185	2,236231	1,463916	0,3358055	8,827463
CREDITGR	185	21,97086	18,79652	-14,22841	108,2034
LA	185	55,35464	11,89901	22,52535	74,44192
GGDP	185	5,82622	1,624847	2,588925	7,2
INF	185	4,524124	4,123665	0,6312009	18,67773

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Từ bảng trên có thể rút ra một số nhận xét sau:

Biến tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NPL) trong 11 năm (2011- 2021) có tổng cộng 185 quan sát, có giá trị trung bình là 2,2324%. Trong đó, giá trị NPL lớn nhất là 8,827% được ghi nhận vào năm 2012 tại ngân hàng SHB. Giá trị NPL thấp nhất xấp xỉ 0,034% được ghi nhận vào năm 2015 tại ngân hàng SCB. Nhìn chung, giá trị NPL trong giai đoạn 2011-2021 tương đối cao, nhưng vẫn nằm trong mức an toàn do NHNN quy định (dưới 3%).

Biến quy mô ngân hàng (SIZE) có tất cả 185 quan sát, giá trị trung bình là 14,07968, giá trị thấp nhất ghi nhận được là 13,18 tại ngân hàng TPBank năm 2013, và giá trị lớn nhất là 14,802 tại ngân hàng SCB năm 2020. Nhìn chung, quy mô ngân hàng trong mẫu quan sát tương đối cao, tuy nhiên biên độ chênh lệch quy mô giữa các ngân hàng lại khá lớn.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh được thể hiện bởi *biến tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)* trong giai đoạn 2011 – 2021 có giá trị trung bình là 9,852%. Giá trị ROAE lớn nhất được ghi nhận tại ngân hàng VIB năm 2021 với 30,33149% và giá trị ROAE nhỏ nhất là 0,028% ở ngân hàng NVB năm 2020. Nhìn chung, trong 11 năm (2011 – 2021), ROAE của các ngân hàng không quá cao (chỉ đạt dưới 10%), tuy nhiên, độ chênh lệch ROAE giữa các ngân hàng tương đối lớn, thể hiện mức độ hiệu quả hoạt động kinh doanh khác biệt giữa các ngân hàng.

Biến dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) trong 11 năm (2011 – 2021) có giá trị trung bình là 1,71%. Ngân hàng BaoVietBank năm 2020 có giá trị LLR lớn nhất đạt 6,36%. Giá trị LLR nhỏ nhất là 0,283% đối với ngân hàng Techcombank năm 2020. Nhìn chung, sự biến thiên về chỉ số LLR của các ngân hàng không có sự biến động quá nhiều do ngân hàng luôn muốn giữ tỷ lệ LLR ở mức thấp nhất.

Biến tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm trước (NPLP) có các chỉ số thống kê mô tả tương tự như với biến NPL. Tuy nhiên, giá trị nhỏ nhất của NPLP là 0,336% thu được tại ngân hàng ACB năm 2011.

Biến tăng trưởng tín dụng (CREDITGR) trong 11 năm (2011 – 2021) có giá trị trung bình là 21,97%. Giá trị CREDITGR lớn nhất trong mẫu số liệu thu thập được là 108,2% tại Ngân hàng HDBank năm 2012. Trong khi đó, giá trị CREDITGR nhỏ nhất thu thập được là -14,21% tại ngân hàng MSB năm 2014. Có thể thấy tăng trưởng tín dụng tại các NHTMCPTN trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2011 – 2021 khá tốt.

Rủi ro tín dụng được thể hiện bởi *biến tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LA)* trong mẫu dữ liệu nghiên cứu giai đoạn 2011 – 2021 có giá trị khá cao với giá trị trung bình là 55,35%, giá trị nhỏ nhất là 22,53% được ghi nhận vào năm 2024 tại ngân hàng MSB, giá trị lớn nhất là 74,44% tại ngân hàng Sacombank vào năm 2021.

Biến tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam (GGDP) trong giai đoạn nghiên cứu 2011 – 2021 diễn biến không ổn định với giá trị trung bình là 5,83%. Như đã phân

tích trong phần thực trạng tại chương 3, giá trị GGDP thấp nhất là 2,59% vào năm 2021 khi kinh tế bị ảnh hưởng trầm trọng bởi Covid 19 và giá trị GGDP cao nhất là 6,94% vào năm 2017.

Biến tỷ lệ lạm phát (INF) trong giai đoạn nghiên cứu 2011 – 2021 cũng có mức biến động tương đối lớn với giá trị trung bình là 4,5%, độ lệch chuẩn lên tới 4,12. Thực trạng tỷ lệ lạm phát cũng đã được phân tích kỹ tại chương 3 với giá trị lớn nhất là vào năm 2011 với 18,68% và nhỏ nhất đạt 0,63% vào năm 2015.

4.3.2 Tương quan giữa các biến

Trước khi xem xét về kết quả mô hình hồi quy, cần có một cái nhìn tổng thể hơn về độ tương quan của các biến trong mô hình. Tương quan giữa các biến được thể hiện ở bảng 4.3 như sau:

Bảng 4.3. Ma trận tương quan giữa các biến

	NPL	SIZE	ROAE	LLR	NPLP	CREDITGR	LA	GGDP	INF
NPL	1								
SIZE	-0,2042	1							
ROAE	-0,2265	0,4312	1						
LLR	0,5585	-0,2279	-0,3189	1					
NPLP	0,5508	-0,1551	-0,2360	0,5729	1				
CREDITGR	-0,0189	-0,1631	0,0834	-0,067	-0,02	1			
LA	-0,2408	0,4176	0,2421	-0,284	-0,2523	-0,1013	1		
GGDP	-0,0733	-0,1831	-0,1901	-0,0664	-0,0181	0,1423	-0,0815	1	
INF	0,1556	-0,3055	-0,1901	0,0955	-0,0037	-0,0118	-0,4179	0,0733	1

Nguồn: Tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 15

Các biến độc lập đều có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc khi nhìn vào bảng 4.3 nhưng mức độ tác động của các yếu tố khác nhau thì không giống nhau. Cụ thể:

Hệ số tương quan của NPL với SIZE là -0.2042. Hai biến tương quan ngược chiều và tương đối yếu. Điều này thể hiện ngược lại với kỳ vọng. Tuy nhiên, tác giả sẽ đưa ra kết quả chính xác và nhận xét sau khi đưa ra mô hình hợp lý trong phần dưới.

Hệ số tương quan của NPL với ROAE là -0,2265. Kết quả gần như tương đồng với hệ số tương quan của NPL và SIZE khi có tương quan ngược chiều và tương quan tương đối yếu. Hệ số tương quan tương quan này tương đồng với kỳ vọng.

Hệ số tương quan của NPL với LLR và NPL với NPLP lần lượt là 0,5585 và 0,5508. Hai hệ số tương quan này đều thể hiện tương quan cùng chiều tương đối lớn, tương đồng với kỳ vọng.

Hệ số tương quan của NPL với CREDITGR và NPL với LA lần lượt là -0,0189 và -0,2408. Hai hệ số tương quan này đều thể hiện tương quan ngược chiều, giá trị khá nhỏ (đặc biệt là hệ số tương quan của NPL và CREDITGR). Hai hệ số tương quan này ngược lại với kỳ vọng.

Hệ số tương quan của NPL với GGDP là -0,0733. Hai biến này tương quan ngược chiều và rất yếu, thể hiện tương đồng với kỳ vọng.

Hệ số tương quan của NPL và INF là 0,1556. Hai biến này tương quan cùng chiều và tương đối yếu, thể hiện tương đồng với kỳ vọng.

Nhìn chung, về tổng thể, tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc khá thấp (đều nhỏ hơn 0,2), chỉ có 2 biến LLR và NPLP có hệ số tương quan cao hơn 0,5 do NPLP là chỉ số của NPL năm trước là LLR và NPL đều có sử dụng đến giá trị của các nhóm nợ trong công thức tính. Tuy nhiên, tất cả các hệ số trên đều nhỏ hơn 0,8 nên không ảnh hưởng đến kết quả hồi quy ở các phần tiếp theo.

4.4 Kết quả mô hình và thảo luận

4.4.1 Kết quả ước lượng

Nhằm mục đích đưa ra được mô hình phù hợp nhất, mô hình hồi quy được ước lượng bằng ba phương pháp khác nhau là: mô hình POOLED OLS, mô hình REM, mô hình FEM. Sử dụng phần mềm Stata 15, tác giả tiến hành hồi quy tỷ biến phụ thuộc NPL với các biến độc lập bằng mô hình lý thuyết đã nêu trên cho toàn bộ mẫu quan sát, ta thu được bảng kết quả 4.4

Thông qua bảng 4.4, ta có thể thấy được các giá trị hệ số hồi quy, mức ý nghĩa thống kê,... có sự khác nhau rõ ràng. Với kết quả thu được từ 3 mô hình trên, bài Khoá luận cần đưa ra được mô hình thích hợp nhất với bộ dữ liệu sử dụng.

Bảng 4.4. Kết quả hồi quy mô hình POLS, REM và FEM

Tên biến	Chỉ số	Mô hình POLS	Mô hình REM	Mô hình FEM
SIZE	Hệ số hồi quy	0,0065892	-0,0482689	-0,2910456
	p-value	0,943	0,676	0,132
ROAE	Hệ số hồi quy	0,0109214**	0,0099603**	0,0110422**
	p-value	0,014	0,034	0,057
LLR	Hệ số hồi quy	1,230908*	1,25537*	1,27606*
	p-value	0,000	0,000	0,000
NPLP	Hệ số hồi quy	0,0222699	0,0107996	0,001075
	p-value	0,344	0,602	0,957
CREDITGR	Hệ số hồi quy	0,0038689**	0,0033915**	0,0022825
	p-value	0,014	0,020	0,125
LA	Hệ số hồi quy	0,0082333*	0,0115859*	0,015668*
	p-value	0,004	0,000	0,000
GGDP	Hệ số hồi quy	-0,0035244	-0,0037827	-0,0098651
	p-value	0,844	0,812	0,530
INF	Hệ số hồi quy	0,0298996*	0,0306023*	0,0275291*
	p-value	0,000	0,000	0,005
Hệ số chặn	Hệ số hồi quy	-0,7769192	-0,1924278	3,053697
	p-value	0,552	0,906	0,268
Số quan sát		185	185	185
R ²		0,9336		
	within		0,9470	0,9481
	between		0,9198	0,9031
	overall		0,9328	0,9273
Kiểm định sự phù hợp của mô hình		p_value = 0	p_value = 0	p_value = 0

Ghi chú: *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt tại 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tác giả tính toán bằng phần mềm Stata 15

4.4.2 Lựa chọn mô hình

Để trả lời câu hỏi trên và lựa chọn ra mô hình phù hợp nhất với mẫu số liệu tác giả đang sử dụng, tác giả tiến hành 2 bước:

Bước 1: Kiểm định giữa mô hình POLS và 2 mô hình RE/FE để lựa chọn mô hình phù hợp

Nếu mô hình POLS là phù hợp => bỏ bước 2.

Nếu mô hình POLS là không phù hợp để nghiên cứu => chuyển sang bước 2.

Bước 2: Xác định mô hình FE hay RE phù hợp hơn để nghiên cứu thông qua kiểm định Hausman

Sau khi xác định được mô hình phù hợp, kiểm định các khuyết tật và ước lượng lại mô hình để đưa ra phương trình hồi quy.

4.4.2.1 Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian

Để lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp để nghiên cứu, kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian được sử dụng với cặp giả thuyết sau:

$$\text{Giả thuyết: } \begin{cases} H_0: a_i = 0 \\ H_1: a_i \neq 0 \end{cases}$$

Sử dụng phần mềm Stata 15 ta thu được kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian

Breusch and Pagan Lagrangian	chibar2(01) = 89,23
<i>multiplier test for random effects in REM</i>	Prob > chibar2 = 0,0000

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Từ bảng 4.5 có thể thấy giá trị p_value = 0,000 nhỏ hơn $\alpha = 5\%$ đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Điều này tương đương với việc thay vì sử dụng mô hình POLS, bài Khoá luận sẽ sử dụng mô hình FEM hoặc REM.

4.4.2.2 Kiểm định Hausman

Để lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp hơn trong nghiên cứu giữa FEM và REM, tác giả sử dụng kiểm định Hausman với cặp giả thuyết:

$$\text{Giả thuyết: } \begin{cases} H_0: \text{Cov}(a_i, X) = 0 \\ H_1: \text{Cov}(a_i, X) \neq 0 \end{cases}$$

Bảng 4.6. Kết quả kiểm định Hausman

Hausman Test	Chi2(8) = 35,37
	Prob > chibar2 = 0,0000

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Thông qua bảng 4.6 có thể thấy kiểm định Hausman với p_value < $\alpha = 5\%$, đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Mô hình được chọn cuối cùng là mô hình FEM.

Như vậy, sau khi tác giả liên tiếp sử dụng 2 kiểm định để lựa chọn mô hình, cách tiếp cận mô hình FEM là lựa chọn phù hợp nhất trong trường hợp này. Ở phần tiếp theo sau, bài khóa luận sẽ tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình là kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tự tương quan chuỗi và kiểm định tự tương quan chéo.

4.4.3 Kiểm định khuyết tật mô hình

4.4.3.1 Kiểm định đa cộng tuyến

Để kiểm định khuyết tật đa cộng tuyến, tác giả sử dụng hệ số VIF. Kết quả được đưa ra trong bảng 4.7 sau đây:

Bảng 4.7. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số VIF

Biến	VIF	1/VIF
LLR	1,65	0,605067
SIZE	1,60	0,623117
ROAE	1,56	0,639777
NPLP	1,54	0,651345
LA	1,51	0,663286
INF	1,43	0,696997
CREDITGR	1,11	0,897724
GGDP	1,10	0,906311
Mean VIF	1,44	

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Thông qua bảng 4.7 có thể thấy các giá trị VIF đều nhỏ hơn 2. Giá trị trung bình của hệ số VIF là 1,44 nhỏ hơn 10. Ngoài ra, từ bảng ma trận tương quan giữa các biến, tác giả nhận thấy không có hệ số tương quan nào lớn hơn 0,8 (đây là chuẩn so sánh được đưa ra bởi Farrar và Glauber, 1967). Điều này chứng tỏ rằng mô hình không bị mắc hiện tượng đa cộng tuyến.

4.4.3.2 Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Đối với ước lượng hồi quy bằng FEM thì để kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi cần phải sử dụng kiểm định Modified Wald với cặp giả thuyết:

$$\text{Giả thuyết: } \begin{cases} H_0: \text{Mô hình có phương sai sai số không đổi} \\ H_1: \text{Mô hình có phương sai sai số thay đổi} \end{cases}$$

Sử dụng phần mềm Stata 15, tác giả thu được kết quả kiểm định như sau:

Bảng 4.8. Kết quả kiểm định Modified Wald

Modified Wald test	chi2(19) = 473,19
<i>for groupwise heteroskedasticity in FEM</i>	prob > chi2 = 0,000

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Kết quả kiểm định cho giá trị $p_value = 0,000 < 0,05$, Như vậy, đủ điều kiện bác bỏ giả thuyết H_0 . Mô hình trong bài Khoá luận mắc khuyết tật về phương sai sai số thay đổi.

4.4.3.3 Kiểm định tự tương quan chuỗi

Để kiểm định mô hình có mắc tự tương quan chuỗi hay không, tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge với cặp giả thuyết sau:

$$\text{Giả thuyết: } \begin{cases} H_0: \text{Cov}(uit, uit - 1) = 0 \\ H_1: \text{Cov}(uit, uit - 1) \neq 0 \end{cases}$$

Kết quả kiểm định được đưa ra trong bảng 4.9

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định Wooldridge

Wooldridge test	F(1,18) = 4,882
<i>for autocorrelation in panel data</i>	prob > chi2 = 0,0403

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Kết quả kiểm định giá cho trị $p_value = 0,0403 < \alpha = 0,05$. Do đó, đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Điều này có nghĩa mô hình mắc khuyết tật tự tương quan chuỗi.

4.4.3.4 Kiểm định tự tương quan chéo

Để kiểm định tự tương quan chéo của mô hình, tác giả sử dụng kiểm định Pesaran. Kết quả kiểm định được đưa ra ở bảng 4.10.

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định Pesaran

Pesaran test	Pr = 0,0591
<i>of cross sectional independence</i>	Giá trị tuyệt đối trung bình của các phần tử ngoài đường chéo = 0,318

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Giá trị tuyệt đối trung bình của các phần tử ngoài đường chéo rất lớn bằng 0,318, đủ cơ sở để khẳng định mô hình mắc tự tương quan chéo (Hoyos, 2006).

Kết luận: Sau khi ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với các biến theo ba mô hình *POOLED OLS*, *REM* và *FEM*, tác giả lần lượt sử dụng hai kiểm định lựa chọn mô hình là kiểm định Hausman và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian, kết quả cho thấy mô hình phù hợp nhất là mô hình *FEM*. Lần lượt kiểm định mô hình *FEM* bằng các kiểm định khuyết tật mô hình, tác giả đưa ra kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nhưng mô hình mắc phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan chuỗi và tự tương quan chéo.

Do đó, bài Khoá luận sử dụng mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay (Regression with Driscoll-Kraay standard errors) nhằm khắc phục các khuyết tật nêu trên.

4.4.4 Mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay

Sử dụng phần mềm Stata 15, tác giả thu được kết quả mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay như bảng 4.11.

Từ kết quả thu được sau khi sử dụng mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay có thể thấy rằng, mô hình ước lượng có giá trị $p_value = 0,000 < \alpha = 0,01$. Điều này đồng nghĩa với việc mô hình này có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%.

Bên cạnh đó, với giá trị p_value của từng biến độc lập, ta xác định được hệ số hồi quy của các biến độc lập phân thành 4 nhóm như sau:

Bảng 4.11. Kết quả mô hình sau khi sửa chữa khuyết tật

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	p_ value	Khoảng tin cậy với mức ý nghĩa 5%	
SIZE	0,0065892	0,0512682	0,900	-0,1076435	0,1208219
ROAE	0,0109214*	0,0017722	0,000	0,0069727	0,01487
LLR	1,230908*	0,0744921	0,000	1,06493	1,396887
NPLP	0,0222699***	0,0397316	0,058	-0,0662575	0,1107974
CREDITGR	0,0038689**	0,0012127	0,011	0,0011669	0,0065709
LA	0,0082333*	0,0018129	0,001	0,0041939	0,0122726
GGDP	-0,0035244	0,0105274	0,745	-0,0269808	0,0199321
INF	0,0298996*	0,0053253	0,000	0,0180342	0,0417651
Hệ số chặn	-0,7769192	0,7235017	0,308	-2,388981	0,8351431
p_value	0,000				
R²	0,9336				

*Ghi chú: *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt tại 1%, 5%, 10%*

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 15

Nhóm 1: gồm hệ số hồi quy của các biến ROAE, LLR, LA và INF. Các hệ số hồi quy của các biến này đều có giá trị kiểm định $p_value < \alpha = 0$. Điều này có nghĩa các biến số ROAE, LLR, LA và INF đều có ảnh hưởng đến NPL ở mức ý nghĩa 1%.

Nhóm 2: gồm hệ số hồi quy của biến CREDITGR. Hệ số hồi quy của biến CREDITGR có giá trị p_value nhỏ hơn $\alpha = 0,05$ (mức ý nghĩa 5%). Điều này tương đương với việc biến CREDITGR ảnh hưởng đến NPL ở mức ý nghĩa 5%.

Nhóm 3: gồm hệ số hồi quy của biến NPLP. Hệ số hồi quy của biến NPLP có $p_value < \alpha = 0,1$. Điều này đồng nghĩa với việc biến NPLP ảnh hưởng đến NPL ở mức ý nghĩa 10%.

Nhóm 4: gồm hệ số hồi quy của biến SIZE và GGDP. Hệ số hồi quy của hai biến này lớn hơn $\alpha = 0,01$ (mức ý nghĩa 10%). Như vậy, với mức ý nghĩa tác giả chấp nhận trong mô hình là 10%, SIZE và GGDP không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

4.4.5 Thảo luận

Thông qua kết quả mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay đã nêu trên, mô hình nghiên cứu của bài khóa luận được đưa ra như sau:

$$\begin{aligned} NPL_{i,t} = & -0,7769192 + 0,0109214 ROAE_{i,t} + 1,230908 LLR_{i,t} \\ & + 0,0222699 NPLP_{i,t} + 0,0038689 CREDITGR_{i,t} + 0,0082333 LA_{i,t} \\ & + 0,0306023 INF_t + v_{i,t} \end{aligned}$$

Trong đó:

Biến ROAE, LLR, LA và INF có mức ý nghĩa 1%

Biến CREDITGR có mức ý nghĩa 5%

Biến NPLP có mức ý nghĩa 10%

Từ đó, tác giả đưa ra một số kết luận và nhận xét về hệ số của các biến độc lập trong mô hình như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng

Tại mức ý nghĩa 1%, khi ROAE tăng thêm 1 đơn vị thì NPL tăng thêm 0,0109214 đơn vị. Kết quả này trái ngược với kỳ vọng của tác giả và kết quả của Berger và DeYoung (1997), Salas và Saurina (2002), Nguyễn (2015) nhưng lại đồng kết quả với nghiên cứu của Võ & cộng sự (2020). Nguyên nhân có thể là do các NHTMCPTN muốn đẩy mạnh tình trạng nóng của các HĐTD với mục đích tăng lợi nhuận. Điều này khiến tổng dư nợ tín dụng tăng và nếu trong khoảng thời gian đó, các NHTMCPTN không làm chặt chẽ quy trình quản lý rủi ro tín dụng hoặc tiếp tục nới lỏng quy trình cho vay với chất lượng khách hàng vay thấp để tăng lợi nhuận từ HĐTD sẽ gián tiếp gia tăng nợ xấu.

Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng

Tại mức ý nghĩa 1%, khi LLR tăng 1 đơn vị thì NPL tăng 1,230908 đơn vị. Kết

quả này ủng hộ kỳ vọng của tác giả và đồng kết quả với nghiên cứu của Nguyễn (2018), Trần (2021). Có thể thấy so với các biến độc lập khác thì LLR có hệ số hồi quy lớn nhất (1,230908). Điều này cho thấy ngân hàng càng tăng trích lập dự phòng khi khoản nợ có rủi ro xuất hiện thì khả năng gia tăng nợ xấu càng cao.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng trong quá khứ có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng hiện tại

Tại mức ý nghĩa 10%, khi NPLP tăng thêm 1 đơn vị thì NPL tăng 0,0222699 đơn vị. Điều này cho thấy một tích tụ nợ xấu sẽ gây ra tác động xấu trong dài đối với hệ thống ngân hàng. Kết quả này ủng hộ kỳ vọng của tác giả và phù hợp với nghiên cứu Salas và Saurina (2002), Klein (2013) và Nguyễn (2015). Các NHTMCPTN kiểm soát tốt nợ xấu trong quá khứ (do công tác kiểm soát rủi ro phòng ngừa nợ xấu tốt hơn) thì hiện tại có rủi ro nợ xấu thấp hơn.

Tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng

Tại mức ý nghĩa 5%, khi CREDITGR tăng thêm 1 đơn vị thì NPL tăng thêm 0,0038689 đơn vị. Đối với bản thân các NHTMCPTN thì tăng trưởng tín dụng là tín hiệu tích cực của hiệu quả việc luân chuyển nguồn vốn thông qua HĐTD của ngân hàng. Tuy vậy nhưng điều này lại tiềm ẩn rủi ro khi tăng trưởng tín dụng mạnh. Với điều kiện NHTMCPTN có thể làm tốt công tác thu hồi nợ cũng như phòng ngừa rủi ro tín dụng thì sẽ tạo ra sự gia tăng trong lợi nhuận và mở rộng quy mô đối với ngân hàng. Nhưng ngược lại, nếu làm không tốt thì sẽ khiến tình trạng nợ xấu ngày càng tệ hơn và đe dọa đến tình hình hoạt động của ngân hàng. Kết quả này ủng hộ kỳ vọng của tác giả đồng thời có cùng kết luận với nghiên cứu của Nguyễn (2015), Salas và Saurina (2002), Keeton (1999), Rajan (1994).

Rủi ro tín dụng được thể hiện bởi dư nợ tín dụng trên tổng tài sản của ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng

Tại mức ý nghĩa 1%, khi LA tăng thêm 1 đơn vị thì NPL tăng thêm 0,0082333 đơn vị. Kết quả này ủng hộ kỳ vọng của tác giả và tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn (2018), Nguyễn (2021). Điều này cho thấy tuy cho vay tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng để có thể duy trì, tuy nhiên, các ngân hàng

cũng cần cân nhắc với các quyết định khi thực hiện cho vay, thực hiện quy trình phòng tránh rủi ro cũng như thẩm định đối tượng vay. Các NHTMCPTN cần tránh việc đặt mục tiêu đạt lợi nhuận cũng như thu hút tín dụng cao hơn nguy cơ gia tăng nợ xấu.

Lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng

Tại mức ý nghĩa 1%, khi INF thêm 1 đơn vị thì NPL tăng thêm 0,0306023 đơn vị. Kết quả này ủng hộ kỳ vọng của tác giả và tương đồng với nghiên cứu của Fofack (2005), Klein (2013), Polodoo & cộng sự (2015) và Nguyễn (2015). Lạm phát trong nền kinh tế tăng cao sẽ làm giảm sức mua của đồng tiền, từ đó tạo sức ép khiến chi phí sản xuất tăng do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng gây khó khăn cho tình hình kinh doanh cũng như sản xuất của người vay. Điều này ảnh hưởng đến thời gian cũng như khả năng trả nợ của đối tượng vay dẫn đến phát sinh nợ xấu.

Ngoài ra, có 2 biến không có ý nghĩa thống kê trong mô hình là tốc độ tăng trưởng GDP (GGDP) và quy mô ngân hàng (SIZE).

Đối với GGDP đại diện cho yếu tố tăng trưởng kinh tế, nguyên nhân cho kết quả yếu tố này không tác động đến nợ xấu của các NHTMCPTN là vì trong môi trường kinh tế hiện nay, việc khách hàng trả nợ phụ thuộc vào ý chí cũng như đạo đức của khách hàng. Khách hàng có thể sử dụng vốn sai mục đích so với khi kê khai khiến dù kinh tế tăng trưởng nhưng khả năng trả nợ lại giảm xuống. Một nguyên nhân khác là do nợ công chồng chéo của các doanh nghiệp khiến họ gặp khó khăn trong việc hoàn thành việc trả nợ cho ngân hàng. Kết quả này đi ngược lại kỳ vọng của tác giả và nghiên cứu của Jimenez và Saurina (2006), Carey (1998), Salas và Saurina (2002), nhưng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn (2021), Le & cộng sự (2020)

Với yếu tố quy mô ngân hàng, kết quả nghiên cứu cho thấy SIZE không có tác động NPL. Kết quả này đi ngược lại với kỳ vọng của tác giả. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu đi trước, mẫu nghiên cứu thường áp dụng đối với các NHTM. Đối với các NHTMCP nhà nước (với 50% vốn cổ phần do nhà nước nắm giữ), các ngân hàng này thường có xu hướng được NNHN và chính phủ bảo vệ khỏi khả năng phá sản dẫn đến hiện tượng các ngân hàng càng lớn càng sẵn sàng chấp nhận rủi ro tín dụng để thu lợi lớn hơn. Đối với các NHTMCPTN, sự bảo vệ này chưa đủ để các ngân hàng

với quy mô lớn sẵn sàng mạo hiểm. Thậm chí, càng với các NHTMCPTN với quy mô lớn, ban lãnh đạo càng thận trọng trong việc ra quyết định liên quan đến HĐTD. Điều đó khiến SIZE không còn có ý nghĩa thống kê đối với nợ xấu của các NHTMCPTN. Kết quả này đi ngược lại với nghiên cứu của Stern và Feldman (2004), Nguyễn (2015) nhưng tương đồng với nghiên cứu của Võ (2020).

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM HẠN CHẾ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TƯ NHÂN VIỆT NAM

5.1 Bối cảnh và diễn biến nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam thời gian tới

5.1.1 Bối cảnh tín dụng trong nước và quốc tế

Nền kinh tế thế giới đang diễn biến khó lường và có nguy cơ suy thoái tăng do phải chịu áp lực từ sự gia tăng của lạm phát toàn cầu, đồng USD tăng giá, Fed cũng như các NHTW trên thế giới đẩy mạnh tốc độ tăng lãi suất, căng thẳng chiến tranh giữa Nga và Ukraine,... Tình trạng đó gây áp lực tâm lý lên các nhà đầu tư, dòng vốn rút ra tạo áp lực lớn lên dòng tiền của các nước mới nổi (Việt Nam là một trong số đó). Ngoài ra, nền kinh tế toàn cầu chưa kịp hồi phục sau đại dịch Covid – 19 đã nhận thêm cú sốc tăng giá dầu và các mặt hàng, nguyên vật liệu đầu vào khiến tỷ lệ lạm phát tăng cao trên toàn thế giới. Trước áp lực đó, các NHTW trên thế giới tiến hành chính sách tiền tệ thắt chặt với hơn 290 lượt điều chỉnh lãi suất từ các ngân hàng, trong đó 85% là lượt điều chỉnh tăng (với 247 lần).

Trong bối cảnh đó, tín dụng Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, nhờ các chính sách cũng như biện pháp quản lý hợp lý mà kinh tế trong nước ổn định, tăng trưởng kinh tế được phục hồi và lạm phát được kiểm soát tốt. Đồng tiền Việt Nam mất giá khoảng gần 4%, trở thành đồng tiền mất giá ít nhất so với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Theo NHNN Việt Nam, tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn cuối năm 2022 đạt 11,5% so với cuối năm 2021. Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh mới nhất của các TCTD, dư nợ tín dụng toàn ngành tăng bình quân 4% trong quý IV năm 2022 và 14,9% trong năm 2022.

Theo ý kiến của NHNN, nới hạn mức tăng trưởng tín dụng sẽ gây khó khăn cho thanh khoản toàn hệ thống, các TCTD tăng lãi suất huy động để có nguồn tín dụng tăng. NHNN chủ động điều hành tỷ giá để phù hợp, phối hợp đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ khác với mục đích ổn định thị trường ngoại tệ và nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hướng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực được ưu tiên,

kiểm soát chặt chẽ tín dụng với những lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Kết quả của những chính sách, biện pháp tích cực và hợp lý đó là tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên có tăng trưởng tốt. Tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tín dụng đối với doanh nghiệp SME, tín dụng đối với lĩnh vực xuất khẩu đều tăng (từ 0,73 – 10,33%).

Chính phủ và NHNN cũng đưa ra chỉ thị về cơ cấu nhóm nợ, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid – 19 theo thông tư 01/2020/TT-NHNN. Theo đó, theo công bố của NHNN Việt Nam, cuối 6/2022, thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ với giá trị nợ lũy kế đã được cơ cấu lại hơn 722,000 tỷ đồng cho hơn 1 triệu khách hàng và thực hiện miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ với giá trị nợ lũy kế cho hơn 561,000 khách hàng với hơn 92,000 tỷ đồng,

5.1.2 Dự báo nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam

Theo báo cáo của nhóm nghiên cứu Mirae Asset về hệ thống NHTM (trong đó bao gồm cả hệ thống NHTMCPTN), tỷ lệ nợ xấu ngành ngân hàng có nhiều phân hóa. Các NHTMCPTN lớn và có chất lượng tốt như TCB, ACB vẫn có thể duy trì được mức tỷ lệ nợ xấu thấp, trong khi một vài ngân hàng nhỏ lại có nợ xấu gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, nhìn chung, nợ xấu toàn ngành vẫn được giữ trong tầm kiểm soát, không có dấu hiệu chuyển biến xấu.

Cũng theo nhóm nghiên cứu, tỷ lệ nợ xấu thời gian tới vẫn có thể tiếp tục tăng và phân hóa mạnh hơn giữa các ngân hàng. Lý do được đưa ra cho nhận định này là do các khoản nợ tái cơ cấu đang dần hết thời gian ân hạn. Để đối phó với tác động Covid – 19 lên hệ thống ngân hàng, NHNN đưa ra thông tư cho phép các khoản vay khách hàng được phép tái cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ (nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn) nhưng nếu khoản nợ tái cơ cấu không được trả đúng định kỳ thì sẽ trở thành nợ xấu (bỏ qua bước chuyển sang nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý). Ngoài ra, tình trạng phân hóa nợ xấu được dự đoán phụ thuộc nhiều và tính chất khách hàng cũng như sự tăng trưởng kinh tế và khả năng kiểm soát lạm phát. Tỷ lệ dự phòng nợ xấu cũng phân hóa rõ rệt giữa các ngân hàng. Nhiều NHTMCPTN có xu hướng giảm chi phí dự phòng khi các khoản nợ tái cấu trúc đang dần đi đến thời hạn kết thúc ân hạn, khiến gia tăng nợ xấu.

5.2 Kiến nghị các giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân Việt Nam

Xuất phát từ cơ sở lý luận và kết quả mô hình nghiên cứu cũng như bối cảnh tín dụng và dự báo tình hình nợ xấu trong thời gian tới đã được trình bày ở trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm kiểm soát để hạn chế nợ xấu.

5.2.1 Nhóm giải pháp đối với nhà quản trị ngân hàng

5.2.1.1 Nâng cấp cơ chế quản lý và kiểm soát rủi ro

Từ kết quả mô hình nghiên cứu của chương 4 đã cho thấy giả thuyết “Quản lý kém” áp dụng đúng với các NHTMCPTN Việt Nam thông qua biến ROAE và biến trễ của nợ xấu (NPLP). Như vậy, các cơ chế về quản lý cũng như cơ chế quản lý rủi ro cần phải được các NHTMCPTN nâng cấp, đồng thời tiến hành phân tích tín dụng và thực hiện các biện pháp đảm khách hàng đi vay sẽ hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trong thời hạn quy định một cách hiệu quả. Nhân viên trong toàn hệ thống cần được nâng cao về năng lực, trình độ, đặc biệt là với quản trị rủi ro, qua đó có thể nhận diện, kiểm soát cũng như giảm thiểu mọi rủi ro trong mỗi tác vụ của ngân hàng. Nhất là đối với cán bộ tín dụng khi đây là những người thực hiện trực tiếp các công tác thẩm định tín dụng, ...

Ngoài ra, mô hình nghiên cứu ở chương 4 cũng chỉ ra giả thuyết “chính sách tín dụng có tính chu kỳ” đúng với các NHTMCPTN Việt Nam thông qua kết quả tăng trưởng tín dụng (CREDITGR) quá mức của các NHTMCPTN cùng chiều với nợ xấu. Do đó, với các NHTMCPTN Việt Nam để ngăn chặn nợ xấu tích tụ trong tương lai cần tăng cường giám sát nội bộ thông qua việc tránh đẩy quá mạnh hoạt động cho vay. Ngoài ra các NHTMCPTN Việt Nam cũng cần đưa ra tiêu chuẩn cấp tín dụng hợp lý, tránh hạ quá tiêu chuẩn khách hàng vay để đảm bảo chất lượng khoản vay. Trong khi đó, các NHTMCPTN Việt Nam cũng cần lên kế hoạch cho các chiến lược phòng ngừa nợ xấu từ xa dài hạn như đưa ra chính sách tín dụng đồng bộ và hợp lý trong ngân hàng với điều kiện tiên quyết là nó phải phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

5.2.1.2 Hoàn thiện công tác đo lường, phân loại nợ xấu

Như đã nêu trên, kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng tín dụng (CREDITGR) quá mức của các NHTMCPTN cùng chiều với nợ xấu. Đây cũng là hệ

quả được sinh ra của việc đo lường cũng như việc phân loại nợ chưa đúng với bản chất của nó khiến việc áp dụng các biện pháp xử lý chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

Các NHTMCPTN chạy đua theo thị trường trong hoạt động cấp tín dụng dễ khiến bản thân rơi vào tình trạng cấp tín dụng nhiều và dễ dàng cho những lĩnh vực mà bản thân ngân hàng chưa nắm rõ cũng như chưa quen thuộc. Vì vậy, một danh mục cấp tín dụng, đi kèm với đó là các dự báo chi tiết trong cả ngắn hạn và dài hạn cho từng lĩnh vực cần phải được các NHTMCPTN xây dựng hợp lý, tránh trường hợp không tự tìm được lĩnh vực đầu tư tiềm năng,...mà chạy theo xu hướng của các ngân hàng khác. Danh mục nêu trên cụ thể cần phải đạt tới bốn tiêu chuẩn về đề ra mục tiêu cấp tín dụng, chính sách phân bổ tài sản, lựa chọn lĩnh vực cấp tín dụng và lựa chọn chiến lược để quản lý danh mục đó hiệu quả.

Với tiêu chuẩn đầu tiên, các NHTMCPTN trong ngắn và dài hạn phải xây dựng dựa vào đánh giá về kinh tế của các tổ chức lớn như World Bank, IMF và các cơ quan chức năng cũng như dựa trên mục tiêu lợi nhuận, độ ưa thích rủi ro và thời hạn thu hồi vốn của từng NHTMCPTN. Ngoài ra, mục tiêu phải đề cập đến ưu, nhược điểm, tiềm năng, hạn chế (SOWT) trong cả thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai của ngân hàng. Đây là tiêu chuẩn quan trọng, là cơ sở để xây dựng, điều chỉnh cũng như đánh giá danh mục cấp tín dụng.

Với chính sách phân bổ tài sản, theo kết quả nghiên cứu ở chương 4, chỉ số ROAE cùng chiều với nợ xấu ngoài việc thể hiện sự yếu kém trong công tác quản lý của các NHTMCPTN còn thể hiện mức độ ảnh hưởng của vốn hóa với hoạt động xây dựng danh mục cấp tín dụng. Các NHTMCPTN cần xây dựng chính sách cân đối trong quá trình phân phối kết quả tài chính để hoàn thành mục tiêu cấp tín dụng đã đề ra.

Với việc lựa chọn lĩnh vực cấp tín dụng, hoạt động này phải được thực hiện sau khi các thị trường, lĩnh vực đó được đã được dự báo về mức độ tăng trưởng, tránh tình trạng các ngân hàng cấp tín dụng theo xu thế chung, hay theo tâm lý quen thuộc, dễ quản lý đối với các thị trường, lĩnh vực cho vay lâu năm - điều này sẽ làm giảm khả năng sáng tạo trong việc đưa ra các quyết định về HĐTD đối với các của NHTMCPTN.

Với tiêu chí thứ ba, trên thế giới, lĩnh vực ngân hàng đang áp dụng chiến lược hỗn hợp (Mix – Strategy) với cốt lõi là tổng hợp của hai chiến lược khá phổ biến và đã xuất hiện từ lâu là chiến lược chủ động (Active Strategy) và chiến lược thụ động (Active Strategy). (Nguyễn, 2015). Các NHTMCPTN Việt Nam nên học tập theo chiến lược này. Chiến lược chủ động đưa ra dự báo, đánh giá và định giá thị trường đã chú trọng vào việc khai thác các chỉ số tài chính cũng như kinh tế và các công cụ khác nhau để thực hiện. Trong khi đó, chiến lược thụ động lại đi theo hướng “tát nước theo mưa”, ngân hàng lợi dụng ưu thế về công nghệ, vốn và nhân lực,... để thâm nhập thị trường có lĩnh vực đang lên.

5.2.1.3 Đa dạng hóa danh mục cho vay

Như đã phân tích ở trên các NHTMCPTN Việt Nam, nhất là là các ngân hàng lớn không nên chỉ quá chú trọng các khoản cho vay vào một số đối tượng quen thuộc như doanh nghiệp nhà nước hay các lĩnh vực rủi ro như chứng khoán, bất động sản mà nên mở rộng danh mục cho vay.

Các NHTMCPTN Việt Nam có thể đa dạng hóa danh mục cho vay thông qua một số biện pháp như mở rộng thêm chi nhánh ngân hàng, mở rộng liên kết với các ngân hàng khác, thúc đẩy tham gia thị trường nợ thứ cấp trong điều kiện các khoản vay phải được kiểm soát chặt chẽ.

5.2.1.4 Đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu

Ngoài ra, nợ tồn đọng cần phải được nhanh chóng xử lý thông qua các phương pháp đa dạng. Trước tiên là tích cực thu hồi nợ từ đối tượng vay. Kế đến là phương pháp như ngân hàng bán tài sản đảm bảo để thu hồi lại vốn (còn gọi là hình thức phát mãi). Đây là phương pháp thu hồi nợ xấu mà nhiều ngân hàng trong khu vực thường sử dụng và đạt được hiệu quả cao do có bằng chứng pháp lý rõ ràng. Tuy nhiên, cả đối tượng vay vốn và đại diện ngân hàng sẽ phải mất thời gian để làm việc với tòa án.

Một phương pháp khác có thể kể đến là tái cơ cấu lại nợ và hỗ trợ đối tượng vay vốn để có thêm cơ hội thu hồi được vốn vay. Ngân hàng và đối tượng vay thay vì tranh chấp tại tòa (trong trường hợp phát mãi tài sản) sẽ cùng thảo luận và tìm kiếm biện pháp hợp lý có lợi cho cả hai bên như miễn giảm khoản phải trả, giảm lãi,... Đồng thời, các NHTMCPTN Việt Nam có thể áp dụng phương pháp chuyển khoản nợ trở thành thành một phần vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, phương pháp này

mới chỉ được áp dụng ở một số quốc gia do ngân hàng cần phải nắm được phương án trả nợ cam kết, xác định được kế hoạch của khách hàng vay để kiểm soát tình hình, tránh tình trạng “nợ chồng nợ”.

5.2.2 Nhóm giải pháp đối với ngân hàng nhà nước

Các yếu tố được lựa chọn trong mô hình nghiên cứu ở chương 4, ngoài các biến vĩ mô thì đều là các biến đặc thù ngân hàng. Tuy nhiên, dựa vào phân tích và đánh giá thực trạng về bối cảnh tín dụng, nợ xấu cũng như các nhân tố này, tác giả nhận thấy tầm ảnh hưởng từ các quyết định, chính sách của NHNN đến nợ xấu tại các NHTMCPTN Việt Nam. Qua đó, tác giả đề ra một số giải pháp đối với NHNN Việt Nam nhằm hạn chế nợ xấu như sau:

5.2.2.1 Nhóm giải pháp môi trường pháp lý

Xuất phát từ cơ sở lý luận cũng như tình hình thực tế, tác giả kiến nghị một số giải pháp liên quan đến môi trường pháp lý nhằm hoàn thiện hơn yếu tố quản lý nhà nước với nợ xấu của các NHTMCPTN như sau:

Thứ nhất, việc mua bán cũng như việc tham gia xử lý nợ xấu phải được tiếp tục bổ sung, sửa đổi về khung pháp lý để hoàn thiện theo các thông lệ cũng như chuẩn mực quốc tế, thống nhất với thực trạng kinh tế Việt Nam để đạt được hiệu quả tốt hơn trong tương lai. NHNN cũng cần tự hoàn thiện hoặc chủ động đưa ra kiến nghị với Chính phủ và Quốc hội đối với việc nghiên cứu, bổ sung hoặc sửa đổi và các luật lệ, quy định, chính sách,... về HĐTD, cũng như tăng cường giám sát thị trường với điều kiện cơ sở bảo bảo chủ đầu tư tham gia vốn hợp lý.

Thứ hai, NHNN cần ban hành và thực hiện các chuẩn mực, quy tắc an toàn với điều kiện phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế và tình hình thực tế tại Việt Nam. Từ đó xây dựng cơ sở pháp lý về việc ứng dụng chuẩn mực Basel II hiệu quả tại các NHTMCPTN. Ngoài ra, NHNN cần liên kết với các cơ quan chức năng cũng như tổ chức có liên quan nhằm thực hiện nghiên cứu với mục đích hoàn thiện các quy định về cách thức hoạt động, tài chính và tổ chức của các VAMC, nhất là đối với Nghị quyết 42/2017/QH14 khi VAMC đã chứng tỏ VAMC một trong những công cụ đối phó với nợ xấu khả thi và hiệu quả.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu chương 4 cho thấy mối quan hệ cùng chiều của nợ xấu và tỷ lệ lạm phát. Như vậy, NHNN cần cải thiện công cụ chính sách tiền tệ.

NHNN cũng cần triển khai các chính sách về an toàn kinh tế vĩ mô và đầu tư trên cơ sở đồng bộ và thống nhất với các chính sách khác thông qua việc giám sát và quản lý vi phạm. Thông qua đó khiến các chính sách tiền tệ cũng như kinh tế có sự thống nhất và đồng bộ với nhau. Ngoài ra, thị trường tiền tệ cần phải được củng cố, không chỉ giúp công cụ nghiệp vụ thị trường mở nâng cao hiệu quả mà còn nhằm nâng cao việc đưa ra các quyết định sử dụng chính sách tiền tệ cũng như sự giám sát, quản lý của NHNN với các NHTMCPTN hiệu quả hơn.

Tuy những chính sách tiền tệ mang bản chất hành chính như đưa ra trần lãi suất cho vay cũng như huy động,...trong các giai đoạn quá khứ qua đã mang đến các tác động có lợi nhưng nếu duy trì sẽ tạo sự ỷ lại của đối tượng vay, khiến nợ xấu phát sinh do hiệu quả sử dụng vốn thấp. Vì vậy, các biện pháp này thường chỉ mang tính chất tình thế, cấp bách trong tình huống cần ổn định hệ thống tài chính. Công cuộc điều chỉnh lãi suất cũng cần được điều hành theo xu thế thị trường cũng như theo mục tiêu đề ra đối với chính sách tiền tệ một cách linh hoạt. Các công cụ cần phải được sử dụng linh hoạt, hợp lý và kịp thời với điều kiện thị trường và dựa trên quy định của Luật NHNN cũng như các TCTD. Ngoài ra, NHNN cũng cần tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả của công cụ tái cấp vốn thông qua một số hình thức như: cung ứng phương tiện thanh toán, trở thành đối tượng cho vay cuối cùng đối với các NHTMCPTN (đây là một biện pháp quan trọng khi các NHTM sở hữu vốn nhà nước thường được ưu ái, bảo vệ khỏi tình trạng sụp đổ hơn các NHTMCPTN).

5.2.2.2 Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với nợ xấu

Đầu tiên, NHNN cần đẩy mạnh vị thế độc lập của bản thân như một NHTW hiện đại, từ đó có thể kịp thời, chủ động trong việc ra quyết định, tránh bị ảnh hưởng bởi các can thiệp mang màu sắc chính trị. Hiện nay, NHNN vẫn trực thuộc, chịu sự điều hành và quản lý trực tiếp của Chính phủ. Tuy kỳ vọng đổi mới NHNN theo mô hình NHTW hiện đại như các quốc gia khác là khó khăn nhưng trên cơ sở các điều kiện hiện tại, tác giả kiến nghị NHNN thực hiện một số giải pháp sau: Chủ động hơn khi sử dụng chính sách tiền tệ và độc lập hơn trong việc thực hiện cung ứng tiền re nền kinh tế,...Cùng lúc đó, NHNN cũng cần tạo điều kiện nhằm kích thích quá trình tái cấu trúc hệ thống NHTM nói chung và các NHTMCPTN nói riêng. Việc tăng cường giám sát, điều tra lợi nhuận phân phối, kiểm tra trích lập dự phòng rủi ro, đẩy

mạnh việc hoàn thiện các quy chế về an toàn HĐNH cũng góp phần hạn chế nợ xấu.

Tiếp theo, chất lượng về quản lý qua hệ thống pháp lý cũng như việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán theo Basel II cần phải được NHNN chủ động nâng cao, đặc biệt là với các vấn đề quản lý và đánh giá mức độ rủi ro, trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu,... Các hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng như của các NHTMCPTN nói riêng phải được công khai để các nhà đầu tư có cái nhìn chính xác nhất, từ đó hạn chế đầu tư kém hiệu quả dẫn đến nợ xấu.

5.2.2.3 Nhóm giải pháp về kiểm tra giám sát nợ xấu và xử lý vi phạm

NHNN cần hoàn thiện cơ chế giám sát cũng như thường xuyên thanh tra hoạt động của các NHTMCPTN qua một số phương pháp như: xây dựng hệ thống công nghệ thông tin quản lý và hiện đại hoá ngân hàng FSMIMS nhằm mục đích trợ giúp cho hoạt động thanh tra từ xa, với hệ thống giám sát an toàn vĩ mô cùng với các tiêu chí quản lý, xếp hạng ngân hàng CAMELS, hệ thống cảnh báo sớm.

Bên cạnh đó, công tác giám sát, thanh tra đối với nợ xấu vẫn còn tồn đọng nhiều khuyết điểm, cần phải được cải thiện, nâng cao hiệu quả. NHNN cần đổi mới cơ chế hoạt động giám sát, thanh tra ngân hàng, đồng thời đồng bộ hoá các công tác quản lý từ trung ương đến địa phương, loại bỏ tình trạng phân cấp phân quyền khiến công tác kiểm tra bị lợi dụng, sai lệnh. Nợ xấu phát sinh từ những lĩnh vực bất ổn hoặc đang có xu hướng xấu đi trong tương lai tới cần được đặc biệt theo dõi, tránh tình trạng nợ xấu chuyển nhóm đột ngột (từ các nhóm thấp chuyển đột ngột lên nhóm cao).

Bên cạnh đó, NHNN cũng cần cải cách công tác xử lý vi phạm theo chiều hướng hiện đại và tích cực hơn để phù hợp với sự thay đổi, phát triển cũng như nhu cầu của thị trường tiền tệ. Khi phát hiện ra những sai phạm đến từ khâu quản lý hoặc phát hiện rủi ro đạo đức đến từ cả chuyên viên tín dụng và khách hàng vay vốn, sự mập mờ trong thông tin báo cáo,... đều phải được xử lý, tránh tình trạng thất thoát không rõ nguyên nhân và trách nhiệm được xoay vòng qua các bộ phận.

5.2.3 Nhóm giải pháp đối với Chính phủ và các cơ quan hữu quan

NHNN tuy có sự độc lập riêng nhưng nhìn chung vẫn trực thuộc, chịu sự quản lý và điều hành của Chính phủ. Vì thế, đường hướng phát triển kinh tế của chính phủ và các ban ngành liên quan vẫn ảnh hưởng đến các quyết định của NHNN và từ đó ảnh hưởng tới nợ xấu tại các NHTMCPTN. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số kiến

ngiht đối với Chính phủ và các Bộ/ngành liên quan nhằm hạn chế nợ xấu như sau:

5.2.3.1 Ổn định kinh tế vĩ mô

Vốn tín dụng của các ngân hàng sẽ bị tạo sức ép lớn trong trường hợp chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng quá cao. Như đã đưa ra trong thảo luận mô hình nghiên cứu tại chương 4, tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ là một thách thức trong công cuộc ngăn chặn nợ xấu. Đường hướng duy trì tăng trưởng kinh tế nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam hồi phục sau ảnh hưởng trầm trọng của đại dịch Covid – 19 là mục tiêu rất xác đáng. Tuy nhiên, Chính phủ trong nỗ lực hội nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nâng vốn đầu tư xã trong khi thị trường chứng khoán còn nhiều bất ổn thì vô hình trung, nhu cầu vốn đề nặng lên hệ thống ngân hàng và các NHTMCPTN nói riêng, từ đó tác động đến nợ xấu. Vì thế, ổn định nền kinh tế vĩ mô với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững là một giải pháp hợp lý để hạn chế và đối phó với nợ xấu.

Chính phủ cùng các cơ quan hữu quan liên quan cần phải có sự phối hợp đồng bộ, thống nhất và hiệu quả các chính sách tài khóa và tiền tệ. Trong ngắn hạn, hai chính sách này cần được phối hợp hài hoà góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô cũng như kiểm soát lạm phát, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững, thúc đẩy quá trình sản xuất và kinh doanh, giảm thiểu khả năng phá sản của doanh nghiệp cũng như khách hàng vay nói riêng. Chính sách tài khóa trong dài hạn cần hướng đến việc các nguồn lực được sử dụng hiệp quả cho phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Cùng lúc đó, chính sách tiền tệ hướng tới việc điều hành lạm phát ổn định. Mục tiêu này không chỉ được hướng đến trong giai đoạn lạm phát cao mà ngay cả khi lạm phát thấp, từ đó củng cố niềm tin cho thị trường và giúp môi trường kinh tế vĩ mô được xây dựng ổn định.

5.2.3.2 Hoàn thiện môi trường pháp lý

Chính phủ cần hoàn tất các văn bản pháp luật liên quan đến HĐTD của hệ thống ngân hàng nói chung và các NHTMCPTN nói riêng. Các thủ tục pháp lý, giấy tờ hành chính trong việc đăng ký thế chấp, tranh chấp tài sản đảm bảo,... chưa được tối ưu, còn nhiều bất cập và tốn thời gian cũng như nhiều lỗ hổng. Việc cho phép các Công ty đặc thù mua/bán các khoản nợ chưa được xử lý từ hệ thống các NHTM tuy đã có văn bản nhưng chưa được áp dụng nhiều.

Chính phủ cũng cần ban hành các cơ chế, chính sách cho phép, khuyến khích việc thu hồi nợ ngoài tòa án; chi thu hoa hồng linh hoạt; thu hồi và mua bán cũng như khai thác tài sản từ việc xiết nợ,... Chính phủ cũng cần tăng cường tính thực thi và hiệu lực của hệ thống pháp luật trong nước. Tuy tại Việt Nam, hệ thống pháp luật đã qua nhiều lần chỉnh sửa, lấy ý kiến của nhân dân,... nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều lỗ hổng và bất cập. Sự kém minh bạch và yếu về mặt thực thi cũng như hiệu lực này khiến việc xử lý tài sản thế chấp, tài sản đảm bảo khó khăn và phức tạp. Từ đó gián tiếp khiến các khoản nợ khó đòi và gây ra hiện tượng ứ đọng nợ xấu tại các NHTM nói chung và hệ thống NHTMCPTN nói riêng.

5.2.3.3 Phát triển thị trường mua bán nợ xấu

Như đã thảo luận kết quả ở chương 4, chỉ số LA và CREDITGR có mối quan hệ cùng chiều với NPL. Một trong những nguyên nhân sâu xa đằng sau kết quả này là tại Việt Nam, mua bán nợ là hoạt động còn mới mẻ, do đó có khá ít công ty hoạt động trong lĩnh vực này. Hoạt động này chủ yếu thực hiện bởi công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), Công ty quản lý tài sản VAMC và hơn 20 công ty mua bán nợ AMC trực thuộc ngân hàng (chủ yếu phục vụ ngân hàng mẹ, chưa thực sự tham gia vào hoạt động mua bán nợ trên thị trường). Đối với các NHTMCPTN, hành động giao dịch trên thị trường mua bán nợ còn khó khăn hơn, nhất là đối với các ngân hàng nhỏ và chưa có các công ty AMC đủ mạnh trực thuộc. Điều đó dẫn đến số lượng và giá trị giao dịch mua bán nợ còn khá thấp so với nhu cầu thực tế của thị trường, gián tiếp tác động đến nợ xấu.

Trên cơ sở đó, Chính phủ cần tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ để hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ đa dạng hơn. Để thực hiện điều đó, khuôn khổ pháp lý cần phải tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện cho các TCTD, DATC, VAMC cùng với các doanh nghiệp có chức năng kinh doanh mua bán nợ tham gia xử lý nợ xấu hiệu quả hơn. Thông tin trên thị trường nợ xấu và các định chế tài chính cần được minh bạch nhằm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài đến thị trường nợ xấu trong nước (Khamkiew, 2021).

Thị trường chứng khoán cũng cần được đẩy mạnh phát triển, việc chứng khoán hóa các khoản nợ cần được Chính phủ cần xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho từ đó tạo ra khuôn khổ pháp lý cho hành động giao dịch nợ trên thị trường chứng

khoán, nợ xấu được chuyển đổi thành chứng khoán và có thể dễ dàng giao dịch một cách minh bạch và công khai

5.2.3.4 Đẩy mạnh cải cách khu vực ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

Chính phủ cần thúc đẩy quá trình quá trình cổ phần hóa tại các NHTMCPTN, mở giới hạn tín dụng (room) giúp các nhà đầu tư nước ngoài tham gia nhằm nâng cao năng lực tài chính, quản trị và điều hành. Đây có thể coi là giải pháp bền vững và có thể áp dụng lâu dài với mục đích ngăn ngừa nợ xấu.

Các NHTM nhà nước có mức vốn hóa nhà nước nhất định thường được Ngân hàng nhà nước và chính phủ ưu ái, bảo vệ khỏi nguy cơ phá sản nói chung cũng như tích cực tìm kiếm phương pháp giải quyết nợ xấu nói riêng. Vì thế, với hệ NHTMCPTN, chính phủ nên có những biện pháp khác nhằm hỗ trợ cũng như củng cố khả năng hoạt động, ví dụ như như phát hành trái phiếu đặc biệt hoặc bán cổ phần ưu đãi,...

KẾT LUẬN

Nhằm góp phần tìm kiếm giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu và nâng cao năng lực xử lý nợ xấu tại các NHTMCPTN là một trong những ưu tiên trọng yếu của các nhà quản trị ngân hàng và những nhà điều hành kinh tế. Khóa luận với đề tài “Phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu của các Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân tại Việt Nam” đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn nợ xấu cũng các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu và áp dụng vào đánh giá 19 NHTMCPTN Việt Nam trong thời gian 11 năm, giai đoạn 2011 – 2021. Từ kết quả mô hình phân tích định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hạn chế nợ xấu cũng như đề xuất thêm các biện pháp quản lý và xử lý nợ xấu. Từ đó giúp hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ NHTMCPTN Việt Nam được nâng cao phù hợp với những đổi mới của xu hướng hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, tác giả cũng phân tích sự biến động của nợ xấu cũng như thực trạng của một số nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu trong giai đoạn 2011 – 2021. Nhìn chung, biến động của nợ xấu được chia làm 3 giai đoạn: giai đoạn nợ xấu tăng mạnh do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế cuộc nợ công Châu Âu (2011 – 2012), giai đoạn nợ xấu giảm dần (2013 -2018) nhờ nền kinh tế dần hồi phục sau khủng hoảng cũng như các chính sách tái ổn định kinh tế của nhà nước, giai đoạn nợ xấu tăng nhưng vẫn giữ ổn định trong giai đoạn Covid – 19 (2019 – 2021).

Kế thừa các công trình nghiên cứu tại nước ngoài và trong nước đã thực hiện, tác giả đã chọn lọc và bổ sung, từ đó tác giả xây dựng được mô hình định lượng đánh giá sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các NHTMCPTN Việt Nam với kết quả mô hình có độ giải thích cao bằng cách sử dụng các phương pháp ước lượng theo mô hình POLS, REM, FEM và mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay dựa trên số liệu của 19 NHTMCPTN Việt Nam trong 11 năm, từ 2011 đến 2021. Kết quả Khóa luận cho thấy nợ xấu của các NHTMCPTN Việt Nam chịu sự tác động của cả các nhân tố vĩ mô và các nhân tố đặc thù ngân hàng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh được biểu thị qua chỉ số ROAE, dự phòng rủi ro tín dụng qua biến LLR, tăng trưởng và rủi ro tín dụng được biểu thị lần lượt qua biến CREDITGR và LA, nợ xấu trong quá khứ qua biến NPLP và tỷ lệ lạm phát có ý nghĩa thống kê và

đều có ảnh hưởng cùng chiều đến nợ xấu. Trong đó, LLR là biến có ảnh hưởng mạnh nhất.

Nghiên cứu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quản trị ngân hàng nói riêng và quản lý nhà nước nói chung, nhất là trong điều kiện hiện nay, các nghiên cứu định lượng về nhân tố tác động đến các NHTM nói chung và NHTMCPTN nói riêng còn nhiều hạn chế. Dựa vào kết quả của mô hình trong bài khoá luận, cũng như bối cảnh tín dụng trong và ngoài nước cùng những dự đoán về nợ xấu trong thời gian tới. Tác giả cũng đã đề xuất một số biện pháp nhằm hạn chế nợ xấu tại các NHTMCPTN.

Bên cạnh những kết quả thu được từ Khoá luận, Khoá luận còn nhiều hạn chế về dữ liệu và thời gian nghiên cứu. Đối với dữ liệu nghiên cứu, mô hình chỉ mới được đưa vào các yếu tố đặc thù ngân hàng mà chưa xét đến các yếu tố vi mô khác ngoài NHTMCPTN. Việc thu thập dữ liệu cũng chưa đầy đủ xuyên suốt giai đoạn do các yếu tố khách quan như ngân hàng bị mua lại từ tổ chức VAMC, bản thân ngân hàng không muốn công bố đầy đủ thông tin nên tác giả không thể đi sâu vào các số liệu,... dẫn đến số liệu chưa hoàn chỉnh và thiếu chính xác cho toàn hệ thống. Ngoài ra, việc lấy dữ liệu từ BCTC hợp nhất, BCTN tuy đã qua kiểm toán nhưng vẫn có thể tiềm ẩn khả năng thiếu trung thực cũng như “làm đẹp hóa” số liệu của ngân hàng dẫn đến những đánh giá sai về tình trạng nợ xấu cũng như thực trạng các nhân tố tác động liên quan. Thời gian nghiên cứu cũng như số lượng ngân hàng chưa thực sự lớn khi tác giả chỉ thu thập số liệu từ 19 NHTMCPTN trong vòng 11 năm (2011 – 2021) do hạn chế về thời gian thành lập và hoạt động cũng như việc công bố các báo cáo của ngân hàng.

Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo là cần xét đến nhiều yếu tố vi mô ngoài ngân hàng hơn với mẫu dữ liệu đa dạng hơn cả về ngân hàng (có thể nghiên cứu thêm các NHTMCPTN khác trong khu vực) và thời gian. Ngoài ra, cũng cần thu thập số liệu từ các nguồn đáng tin cậy hơn như thông tin từ chính nội bộ các NHTMCPTN để có sự đánh giá chính xác hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Ánh, N. T. H., Hân, P. P. B., Mây, D. N., Tiên, T.T.N. (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”, trong *Tạp chí kinh tế & Quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, số 18.

Đạt, N. T. (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”, trong *Tạp chí khoa học*, Nhà xuất bản Đại học Đồng Tháp, số 35.

Hoa, N. T. A. (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của Ngân hàng thương mại Việt Nam”, trong *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu*, 2021, số 1, tr. 55-68.

Khamkiew, P. (2021), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại cộng hoà dân chủ nhân dân Lào*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.

Ngân Hàng Nhà Nước. (2005). “Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước VN ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng”.

Tiên, N. V. (2012), *Giáo trình quản trị Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê.

Trang, N. N. (2016), *Thực thi pháp luật về tổ chức quản trị nội bộ của ngân hàng thương mại cổ phần qua thực tiễn ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển BIDV*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội.

Tuấn, N. A. (2015), *Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội.

Vinh, N. T .H. (2015), “Yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam”, trong *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Tập 26, số 11, tr.80-98.

Tiếng Anh

Ahuja, H.L. (1992), *Advance Economic Theory* (first edit), S. Chand and company Ltd.

Bansal, S. (2021), “Meaning, Concepts and Significance of Bank”, in *International Journal of Recent Advances in Multidisciplinary Topic*, Vol 1, Issue 2, pp.11-15.

Base Committee on Banking Supervision (BCBS). (2006). “Sound credit risk assessment and valuation for loans”, presented at *BIS Press and Communication*, Basel, Switzerland.

Berger, N., & DeYoung, R. (1997), “Problem loans and cost efficiency in commercial banks”, in *Journal of Banking and Finance*, Vol 21, Issue 6, pp.849-870.

Bundell, R., & Bond., S. (1998), “Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models”, in *Journal of Econometrics*, Vol 87, Issue1, pp.115-143.

Boudriga, A., Taktak, N.B., Jellouli, S. (2010), “Bank Specific, Business and Institutional Environment Determinants of Banks Nonperforming Loans: Evidence from MENA Countries”, in *The Economic Research Forum*, pp. 83-93.

Boyd, J., & Gertler, M. (1994), “The role of large banks in the recent US banking crisis”, in *Federal Reserve Bank of Minneapolis Quarterly Review*, Vol 18, Issue 1, pp.1-21.

Carey, M. (1998), “Credit risk in private debt portfolios”, in *Journal of Finance*, Vol 53, Issue 4, pp.1363-1387.

Cifter, A., Yilmazer, S., & Cifter, E. (2009). Analysis of sectoral credit default cycle dependency with wavelet networks: Evidence from Turkey. *Economic Modelling*, 26(6), 1382-1388.

Deweet, K.K. (1987), *Modern Economic Theory* (first edit), S. Chand and Company Ltd.

Do, H.L., Ngo, T.X., Phung, Q.A (2020), “The effect of non-performing loans on profitability of commercial banks: Case of Vietnam”, in *Accounting, Growing Science*, pp.373 – 386.

Ennis, H., & Malek, H. (2005), "Bank risk of failure and the too-big-to-fail policy", in *Federal Reserve Bank of Richmond Economic Quarterly*, Vol 91, Issue 2, pp.21-44.

Fofack, H. (2005), "Non-performing loans in sub-Saharan Africa: Causal analysis and macroeconomic implications", in *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 3769.

International Accounting Standard (IAS) (2011), *IAS 39: Financial Instruments: Recognition and Measurement*.

International Monetary Fund (IMF) (2004), *Financial soundness indicators (FSIs): Compilation Guide*.

Jimenez, G., & Saurina, J. (2006), "Credit cycles, credit risk, and prudential regulation" in *International Journal of Central Banking*, Vol 2, Issue 2, pp.65-98.

Gupta, S.B. (1992), *Monetary Economics: Institutions, Theory and Policy* (first edit), S. Chand and Company Ltd.

Hoyos, R.E.D. (2006), "Testing for cross-sectional dependence in panel-data models", in *The Stata Journal*, Number 4, pp.482-496.

Keeton, R., & Morris, S (1987), "Why do banks' loan losses differ?", in *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review*, Vol 72, Issue 5, pp.3-21.

Keeton, W. R. (1999), "Does faster loan growth lead to higher loan losses?" in *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review*, 2nd Quarter, pp.57-75.

Klein, N. (2013), "Non-performing loans in CESEE: Determinants and impact on macroeconomic performance", in *IMF Country Report*, No. 13/86.

Merkel, C., & Stolz, S. (2009), "Banks regulatory buffers, liquidity networks and monetary policy transmission", in *Applied Economics*, Vol 41, Issue 16.

Le, K.O.D., Nguyen, T.Y., Hussain, S., Nguyen, V.C. (2020), "Factors affecting non-performing loans of commercial banks: The role of bank performance and credit growth", in *Banks and Bank Systems*, Volume 15, Issue 3.

Podpiera, J., & Weill, L. (2008), "Bad luck or bad management? Emerging banking market experience", in *Journal of Financial Stability*, Vol 4, Issue 2, pp.135-148.

Polodoo, V., Seetanah, B., Sannasse, R., Seetah, K., & Padachi, K. (2015), "An econometric analysis regarding the path of non-performing loans- a panel data analysis from Mauritian banks and implications for the banking industry", in *The Journal of Developing Areas*, Vol 49, Issue 1, pp.53-64.

Quagliarello, M. (2007), "Banks' riskiness over the business cycle: A panel analysis on Italian intermediaries" in *Applied Financial Economics*, Vol 17, Issue 2, pp.119-138.

Rachman, R.A., Kadarusman, Y.B., Anggriono, K., Setiadi, R. (2018), "Bank-specific Factors Affecting Non-performing Loans in Developing Countries: Case Study of Indonesia" in *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 5, Issue 2, pp.35-42.

Rajan, R., (1994), "Why bank policies fluctuate: A theory and some evidence", in *Quarterly Journal of Economics*, Vol 109, Issue 2, pp.399-441.

Rajan, R. & Dahl, S. (2003), "Non-performing loans and terms of credit of public sector banks in India: An empirical assessment", in *Occasional Papers*, Published by Reserve Bank of India.

Salas, V. & Saurina. J. (2002), "Credit risk in two institutional regimes: spanish commercial and savings banks" in *Journal of Financial Services Research*, Vol 22, Issue 3, pp.203-224.

Sheng, A. (1996), *Bank Restructuring* (first edit), The World Bank.

Stern, G., & Feldman, R. (2004), *Too big to fail: The hazards of bank bailouts*, The Brookings Institution Press.

Vo, M.L., Nguyen, T.Y., Do, P.L. (2020), "Factors affecting Non-Performing Loans (NPLs) of banks: The case of Vietnam", in *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 2020, Publisher Ho Chi Minh City Open University, Ho Chi Minh City, pp. 83-93.

PHỤ LỤC

1. Kết quả hồi quy mô hình REM

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	185
Group variable: ID	Number of groups	=	19
R-sq:			
within	=	0.9470	
between	=	0.9198	
overall	=	0.9328	
Obs per group:			
	min	=	6
	avg	=	9.7
	max	=	11
Wald chi2(8) = 2831.68			
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

NPL	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
SIZE	-.0482689	.1154078	-0.42	0.676	-.274464	.1779263
ROAE	.0099603	.0046914	2.12	0.034	.0007653	.0191552
LLR	1.25537	.0288361	43.53	0.000	1.198852	1.311887
NPLP	.0107996	.0207034	0.52	0.602	-.0297783	.0513776
CREDITGR	.0033915	.0014537	2.33	0.020	.0005423	.0062407
LA	.0115859	.0030627	3.78	0.000	.0055831	.0175888
GGDP	-.0037827	.0159094	-0.24	0.812	-.0349646	.0273993
INF	.0306023	.008014	3.82	0.000	.014895	.0463095
_cons	-.1924278	1.633963	-0.12	0.906	-3.394937	3.010081
sigma_u	.12222823					
sigma_e	.30371776					
rho	.13938377	(fraction of variance due to u_i)				

2. Kết quả hồi quy mô hình FEM

Fixed-effects (within) regression
Group variable: **ID**

Number of obs = **185**
Number of groups = **19**

R-sq:

within = **0.9481**
between = **0.9031**
overall = **0.9273**

Obs per group:

min = **6**
avg = **9.7**
max = **11**

corr(u_i, Xb) = **-0.1656**

F(8,158) = **360.56**
Prob > F = **0.0000**

NPL	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
SIZE	-.2910456	.192375	-1.51	0.132	-.6710039	.0889127
ROAE	.0110422	.0057575	1.92	0.057	-.0003293	.0224138
LLR	1.27606	.0284124	44.91	0.000	1.219943	1.332177
NPLP	.001075	.0198128	0.05	0.957	-.038057	.040207
CREDITGR	.0022825	.001479	1.54	0.125	-.0006386	.0052037
LA	.015668	.0035524	4.41	0.000	.0086517	.0226844
GGDP	-.0098651	.0156808	-0.63	0.530	-.0408362	.0211059
INF	.0275291	.0097536	2.82	0.005	.0082647	.0467934
_cons	3.053697	2.747323	1.11	0.268	-2.372518	8.479913
sigma_u	.26660148					
sigma_e	.30371776					
rho	.43519464	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(18, 158) = **6.19**

Prob > F = **0.0000**

3. Kết quả mô hình hồi quy POLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	185
Model	349.535208	8	43.6919011	F(8, 176)	=	309.42
Residual	24.8523894	176	.141206758	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9336
				Adj R-squared	=	0.9306
Total	374.387598	184	2.03471521	Root MSE	=	.37577

NPL	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
SIZE	.0065892	.0925418	0.07	0.943	-.1760452	.1892236
ROAE	.0109214	.0043771	2.50	0.014	.0022829	.0195598
LLR	1.230908	.0313747	39.23	0.000	1.168989	1.292828
NPLP	.0222699	.0234475	0.95	0.344	-.0240046	.0685444
CREDITGR	.0038689	.0015555	2.49	0.014	.0007991	.0069387
LA	.0082333	.0028586	2.88	0.004	.0025916	.0138749
GGDP	-.0035244	.0179089	-0.20	0.844	-.0388681	.0318194
INF	.0298996	.0080467	3.72	0.000	.0140191	.0457801
_cons	-.7769192	1.302167	-0.60	0.552	-3.34679	1.792952

4. Kết quả kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{NPL}[\text{ID}, t] = \text{Xb} + u[\text{ID}] + e[\text{ID}, t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
NPL	2.034715	1.426434
e	.0922445	.3037178
u	.0149397	.1222282

Test: Var(u) = 0

$$\begin{aligned} \text{chibar2}(01) &= 89.23 \\ \text{Prob} > \text{chibar2} &= 0.0000 \end{aligned}$$

5. Kết quả kiểm định Hausman

	----- Coefficients -----			sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	
SIZE	-.2910456	-.0482689	-.2427768	.1595988
ROAE	.0110422	.0099603	.001082	.003753
LLR	1.27606	1.25537	.0206904	.0093293
NPLP	.001075	.0107996	-.0097247	.0046132
CREDITGR	.0022825	.0033915	-.001109	.0005975
LA	.015668	.0115859	.0040821	.0021201
GGDP	-.0098651	-.0037827	-.0060825	.0051627
INF	.0275291	.0306023	-.0030732	.0062853

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(8) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 35.37
 Prob>chi2 = 0.0000

6. Kết quả kiểm định Modified Wald

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity
 in fixed effect regression model

H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i

chi2 (19) = 473.19
 Prob>chi2 = 0.0000

7. Kết quả kiểm định Wooldridge

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
 H0: no first-order autocorrelation

F(1, 18) = 4.882
 Prob > F = 0.0403

8. Kết quả kiểm định Pesaran

Pesaran's test of cross sectional independence = 1.887, Pr = 0.0591

Average absolute value of the off-diagonal elements = 0.318

9. Kết quả mô hình hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay

```

Regression with Driscoll-Kraay standard errors   Number of obs   =       185
                                                    Number of groups =       19
Group variable (i): ID                           F(   8,   10)   =    6139.90
maximum lag: 2                                   Prob > F        =     0.0000
                                                    R-squared       =     0.9336
                                                    Root MSE       =     0.3758
  
```

NPL	Drisc/Kraay					
	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
SIZE	.0065892	.0512682	0.13	0.900	-.1076435	.1208219
ROAE	.0109214	.0017722	6.16	0.000	.0069727	.01487
LLR	1.230908	.0744921	16.52	0.000	1.06493	1.396887
NPLP	.0222699	.0397316	0.56	0.058	-.0662575	.1107974
CREDITGR	.0038689	.0012127	3.19	0.010	.0011669	.0065709
LA	.0082333	.0018129	4.54	0.001	.0041939	.0122726
GGDP	-.0035244	.0105274	-0.33	0.745	-.0269808	.0199321
INF	.0298996	.0053253	5.61	0.000	.0180342	.0417651
_cons	-.7769192	.7235017	-1.07	0.308	-2.388981	.8351431